



Đức Giêsu

Trước Thời Kitô Giáo

Tin Mừng Giải Phóng

Jesus Before Christianity

The Gospel of Liberation

Tác giả : LM. Albert Nolan
Viết ngữ : Diên Sơn & Đan Hồ
Sydney Tế t Nhà m Ngo 2002

Đức Giêsu

Trước Thời Kitô Giáo

Tin Mừng Giải Phóng

Jesus Before Christianity

The Gospel of Liberation

Tác giả: LM. Albert Nolan

Việt Ngữ: Diên Sơn & Đan Hồ

Sydney Tết Nhâm Ngọ 2002

Giới thiệu

Từ lúc xuất bản lần đầu vào năm 1977, sách Đức Giêsu trước thời Kitô giáo đã trở thành đề tài cho nhiều người suy tư. Nó không chỉ đưa ra một đường lối mới để đề cập vấn đề mà nhiều người ham thích nghiên cứu, nhưng còn là một cố gắng trực diện với cơn khủng hoảng của thế giới ngày nay và vấn đề sống còn của nhân loại. Mối quan tâm này đã làm cho tác giả khác biệt một cách độc đáo về đức Giêsu.

Chân dung đức Giêsu được phác họa rất rõ ràng, có sức thuyết phục, thách thức và độc đáo. Chúng ta được giới thiệu con người đức Giêsu trước khi ngài được tôn thờ trong các học thuyết, tín điều và lễ nghi. Không có gì tưởng tượng ở đây. Những minh chứng lịch sử về đức Giêsu thật rõ ràng và trình bày một con người nhiệt tình dẫn thân vào những vấn đề của thế giới ngày xưa - đó cũng là những vấn đề của thế giới ngày nay.

Đây là câu chuyện về một Giêsu rất là “người”. Cho mãi đến chương cuối cùng tác giả mới đưa ra một cách thức mới để hiểu về thần tính của đức Giêsu.

ALBERT NOLAN sinh ở Nam Phi và nhập dòng Đa Minh năm 1954. Cha làm tuyên úy toàn quốc cho sinh viên Công giáo tại Nam Phi và làm giảng viên viện Thần Học Kolbe ở Cape Town. Cha được bầu làm Giám đốc Dòng Đa Minh ở Nam Phi. Năm 1984, cha được chọn làm Giám Tỉnh Dòng Đa Minh toàn thế giới. Sau đó cha xin từ chức chỉ để lo công việc cấp bách ở Nam Phi. Năm 1984, cha lo việc nghiên cứu tại Viện Thần học thủ đô Nam Phi và năm 1985 cha giúp soạn thảo tài liệu Kairos. Tài liệu này đã đóng góp vào việc phát sinh Nền Thần Học Giải Phóng tại Nam Phi.

Chúng tôi thành thực giới thiệu sách này với độc giả. Đây là một tài liệu rất quý giá mà độc giả trên toàn thế giới đã nhiệt liệt tán thành và sách đã tái bản đến 12 lần.

Diên Sơn

NHẬP ĐỀ

Mục đích chính của tập sách này không phải để bàn về đức tin hay lịch sử. Người ngoài Kitô giáo cũng có thể đọc được. Không có gì về đức Giêsu được giả định hay khẳng định ở đây. Độc giả được mời tìm hiểu đức Giêsu, một con người sống ở thế kỷ thứ nhất tại xứ Palêtina thuộc Trung Đông và quan sát con người này bằng cặp mắt của những người sống đương thời với ngài, trước khi ngài trở thành đối tượng của đức tin Kitô giáo.

Tin ở đức Giêsu không phải là khởi điểm của sách này. Sách này viết ra không phải để biện giáo hay bênh vực cho đức Giêsu hoặc Kitô giáo. Đức Giêsu không cần ai để làm công việc này cả. Ngài tự lo lấy được vì chân lý tự biện hộ lấy. Nếu cuộc suy tầm này làm cho chúng ta tin ở đức Giêsu, thì đó không phải là chúng ta cố gắng bảo vệ đức tin, nhưng vì chúng ta đã khám phá ra rằng đó là con đường duy nhất để được cứu rỗi hay để được “giải phóng”. Chỉ có chân lý mới giải thoát chúng ta (Gioan 8:32).

Chúng ta sẽ sưu tầm tính cách lịch sử về đức Giêsu. Nhưng đây không phải là mục đích chính. Phương pháp dùng ở đây tuy có tính cách sử học nhưng mục đích thì không. Mặc dù phương pháp phê bình sử học thường được dùng đến, nhưng điều quan tâm của chúng ta không phải là khảo sát lịch sử để làm sử.

Tập sách này có một mục đích thực tế và khẩn cấp hơn, đó là nhìn đến dân chúng, đến cái khổ đau hàng ngày của hàng triệu người, đến cái đau khổ to lớn hơn của một tương lai gần đây. Đứng trước thảm cảnh này chúng ta có thể làm gì?

PHẦN MỘT

THẨM HỌA

Chương 1

Cái nhìn mới

Qua bao thế hệ hàng triệu người tôn sùng tên đức Giêsu, nhưng có mấy ai hiểu ngài. Số người cố gắng thực hành những gì ngài muốn lại càng ít hơn. Lời của ngài bị bóp méo và được giải thích trăm ngàn cách. Tên của ngài bị lạm dụng để bênh vực cho tội ác, để dọa dẫm trẻ con, để thúc đẩy dân chúng hăng say làm điều ác. Đức Giêsu được kính trọng và tôn thờ vì những gì ngài không muốn hơn là những gì ngài muốn. Mĩa mai hơn nữa là một số điều ngài cực lực chống đối trong xã hội của ngài thì lại được quật khởi, giảng dạy và truyền bá khắp thế giới - dưới danh hiệu của ngài!

Người ta không thể hoàn toàn nhận ra đức Giêsu trong hiện tượng tôn giáo vĩ đại của thế giới Tây phương gọi là Kitô giáo. Ngài còn là cái gì hơn là một vị sáng lập một trong các tôn giáo lớn. Ngài cao cả hơn Kitô giáo, ngài phán xét mọi sự làm vì danh ngài. Kitô giáo cũng không thể giữ độc quyền Giêsu, vì ngài thuộc về tất cả nhân loại.

Như vậy có phải là ai (người Kitô hay không Kitô) cũng được tự do giải thích Giêsu theo đường lối của mình và uốn nắn Giêsu theo sở thích chẳng? Thực ra rất dễ dàng dùng Giêsu cho mục đích riêng của mình - tốt hay xấu. Tuy nhiên Giêsu là một nhân vật lịch sử rất xác tín về những điều ngài tin - và sẵn sàng chết cho chúng. Phải chăng chúng ta (tin hay không tin) chẳng có cách nào để cho Giêsu một cơ hội, chỉ một cơ hội nữa thôi, để ngài nói về ngài sao?

Để làm thế, chúng ta phải gạt qua một bên những ý tưởng sẵn có về ngài. Đừng nghĩ ngài là Vị cứu tinh hay là Đấng cứu thế, là một người tốt và lương thiện. Chúng ta phải gạt qua một bên những hình ảnh đã có về ngài, những hình ảnh bảo thủ hay cấp tiến, đạo đức hay trí thức, để lắng nghe ngài với một tâm hồn cởi mở.

Chúng ta có thể nói về đức Giêsu mà không cần đến giả định nào về ngài cả, nhưng lại không thể nói về ngài mà không dựa vào một giả định nào. Chúng ta phải chọn một vị trí nào đó để nhìn sự vật nếu muốn hiểu nó. Chẳng hạn chúng ta có thể thưởng thức một tác phẩm nghệ thuật mà không cần đến một giả định nào về nó, nhưng không thể không nhìn nó từ một vị trí nào đó. Chúng ta có thể nhìn nó ở khía cạnh này hay khía cạnh kia, nhưng không thể nào nhìn nó mà không chọn một khía cạnh nào để nhìn. Điều này cũng đúng với lịch sử. Chúng ta không thể nhìn dĩ vãng mà không nhìn từ vị trí chúng ta đang đứng. "Cái nhìn khách quan về lịch sử không phải là diễn lại dĩ vãng như đã xảy ra, nhưng là nhìn dĩ vãng trong ánh sáng của hiện tại". Muốn có cái nhìn khách quan về lịch sử mà không chọn một khía cạnh để nhìn thì chỉ là một ảo tưởng!

Tuy nhiên cũng có cái nhìn tốt đẹp hơn cái nhìn khác. Cái nhìn của mỗi thời đại không có giá trị và xác thực như nhau. Một tác phẩm nghệ thuật có thể nhìn rõ ở khía cạnh này hơn ở khía cạnh kia. Cũng vậy, một dữ kiện kịch sử có thể nhìn rõ ràng hơn từ khía cạnh của thời đại này hơn thời đại kia. Thực ra chúng ta không có quyền lựa chọn trong vấn đề này, bởi vì khía cạnh chúng ta có là do hoàn cảnh lịch sử tạo nên. Nếu chúng ta không có một cái nhìn quang minh về đức Giêsu từ vị trí của hiện tại, thì chúng ta cũng không thể nào có một cái nhìn quang minh nào về ngài cả.

Một vị trí hiện tại không nhất thiết tốt đẹp hơn một vị trí trong quá khứ. Dẫu vậy, cũng có khi hoàn cảnh hiện tại lại rất giống hoàn cảnh quá khứ. Vì thế, mặc dù bị chia cách bởi thời gian, chúng ta cũng có thể nhìn một hoàn cảnh quá khứ một cách rõ ràng hơn những thế hệ trước. Điều này rất đúng khi chúng ta bàn về đức Giêsu Nadarét.

Dĩ nhiên điều này không thể giả định, nhưng phải khám phá ra. Chúng ta cũng không thể giả định rằng đức Giêsu sẽ giải quyết mọi vấn đề của chúng ta. Chúng ta chỉ có thể nhìn ngài từ vị trí của thời đại này với một tâm hồn cởi mở.

Như vậy, khởi điểm của chúng ta là hoàn cảnh hiện tại. Thời đại của chúng ta có những vấn đề sinh tử, không phải chỉ cho một số cá nhân, một số quốc gia, sắc tộc và một số nền văn minh, nhưng là những vấn đề sinh tử cho toàn thể nhân loại. Chúng ta biết là có những vấn đề đang đe dọa sự sống còn của hành tinh này. Hơn nữa, thời đại này cũng đang lo sợ không thể giải quyết các vấn đề này được và không ai có đủ khả năng để ngăn chặn chúng ta lao đầu vào việc hủy diệt toàn thể nhân loại.

Vấn đề thứ nhất là bom đạn. Đột nhiên chúng ta thấy mình đang sống trong một thế giới có khả năng tự hủy diệt - bằng một cái nút bấm. Vận mạng chúng ta đang nằm trong tay những người đứng trước cái nút bấm ấy. Có thể tin họ được không? Cảm giác bấp bênh càng lúc càng rõ rệt làm cho chúng ta lo âu và sống bất ổn. Thế hệ trẻ lớn lên trong bán thập kỷ 50 và thập kỷ 60 chỉ biết có thế giới bấp bênh này, tất cảm thấy lạc hướng. Những hành động chống đối, nhạc kích động, ma túy, tóc dài và kiếp sống bừa bãi là triệu chứng của cảm giác bất ổn do bom đạn gây nên.

Ngày nay hình như người ta ít lo âu về bom nguyên tử. Một phần là do sự hoà hoãn giữa các cường quốc, nhưng một phần cũng vì người ta quá quen đi với sợ hãi. Dẫu vậy chúng ta không thể sống trong an bình mãi. Giờ đây chúng ta lại phải đương đầu với những đe dọa mới, những đe dọa có thể hủy diệt chúng ta một cách chắc chắn và không thể tránh được, chúng còn hơn chiến tranh nguyên tử, đó là dân số gia tăng đột ngột, các tài nguyên thiên nhiên và thực phẩm giảm sút, môi sinh bị uế nhiễm và bạo động gia tăng.

Một trong những vấn đề trên cũng đủ đe dọa tương lai của chúng ta, còn nói chi đến tất cả cùng xảy ra một lúc!

Có nhiều cách để trình bày sự gia tăng dân số trên quả đất hiện tại với tỷ lệ 80 triệu người mỗi năm. Có nhiều bản ước lượng về số lượng than đá, dầu, khí đốt và nước uống còn đủ dùng bao lâu. Xem ra một số tài nguyên thiên nhiên này sẽ cạn đi trong thế hệ của chúng ta. Sa mạc cũng từ từ lan rộng khi đất đai bị xói mòn

và rừng rú bị phá hủy. Nội tờ New York Times phát hành ngày Chủ nhật cũng nuốt trọn 150 mẫu cây rừng để làm giấy. Giấy vệ sinh cũng dùng nhiều hơn giấy viết hay giấy in.

Hơn nữa trong những năm gần đây chúng ta được biết sông, biển và khí trời cũng bị ô nhiễm trầm trọng. Có những thị xã dân chúng chết vì khí trời ô nhiễm. Các nhà môi trường học cho biết nếu không có những thay đổi cấp tốc thì loài người sẽ bị hủy diệt do chính mức tiến của mình.

Không cần phải thổi phồng những tai họa trên, vì cũng có cách giải quyết chúng. Nhưng muốn giải quyết thì phải thay đổi tận gốc và toàn diện về giá trị, thái độ, tâm tư và mức sống của nhiều người, nhất là những người sống ở các quốc gia giàu có. Nhưng hình như không thể nào thay đổi họ được.

Chúng ta có thể hoạt động tích cực để duy trì những tài nguyên của quả đất trong khi tìm năng lượng khác để thay thế. Nhưng liệu người ta có chịu mất nguồn lợi và bỏ ra phí tổn không? Để giảm bớt tổn kém chuyên chở và ô nhiễm quả đất, mỗi người trong chúng ta đang có mức sống cao có thể tình nguyện cắt giảm những nhu cầu không chính yếu - như phung phí giấy tờ. Một mức sống thấp hơn không có nghĩa là kém giá trị hơn, thực ra nó càng làm gia tăng giá trị đời sống. Nhưng làm sao có thể tìm đâu ra tài nguyên để kích động thay đổi nơi nhiều người trong chúng ta?

Xem ra rất khó mà thuyết phục con người cắt giảm phung phí để bảo vệ cho tương lai của họ. Còn nói chi đến việc bảo họ hy sinh cho người khác. Càng không thể được khi bảo họ phải hy sinh cho những người chưa sinh ra!

Đàng khác, thế giới cũng đang có rất nhiều người, cả nam lẫn nữ, đang quan tâm đến những vấn đề nói trên và sẵn sàng trợ lực cho. Nhưng họ làm được gì? Từng cá nhân hay từng nhóm cá nhân làm được gì? Chúng ta không đương đầu với người nhưng với những động lực vô tình của các hệ thống với động lực riêng của chúng. Chúng ta đã bao lần nghe những tiếng kêu thất vọng: “Chúng ta không chống lại được hệ thống.”

Đấy chính là căn bản của vấn đề. Chúng ta đã xây dựng một hệ thống chính trị và kinh tế toàn diện trên một số giả định và giá trị, và giờ đây chúng ta mới bắt đầu thấy hệ thống này không những phản tác dụng mà còn đưa chúng ta đến bờ vực thẳm và trở thành chủ ông của chúng ta. Xem ra không ai có thể thay đổi hay quản chế nó được. Cái khám phá hải hùng nhất là không có ai cầm lái, và cái guồng máy vô tình mà chúng ta đã thiết kế chắc chắn sẽ đưa chúng ta đến hủy diệt.

Hệ thống này đã không được thiết kế để ứng phó với tình trạng dân số gia tăng đột ngột. Tỉ dụ không có một guồng máy chính trị nào để giúp dân số ở những quốc gia đông nghẹt người như Banglăđét đến định cư ở những quốc gia ít dân cư như Úc Đại Lợi. Điều này không thể có được khi hệ thống chính trị xây dựng trên quốc gia tính.

Về mặt kinh tế thì hệ thống này một trật tạo nên giàu có và nghèo khổ. Người giàu thì giàu hơn, còn người nghèo thì nghèo hơn. Các quốc gia nghèo càng cố đạt tiêu chuẩn phát triển kinh tế theo hệ thống thì lại càng nghèo hơn và kém mở mang hơn. Kẻ có của thì làm ra thêm, và họ càng làm ra thêm thì người không có đủ để cạnh tranh lại càng nghèo thêm. Đó là cái vòng oan nghiệt mà người nghèo luôn luôn là kẻ thua thiệt. Hơn một tỉ người - nghĩa là một trong năm người trên thế

giới- phải nhịn đói ít lâu trong năm vì mùa màng không tốt. Họ cũng thiếu nước uống, thiếu giáo dục sơ cấp và y tế căn bản. Hàng trăm triệu người sinh ra trong thế giới này phải đói khổ dày xéo do kém dinh dưỡng và nghèo khổ. Chỉ có Thiên Chúa mới biết bao nhiêu người phải chết đói. Thật là kinh hãi khi nghĩ đến tình cảnh hiện tại - đó là chưa nói đến tương lai.

Hệ thống kinh tế không được thiết kế để giải quyết những vấn đề nói trên. Nó có thể tạo nên giàu có, nhưng không có khả năng để phân phối đồng đều những nhu cầu căn bản, bởi vì nó chỉ nhắm làm lợi chứ không nhắm phục vụ nhân loại. Con người chỉ được quan tâm đến, khi sự thịnh vượng của họ tạo nên lợi tức lớn hơn. Cái hệ thống này như một con quái vật đang ngấu nghiến con người để làm lợi.

Tệ hơn nữa, hình như hệ thống này còn đòi hỏi hơn và dùng vũ lực để tự bảo vệ. Ngoài thủ đoạn bạo động về công lý, đàn áp và bóc lột, chúng ta đang chứng kiến nhiều chính phủ quân sự được thành lập trên thế giới. Không cần phải đi đến các quốc gia thuộc Đế Tam Thế Giới mới hiểu được tại sao chỉ có chính phủ quân sự mới bảo vệ được hệ thống này. Nhiều người chống lại hệ thống và họ đã dùng đến bạo động hay dọa sẽ dùng bạo động. Bạo động ở các cơ sở đưa đến bạo động cách mạng. Bạo động cách mạng lại gia tăng bạo động cơ sở như cảnh sát an ninh, giam giữ không phiên tòa, tra tấn, chính phủ quân sự, giết người vì lý do chính trị-điều này lại làm ngòi cho bạo động cách mạng. Nếu không có một biện pháp nào để giải quyết các vấn đề kia (dân số, nghèo đói, ô nhiễm, phí phạm, lạm phát và tài nguyên gia giảm), hệ thống này sẽ đưa chúng ta đến “bạo động theo đường xoắn ốc” như lời Helder Camara, và cuối cùng đến hành động tàn sát lẫn nhau.

Thối phồng những vấn đề này ví lý do ý thức hệ thì không ích lợi gì. Tuy nhiên chúng ta không thể lờ chúng đi hay tranh luận suông. Cái tầm mức to lớn, phức tạp và nan giải của vấn đề này mỗi ngày càng rõ rệt thêm. Hình ảnh tương lai còn hãi hùng hơn hình ảnh địa ngục của dĩ vãng. Dù nghĩ cách nào đi nữa thì tình cảnh hiện tại sẽ đưa đến một địa ngục trần gian.

Những tôn giáo có tổ chức cũng không giúp gì lắm cho khủng hoảng hiện tại, mà có khi còn làm cho tệ hơn. Loại tôn giáo chỉ chú trọng vào một thế giới siêu nhiên mà quên đi tương lai của thế giới này và toàn thể nhân loại, thì chỉ đưa ra một lối thoát còn làm cho những vấn đề của chúng ta trở thành khó khăn hơn.

‘Hãy thành thực’ là một giải đáp lành mạnh và cứu độ cho lịch sử hiện tại. Tại sao phải chỉ chú trọng về bên ngoài hay giữ thể diện trong khi mọi sự chung quanh chúng ta có thể đi đến sụp đổ? Trước sự thật này ai còn ôm ấp những cái nhỏ nhen quá khứ của giáo đường hay giới trí thức?

Đứng trước khủng hoảng của thế giới hiện tại chúng ta không còn nhẫn nại với những người náo nức với những cái nhỏ nhen và vô bổ, với những người lang thang vui đùa trong khi nhà cháy. Viễn tượng một tai họa chưa từng thấy cũng đủ để thức tỉnh chúng ta.

Đức Giêsu cũng đã đương đầu một vấn đề tương tự - tuy ở mức độ bé nhỏ hơn. Ngài sống trong giai đoạn hình như tận thế sắp đến. Tuy bất đồng ý kiến về ngày tận thế sẽ xảy ra cách nào, lúc nào và tại sao, nhưng nhiều người Do thái thời bấy giờ tin rằng thế giới đang đến ngày tận cùng. Trong bối cảnh của tai ương này cũng như sự hiểu biết của ngài, đức Giêsu ra đi thi hành sứ mạng của mình. Với

một trí óc dồi dào tưởng tượng, con người này đã nhìn thấy lối thoát, và còn hơn một lối thoát, ngài tìm thấy con đường giải phóng toàn diện và thoả mãn cho nhân loại. Chúng ta cũng đang trực diện một tương lai hãi hùng tương tự. Nói đây không phải chỉ để chúng ta thông cảm nỗi quan tâm của đức Giêsu về tai hoạ sắp đến trong thời đại của ngài, nhưng để nhận thấy lối giải quyết của ngài cũng rất thích ứng cho chúng ta. Tuy nhiên chúng ta cũng không dám nói ngài có giải đáp cho mọi vấn đề, hoặc chúng ta có những câu giải đáp đó. Chúng ta cũng không cho là những nhận thức của ngài sẽ không thích hợp và nên lờ chúng đi. Tình cảnh của chúng ta rất trầm trọng, vì thế phải làm đủ mọi cách để tìm lối thoát.

Nếu mối quan tâm của đức Giêsu về 'ngày tận thế' là một vấn đề khó khăn đối với các học giả Kinh thánh ở thế hệ trước, thì bây giờ chính vấn đề đó lại hấp dẫn đối với chúng ta. Điều này xem ra hơi mỉa mai! Thực ra hoàn cảnh lịch sử hiện tại lại cho chúng ta một viễn cảnh mới về đức Giêsu thành Nadarét.

Lời tiên tri của Gioan Tẩy giả

Bốn sách nhỏ mà chúng ta gọi là sách Phúc âm không phải là tiểu sử, và cũng không bao giờ có dụng ý như vậy. Mục đích của các sách này là để trình bày đức Giêsu sao cho có ý nghĩa đối với dân chúng sống ngoài đất Palêtina một hay hai thế hệ sau đức Giêsu. Thế hệ đầu tiên của những người Kitô không cảm thấy cần có một tiểu sử rõ ràng về đức Giêsu. Họ chỉ muốn biết Giêsu có ý nghĩa gì với hoàn cảnh của họ đang sống ngoài đất Palêtina.

Ngày nay chúng ta cũng không cần có một tiểu sử của đức Giêsu hơn thế hệ đầu tiên hay bất kỳ thế hệ nào. Cũng như họ, chúng ta chỉ cần có một quyển sách về đức Giêsu để xem ngài có ý nghĩa gì cho hoàn cảnh hiện tại của chúng ta. Một danh sách các tên tuổi, địa thế hay ngày tháng thật ra không đủ để làm cho một nhân vật lịch sử sống động lại với thế hệ sau.

Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể làm cho đức Giêsu sống động lại với chúng ta bằng cách mở bốn sách Phúc âm để xem Giêsu đã đem gì đến cho dân chúng Palêtina trong thời đại của ngài. Chúng ta không cần một tiểu sử, nhưng cần một lịch sử xác đáng về đức Giêsu. Nếu chúng ta đọc kỹ ẩn ý của bốn sách Phúc âm và triệt để khai thác những tài liệu đang có về hoàn cảnh đương thời, chúng ta sẽ biết được lịch sử chính xác về đức Giêsu. Điều này có thể làm được, bởi vì mặc dù các Phúc âm được viết một thế hệ sau Giêsu, nhưng các tác giả đã dùng những tài liệu thời đức Giêsu và những người đương thời với ngài. Có nhiều chỗ trong Phúc âm chúng ta còn đọc được chính những lời đức Giêsu nói và những công việc ngài làm. Nhưng điều quan trọng hơn là tìm xem đức Giêsu muốn gì.

Nếu mục đích của chúng ta là tìm xem đức Giêsu muốn thực hiện gì trong đời sống của ngài, có lẽ nên tìm xem những người đương thời với ngài sống và suy nghĩ thế nào, cũng như phản ứng của họ đối với ngài làm sao, hơn là biết chính xác những lời ngài nói và những việc ngài làm. Biết những lời nói và hành động của Giêsu chỉ có giá trị khi chúng giúp chúng ta khám phá ra dụng ý của ngài. Đức Giêsu cố gắng thực hiện gì? Ngài hy vọng làm gì cho dân chúng mà ngài đang sống với trong thế kỷ thứ nhất ở Palêtina?

Một trong những phương cách để biết ý định của đức Giêsu là tìm xem ngài quyết định và lựa chọn làm sao. Nếu chúng ta có thể tìm ra một biến cố lịch sử cho thấy đức Giêsu chọn một trong hai quyết định, chúng ta sẽ thấy được manh mối ngài nghĩ thế nào. Điều này thấy ở phần đầu của các sách Phúc âm: Giêsu chịu để cho Gioan rửa.

Dù phép rửa đó có ý nghĩa gì đi nữa, một điều rõ rệt là Giêsu đứng chung hàng ngũ với Gioan Tẩy giả chứ không đứng chung với những phong trào đương thời. Nếu chúng ta hiểu được sự khác biệt giữa Gioan Tẩy giả và những người đương thời với ông, chúng ta sẽ thấy được Giêsu suy nghĩ thế nào. Sau đây là lịch sử của giai đoạn này.

Người Lamã thuộc địa hoá xứ Palêtina vào năm 63 trước Tây Lịch. Theo chính sách đặt quan cai trị người bản xứ, họ đặt Hêrốt làm vua người Dothái. Đức Giêsu sinh ra dưới thời Hêrốt, gọi là Hêrốt Cả. Năm 4 trước Tây lịch (theo sự tính toán hiện tại) Hêrốt chết và vương quốc của ông được chia cho ba con. Hêrốt Akêla cai trị xứ Giuđa và Samaria, Hêrốt Antipa xứ Galilê và Phêrô, và Hêrốt Philip các miền phía bắc.

Akala không dẹp nổi xáo trộn trong dân chúng, vì thế người Lamã rất lo ngại và cuối cùng truất phế ông mà đặt một quan toàn quyền người Lamã cai trị xứ Giuđa và Samaria. Lúc bấy giờ Giêsu độ 12 tuổi. Người Lamã bắt đầu cai trị trực tiếp. Đó là khởi đầu giai đoạn chót và rối loạn lớn trong lịch sử quốc gia Dothái. Giai đoạn này kết thúc khi người Lamã tàn phá đền thờ, thị trấn và quốc gia Dothái vào năm 70 Tây Lịch. Cuộc tàn phá toàn diện cuối cùng xảy ra vào năm 135 Tây Lịch. Đây là giai đoạn Giêsu sống và chết và cũng là lúc mà những cộng đoàn Kitô đầu tiên phải di cư.

Nổi loạn bùng nổ ở đầu giai đoạn này. Lý do là thuế má. Người Lamã kiểm tra dân số và tài nguyên để đánh thuế. Dân Do thái phản đối vì lý do tôn giáo và nổi dậy bạo động. Lãnh tụ quân phản loạn là Giuđa người Galilê. Ông tổ chức một phong trào tranh đấu cho tự do dựa trên tinh thần tôn giáo.

Người Lamã dẹp ngay phong trào này, và để cảnh cáo, họ đóng đinh thập tự hơn hai ngàn quân phản loạn. Nhưng phong trào này vẫn tiếp tục hoạt động. Người Do thái gọi những người của phong trào là Dêlốt; còn người Lamã gọi họ là quân cướp. Dĩ nhiên đây là một phong trào hoạt động chìm, có một lối tổ chức không chặt chẽ, có khi hoạt động từng nhóm và có khi họp nhau lại, như nhóm Sicari chuyên về ám sát. Có người nhập bọn vì thích đánh nhau, nhưng cũng có người gia nhập vì lý do tôn giáo mặc dù biết rằng mình có thể bị tra tấn hay bị đóng đinh. Trong sáu mươi năm trời họ quấy phá quân đội viễn chinh Lamã, thỉnh thoảng nổi dậy đánh phá hay đánh du kích. Từ một nhóm phản loạn họ thành lập một đoàn quân cách mạng. Rồi vào năm 66 Tây lịch, khoảng 30 năm sau khi đức Giêsu chết, với sự hỗ trợ của dân chúng họ lật đổ người Lamã và nắm chính quyền. Nhưng bốn năm sau Lamã gửi một quân đội thật hùng mạnh đến tiêu diệt họ. Đây là một cuộc tàn sát rất tàn nhẫn. Nhóm cách mạng cuối cùng tử thủ đồn Masada chống lại quân đội Lamã cho đến năm 73 Tây lịch. Cuối cùng độ một ngàn người tự sát chứ không muốn bị bắt.

Phong trào Dêlốt là một phong trào tôn giáo. Thời đó hầu hết người Dothái ở Palêtina tin rằng Israel là một chế độ thần quyền, họ tin rằng họ là một quốc gia được Thiên Chúa chọn, Thiên Chúa là vua, là chủ tể và là Chủ của họ; đất đai cũng như tài nguyên đất nước chỉ thuộc về Thiên Chúa. Chấp nhận Lamã làm chủ là một hành động phản bội Thiên Chúa. Nạp thuế cho vua Xêda là nạp cho Xêda những gì thuộc về Thiên Chúa. Nhóm Dêlốt là những người Dothái trung thành, nhiệt tâm với lề luật và tôn trọng Thiên Chúa là Vua, là Chủ tể.

Nhóm Pharisêu không chống lại nhóm Dêlốt trong vấn đề này. Sáu ngàn người Pharisêu không chịu ký trung thành với vua Xêda. Người Lamã cũng phải bãi bỏ luật lệ này đối với công dân Dothái. Nhưng phần đông người Pharisêu không cảm thấy cần phải vũ trang để chống lại người Lamã, có lẽ họ thấy phần thiệt thòi sẽ về phía họ. Điều họ quan tâm nhất là cải tổ nước Israel. Thiên Chúa

để họ phải bị người Lamã thống trị là vì họ không trung thành với lề luật và truyền thống của cha ông.

Người Pharisiêu miễn cưỡng nộp thuế cho Lamã, nhưng họ xa tránh những người không tuân giữ lề luật và truyền thống. Họ thành lập một nhóm riêng gọi là thiểu số trung kiên của Israel. Tên Pharisiêu có nghĩa là “nhóm riêng”, nghĩa là những người thánh thiện, là cộng đoàn đích thực của Israel. Luân lý của họ là luật pháp theo nguyên tắc thưởng phạt. Thiên Chúa yêu thương và ban thưởng những ai tuân giữ lề luật và gia phạt những ai không tuân giữ. Người Pharisiêu tin có sự sống đời sau, tin người chết sẽ sống lại và tin rằng trong tương lai Thiên Chúa sẽ gửi đến một vị cứu tinh để giải phóng họ khỏi tay Lamã.

Nhóm Êtsên còn đi xa hơn nữa để trở nên toàn hảo. Nhiều người bỏ thế tục, sống độc thân và khổ hạnh trong những lều ở sa mạc. Họ còn nghiêm nhặt hơn người Pharisiêu trong vấn đề sắc dục, họ sợ bị thế giới gian tà và ô uế làm uế nhiễm. Hàng ngày họ tuân giữ một cách nghiêm nhặt những nghi thức tẩy rửa mà các giáo sĩ phải làm trước khi dâng hiến của lễ trong Đền thờ.

Những người Êtsên không thừa nhận những ai không thuộc nhóm của họ. Giới giáo sĩ trong Đền thờ bị họ xem là thối nát. Còn những người ngoài nhóm là “con cái sự tối”. Yêu thương và kính trọng chỉ dành cho thành viên trong nhóm - họ là “con cái sự sáng”. Chỉ họ mới là thiểu số trung kiên của Israel.

Họ xa lìa xã hội và nghiêm giữ lề luật vì nghĩ rằng ngày tận thế sắp đến. Họ chuẩn bị đón tiếp một vị Cứu tinh (hay có lẽ là hai vị) và chuẩn bị một cuộc chiến mà ‘con cái sự sáng’ sẽ tiêu diệt ‘con cái sự tối’ là quân đội của Satan. Người Lamã là ‘con cái sự tối’ đầu tiên sẽ bị hủy diệt.

Người Êtsên cũng hiếu chiến như người Dêlốt, nhưng họ nghĩ rằng thời lúc chưa đến. Họ phải chờ đợi ngày của Thiên Chúa. Vào khoảng năm 66 Tây lịch, khi người Dêlốt nổi dậy lật đổ người Lamã, thì hình như nhóm Êtsên cũng tham gia, nhưng sau đó tất cả cùng bị tiêu diệt.

Trong cảnh lòng đạo hăng say này, người Sađuxê là nhóm bảo thủ nhất. Họ bám lấy những truyền thống Hêbru cổ xưa và chống lại những cái mới lạ về tín ngưỡng và nghi thức. Sự sống đời sau và việc người chết sống lại bị xem là những cái mới lạ. Thưởng phạt chỉ có ở đời này. Nhóm Sađuxê xem ra thực tế hơn. Họ hợp tác với người Lamã và nỗ lực duy trì tình trạng hiện tại

Cách chung, người Sađuxê thuộc giai cấp quý phái giàu có gồm các giáo sĩ trưởng và các vị trùm trưởng. Các giáo sĩ trưởng là một giai cấp đặt biệt. Không những họ làm việc tế tự như các giáo sĩ khác, nhưng họ cũng còn phụ trách tổ chức và quản trị Đền thờ. Giai cấp giáo sĩ là do cha truyền con nối.

Các vị kỳ lão là giai cấp quý phái trong dân gian, họ là những gia đình quý tộc thâm niên làm chủ hầu hết đất đai.

Nhóm Sađuxê cũng gồm một số kinh sư hay giáo sĩ, tuy đa số thuộc nhóm Pharisiêu. Những kinh sư và giáo sĩ là những người học thức. Họ cũng là những thần học gia, luật sư và giáo sư nhưng không phải là giáo sĩ. Như vậy trong các sách Phúc âm người Sađuxê thường gọi là “giáo sĩ trưởng, kỳ lão và kinh sư” hoặc là “các vị lãnh đạo dân chúng”. Họ thuộc giai cấp thượng lưu, giai cấp cầm quyền.

Cũng cần nhắc đến một nhóm văn sĩ nhỏ vô danh viết một loại văn tự mà ngày nay chúng ta gọi là khảo huyền. Họ là những người thấy xa, tin rằng những bí

mật của Thiên Chúa về lịch sử và nhất là về ngày tận thế đã được tiết lộ cho họ. Theo họ, Thiên Chúa đã tiên định mọi thời gian và mọi thời đại, ngài đã tiết lộ những chương trình bí mật cho những người thời xưa như Ênóc, Nôe, Êra, Abraham, và Maisen. Những văn sĩ khả huyền nghĩ rằng mình biết được những bí mật này nên viết ra cho những học giả đương thời biết với.

Những văn sĩ này có thể là những kinh sư, hoặc thuộc về nhóm Pharisêu hay Êtsên, nhưng không chắc lắm. Họ là những người vô danh và ngày nay vẫn còn vô danh.

Giữa những phong trào và suy đoán có tính cách tôn giáo chính trị này xuất hiện một nhân vật rất mâu thuẫn, đó là Gioan Tẩy giả. Ông khác lắm vì ông là một ngôn sứ, và đúng thế, ông là một ngôn sứ tiên báo về bất hạnh và đổ nát, giống như các ngôn sứ tiền bối của ông. Bên ngoài ông có vẻ giống như những người Êtsên hay các văn sĩ khả huyền, nhưng đừng quên rằng ông khác với những người đương thời, vì một vị ngôn sứ bao giờ cũng khác người. Trong khi dân chúng mong đợi một ngày mà dân Israel sẽ chiến thắng kẻ thù, thì Gioan lại tiên đoán Israel sẽ bị bất hạnh và sẽ bị hủy diệt.

Từ lâu không có lấy một ngôn sứ tri ở Israel. Ai ai cũng ao ước có ngôn sứ, như văn chương thời đại chứng minh. Hình như dòng ngôn sứ đã tắt nghẽn. Thiên Chúa trở nên câm lặng. Người ta chỉ nghe tiếng vang của ngài. Người ta có cảm tưởng rằng một số quyết định đã bị đình hoãn “cho đến ngày có được một vị ngôn sứ đáng giá” (1 Mc 14:41; 4:45-46).

Gioan Tẩy giả phá tan cái thình lạng này trong hoang địa. Lối sống, cách nói và sứ điệp của ông đi theo truyền thống các ngôn sứ thời xưa. Những bằng chứng chúng ta có về ông, cả trong các sách Phúc âm hay ở những nơi khác, đều đồng ý về điểm này.

Sứ điệp của Gioan hết sức là đơn giản. Thượng đế đang giận dân ngài và quyết định trừng phạt họ. Thiên Chúa sắp can thiệp vào lịch sử để lên án và tiêu diệt dân Israel. Gioan mô tả sự hủy diệt này như một cơn cháy rừng lớn mà rấn rết cũng phải bỏ chạy (Mt 3:8), cây cối sẽ bị thiêu rụi (Mt 3:10-12) và dân chúng sẽ bị nướng chín (Mt 3:11). Ông cũng dùng ẩn dụ cái rìu và cái nia. Đây là những lối nói ẩn dụ của các ngôn sứ. Lối dùng ẩn dụ này không giống với những hình ảnh của các văn sĩ khả huyền. Không có lý do gì để nghĩ rằng Gioan ám chỉ hoả ngục đời sau hoặc là một biến động hoàn vũ. Lửa rừng là một hình ảnh của địa ngục trần gian. Theo Gioan, án lệnh nặng nề của Thiên Chúa trên Israel sẽ do một người thi hành. Gioan nói về con người này là “một người sẽ đến” (Mt 3:11; Mt 11:3). Con người này hiện đang sẵn sàng rìu, nia trong tay. “Ông ta sẽ rửa các người ... bằng lửa” (Mt 3:11).

Lời tiên tri không phải là lời tiên đoán, nhưng là một lời cảnh cáo hay lời hứa. Vị ngôn sứ cảnh cáo Israel về án phạt của Thiên Chúa và hứa với họ ơn cứu độ của ngài. Lời cảnh cáo và hứa hẹn đi kèm với điều kiện, tùy theo sự đáp ứng tự do của dân chúng. Nếu dân Israel không thay đổi thì hậu quả sẽ rất khủng khiếp. Nếu dân Israel chịu thay đổi, họ sẽ được nhiều ân lành. Ý định thực tế của lời tiên tri là thuyết phục dân chúng thay đổi hay hối cải. Tất cả mọi vị ngôn sứ đều kêu gọi hoán cải.

Khác với những người đương thời không phải là ngôn sứ, Gioan cảnh cáo và kêu gọi mọi người Israel. Đừng nghĩ rằng chỉ những người ngoại giáo mới sẽ bị hủy diệt, còn con cái Abraham sẽ được khoan dung nhờ có tổ tiên và nòi giống. “Đừng nghĩ rằng ‘Chúng ta có tổ phụ Abraham’, bởi vì tôi nói cho các người hay, Thiên Chúa có thể biến những hòn đá này thành con cái Abraham” (Mt 3:9). Thiên Chúa có thể hủy diệt Israel và lập một dân tộc mới làm con cái Abraham, nếu Israel không thay đổi.

Gioan kêu gọi những người tội lỗi, đĩ điếm, những người thu thuế và lính tráng cũng như các kinh sư và Pharisêu (Lc 3:12, 14; Mt 21:32). Ông còn dám thách thức vua Dothái là Hêrốt Antipa (Mc 6:18; Lc 3:18). Ông không phải chỉ kêu gọi một nhóm nhỏ hay thành lập một Ồ giáo phái Ồ. Tất cả mọi người phải thay đổi.

Những vị ngôn sứ tiền nhiệm khi kêu gọi Israel thay đổi thường nhắm đến vua hay lãnh tụ. Còn Gioan thì giống như các ngôn sứ gần ông hơn, ông kêu gọi mỗi cá nhân ở Israel phải hối cải và thay đổi lòng dạ. Đó là ý nghĩa căn bản của phép rửa của Gioan. Điều kiện để nhận nghi thức này không quan trọng. Điều quan trọng là Gioan đã dùng nghi thức này. Phép rửa của Gioan đánh dấu một tâm hồn hối cải. “Họ thú tội” và chịu rửa (Mc 1:5).

Phép rửa này được xem như để ban ơn tha tội (Mc 1:4). Trong bối cảnh lúc bấy giờ thì được tha tội có nghĩa là sẽ khỏi bị phạt. Nếu toàn thể Israel hay đa số con cái Abraham chịu hối cải, Thiên Chúa sẽ nguôi giận và tai ương sẽ không xảy đến. Nhưng không biết cá nhân những người chịu rửa có được cứu không, nếu tai ương xảy ra? Cái đó tùy theo Gioan nghĩ đến loại tai ương nào. Chiến tranh chăng? Thường thì các ngôn sứ nghĩ đến tai ương chiến tranh mà Israel bị đánh bại. Những người vô tội thường cũng không thoát được. Tuy nhiên chúng ta không có đủ bằng chứng để biết Gioan nghĩ thế nào, hoặc là ông có nghĩ hay không nghĩ về vấn đề này.

Một điều quan trọng nữa là khi Gioan kêu gọi thay đổi, ông không nhắm vào nghi thức thanh tẩy hay những việc vụn vặt như giữ ngày Sabát hoặc đóng thuế cho người ngoại giáo. Điều Gioan kêu gọi là luân lý xã hội.

“Nếu ai có hai áo choàng thì phải chia với người không có, và ai có ăn cũng phải làm như vậy.. “

Với người thu thuế ông bảo, “Đừng đòi quá mức ấn định!”...

Với binh sĩ ông bảo, “Đừng hà hiếp! Đừng bóc lột! Phải an phận với đồng lương của mình!” (Lc 3:11-14)

Gioan công kích vua Hêrốt ly dị vợ mà lấy vợ của em và làm những tội ác khác (Lc 3:19). Nhưng theo sử gia đương thời là Giôsêphu thì Hêrốt bắt giam Gioan vì lý do chính trị. Ông sợ Gioan xúi giục dân chúng chống lại ông. Hêrốt phải được lòng dân chúng, nhất là về vấn đề chính trị liên quan đến việc tái hôn của ông. Để cưới bà Hêrôdia bắt buộc ông phải ly dị vợ là con gái của Arêta II đang cai trị nước lân cận Nabatan. Đây chẳng những là một điều sỉ nhục cá nhân, nhưng là một hành động phá vỡ liên minh chính trị. Xứ Nabatan liền chuẩn bị chiến tranh. Đối với Hêrốt Gioan chỉ làm cho vấn đề thêm trầm trọng khi ông công kích việc ly dị và tái hôn của nhà vua và còn nói Thiên Chúa sẽ trừng phạt. Ít năm sau đó xứ Nabatan tấn công và đánh bại Hêrốt. Ông bèn cầu cứu Lamã đến giúp ông và xứ sở của ông.

Gioan bị bắt giữ và bị xử tử vì đã dám lên tiếng chống lại Hêrốt.

Gioan Tẩy giả là người duy nhất trong xã hội thời bấy giờ mà đức Giêsu thán phục. Đây là tiếng gọi của Thiên Chúa cảnh cáo dân chúng về một tai ương rất gần và kêu gọi dân chúng hãy thay đổi lòng dạ. Giêsu tin điều đó và nhập với những người quyết tâm làm một cái gì để đáp lại lời kêu gọi đó. Ngài chịu để Gioan rửa.

Đức Giêsu có thể không đồng ý với Gioan trong mọi chi tiết. Sau đó, như chúng ta sẽ thấy, ngài hành động khác với Gioan. Tuy nhiên việc ngài chịu để Gioan rửa là chứng cứ rõ ràng ngài chấp nhận căn bản lời tiên tri của Gioan: đó là Israel đang lao đầu vào một tai ương vô tiền khoáng hậu. Chấp nhận lời tiên tri này, tất nhiên Giêsu tỏ ra mình không đồng ý với những người từ chối Gioan và phép rửa của ông: đó là những người Dêlốt, Phariseu, Êtsên, Saduxê, kinh sư và các văn sĩ khả huyền. Không ai trong các nhóm này tin ở một ngôn sứ nguyện rửa cả dân tộc Israel giống như các ngôn sứ ngày xưa đã làm.

Vì thế Giêsu bắt đầu loan báo Israel ngày gần đây sẽ bị án phạt, sẽ bị một tai ương chưa từng thấy. Có nhiều bằng chứng để cho thấy Giêsu lập lại nhiều lần lời tiên tri này trong suốt đời ngài. Thực vậy, trong những bản văn chúng ta có được, đức Giêsu còn nói rõ ràng hơn cả Gioan về tai ương sắp đến. Đây chỉ xin trích ra ít đoạn.

“Sẽ đến ngày quân thù đắp lũy chung quanh người, bao vây và công hãm người mọi mặt; chúng sẽ đè bẹp người và con cái người xuống đất bên trong thành lũy của người; chúng sẽ không để hòn đá nào nằm trên hòn đá nào - tất cả chỉ vì người không nhận ra cơ hội mà Thiên Chúa ban cho” (Lc 19:43-44)

“Đức Giêsu nói,”Hỡi các nữ tì Giêrusalem, đừng có khóc cho tôi; hãy khóc cho các người và con cái các người” (Lc 23:28)

“Dân chúng kể lại cho Giêsu nghe chuyện Philatô giết những người Galilê mà lấy máu hoà với vật tế của họ... Ngài nói “Nếu các người không hối cải thì cũng sẽ bị tàn sát như họ”

Điều ám chỉ ở đây thật quá rõ ràng: đó là Giêrusalem sẽ bị tàn phá trong chiến tranh với Lamã. Cùng một lối văn tự tiên tri, Giêsu báo trước một cuộc bại trận kinh hoàng chưa từng thấy. Án phạt của Thiên Chúa là một cuộc tàn sát ghê gớm, và những người thi hành án phạt này là người Lamã. Chỉ có những ai biết chạy trốn mới thoát nạn (Mc 13:14). Đó là việc đã xảy ra vào năm 70 Tây lịch.

Phần đông học giả không mấy để ý đến những bản văn này hay những bản văn tương tự (Mc 13:2; 23:37-39 = Lc 13:34-35; Lc 11:49-51; 17:26-37). Họ nghĩ rằng những bản văn này đã được thêm vào sau khi biến cố đã xảy ra. Tuy nhiên những sưu tầm gần đây cho thấy không phải vậy.

Học giả C.H. Dodd là người đầu tiên dẫn chứng rằng các bản văn này không thể viết sau biến cố, bởi vì chúng được mô phỏng theo những quy chiếu của Thánh Kinh tới sự sụp đổ của Giêrusalem năm 586 trước Tây lịch, và chúng cũng không ám chỉ đến những nét đặc biệt của sự sụp đổ năm 70. Lloyd Gaston cũng kết luận

như thế. Ông bỏ ra tám năm để suy tầm vấn đề này và đã phát hành một quyển sách rất dày và uyên thâm với lý lẽ xác đáng, mặc dù ít người biết đến và đọc nó.

Chắc chắn là đức Giêsu đã tiên tri ngày Giêrusalem bị Lamã tàn phá. Những người Kitô đầu tiên có thể thay đổi ít nhiều ngôn từ của Giêsu, nhưng việc làm này phải xảy ra trước biến cố năm 70. Chính Gioan Tẩy giả là người đầu tiên thấy trước tai ương này, mặc dù chúng ta không biết ông dự kiến nó thế nào. Giêsu đồng ý với Gioan. Ngài đọc được những dấu hiệu của thời đại và thấy rõ rằng Israel đang đụng độ với Lamã. Cả Giêsu lẫn Gioan, giống như các ngôn sứ thời Cựu Ước, diễn tả tai ương sắp xảy ra này là án phạt của Thiên Chúa.

Nghĩ đến tai ương này làm cho Giêsu phải khóc (Lc 19:41) cũng như nó đã làm cho tiên tri Giêrêmi khóc khi xưa. Nhưng ngài phải làm gì bây giờ ?

PHẦN HAI

THỰC HÀNH

Người nghèo và người bị đàn áp

Rất có thể đức Giêsu lúc đầu theo gương Gioan mà làm phép rửa cho dân chúng trong sông Giođan (Gio 3:22-26). Nhưng sau đó không lâu ngài không làm nữa (Gio 4:1-3). Không có một bằng chứng nào nói lên sau khi rời Giođan và sa mạc đức Giêsu rửa cho ai hay gửi ai đến cho Gioan hay ai khác rửa. Nhiều người lúc ấy nghĩ rằng Giêsu là người kế vị Gioan Tẩy giả, nhưng có là người kế vị hay không, ngài cũng không rửa nữa mà lại ra đi tìm cách giúp đỡ các chiên lạc của tộc Israel.

Ở đây chúng ta chứng kiến một quyết định thứ hai của đức Giêsu như là một mấu chốt để hiểu tâm trạng và ý muốn của ngài. Ngài không cảm thấy được gọi để đi giục dân chúng chịu rửa sám hối trong sông Giođan. Ngài nghĩ rằng còn có cái gì cần thiết hơn, còn có cái gì quan trọng hơn phải làm cho người nghèo, người tội lỗi và người đau yếu - họ là những chiên lạc của tộc Israel.

Những người mà Giêsu nói đến trong Phúc âm mang nhiều tên khác nhau: người nghèo, người đui, người què, người cùi, người đói, người khốn khổ (người khóc), người tội lỗi, người đi điếm, người thu thuế, người bị quỷ ám, người bị bách hại, người bị chà đạp, người tù tội, người lao công vất vả, người ngu dốt về lẽ luật, đám dân đen, người bé nhỏ, người thấp hèn, người hạng bét và trẻ con hoặc các chiên lạc của tộc Israel. Những người được nhắc đến này là một thành phần dứt khoát và rõ rệt trong dân gian. Đức Giêsu thường gọi họ là những người nghèo hay người bé nhỏ; còn nhóm Pharisêu thì gọi họ là những người tội lỗi hoặc dân ngu dốt về lẽ luật. Ngày nay có người nói thành phần này là giai cấp hạ lưu; có người thì xem họ là những người bị đàn áp.

Có nhiều tài liệu về những hoàn cảnh lịch sử mà Giêsu sống, cũng như về những biến cố 'quan trọng' về tình hình tôn giáo và chính trị của thời bấy giờ. Nhưng đây cũng giống như hầu hết các tài liệu lịch sử, chúng chỉ nói đến hành động và lời nói của những người 'có thế gia' trong xã hội như vua chúa, những người có thế lực, những người giàu có, những kẻ đàn áp và quân lính của họ. Lịch sử đích thật của nhân loại là lịch sử của đói khổ - đây là điều quý giá nhưng ít thấy nói đến trong sách sử. Còn những người phải đau khổ cho chiến thắng trong lịch sử thì sao? Còn những người phải đau khổ hàng ngày vì bị đàn áp khi một vị vua bắt đầu triều đại khải hoàng của ông? Chúng ta có thể hiểu được Nã-phá-luân mà không cần biết đến những đau khổ của triều đại ông, nhưng chắc chắn chúng ta không thể hiểu được Giêsu mà không nói đến cái bối cảnh lịch sử đau khổ của thời đại ngài. Vì thế chúng ta phải cố gắng đi sâu vào thế giới người nghèo và người bị đàn áp ở thế kỷ thứ nhất của Palêtina.

Tuy thành ngữ 'người nghèo' trong Phúc âm không nhất thiết ám chỉ người nghèo về kinh tế, nhưng ở đây nó cũng chỉ hạng người này nữa. Người nghèo trước hết là người ăn xin. Họ là những người bệnh hoạn và tàn tật sống bằng nghề ăn xin, vì họ không làm việc được và cũng không có họ hàng đủ khả năng giúp họ hay có

lòng muốn giúp họ. Thời ấy không có bệnh viện, không có cơ sở hay trợ cấp xã hội cho người tàn tật. Vì thế, người nghèo, người câm điếc, người què, người cùi thường phải đi ăn xin.

Rồi đến những goá phụ và cô nhi: các bà và các em không có ai trợ cấp cho, và trong xã hội ấy họ không có cái gì để lập kế sinh nhai. Họ sống nhờ vào lòng từ thiện của những tổ chức đạo và ngân quỹ của Đền thờ.

Trong những người nghèo về tài chánh, cũng phải nói đến những người lao công thường hay thất nghiệp, những nông dân canh tác ruộng vườn và có lẽ cũng phải nói đến những người nô lệ.

Nói cách tổng quát, cái khổ của người nghèo không phải là cảnh cơ cực hay đói ăn, trừ khi có chiến tranh hay nạn đói. Người nghèo đôi khi phải đói khát, nhưng khác với hàng triệu người ngày nay, họ ít khi chết đói. Cái khổ chính của người nghèo thời ấy cũng như ngày nay là tủi thân và mất mặt. Chẳng hạn như người quản lý trong dụ ngôn nói thế này: “Tôi hổ người lắm khi phải đi ăn xin” (Lc 16:3).

Người nghèo về kinh tế phải hoàn toàn lệ thuộc vào lòng “từ thiện” của người khác. Điều này rất nhục nhã đối với người Phương Đông còn hơn người Phương Tây. — Trung Đông, uy tín và danh dự còn quan trọng hơn thức ăn hay mạng sống. Tiền bạc, quyền hành và học thức đem lại cho con người uy tín và địa vị, bởi vì nhờ đó con người ta tương đối độc lập và có khả năng giúp đỡ người khác. Những người thật sự nghèo thì sống nhờ vào người khác nhưng không có ai sống nhờ vào họ. Họ là những người ở bậc thang thấp nhất trong xã hội. Họ không có uy tín và danh dự. Họ không xứng đáng làm người. Đời sống của họ là vô ý nghĩa. Người Tây Phương ngày nay thì xem đó là mất nhân phẩm.

Vì thế thành ngữ “người nghèo” chỉ những ai bị đàn áp, những ai sống nhờ ở lòng từ thiện của kẻ khác. Và như vậy thành ngữ này cũng có thể hiểu rộng để ám chỉ những ai hoàn toàn lệ thuộc vào lòng từ bi của Thượng đế - những người nghèo về tinh thần (Mt 5:3).

Người “tội lỗi” là người bị xã hội ruồng bỏ. Ai sống sai luật và các phong tục cổ truyền của giới trung lưu (những người trí thức, những người đạo đức, những kinh sư và Phariseu) sẽ bị xem là giai cấp hạ lưu. Những người tội lỗi là một giai cấp có ranh giới rõ rệt, họ cũng giống như giai cấp nghèo hiểu theo nghĩa rộng. Họ gồm những người làm những nghề tội lỗi hay như bản như đi điếm, thu thuế, cướp bóc, chăn gia súc, cho vay nặng lãi và cờ bạc. Những người thu thuế bị xem là lương gạt và cướp bóc vì nghề nghiệp cho phép họ định đoạt thuế má và tiền huê hồng. Chắc chắn là nhiều người trong bọn họ không liêm chính lắm. Cũng vậy, những người chăn gia súc bị nghi là vào đất kẻ khác mà trộm sản phẩm của súc vật. Những nghề nghiệp này và một số nghề nghiệp khác bị xem là ô nhục.

Người tội lỗi cũng là người không đóng thuế (một phần mười lợi tức) cho các giáo sĩ, và cũng là người xao lãng ngày Sabát hay không kiên giữ nghi thức gội rửa. Những luật lệ và phong tục về các vấn đề này thật rất phức tạp, nên người thất học khó mà hiểu được phải làm gì. Kinh Thánh là lề luật và các sách ngôn sứ, và các ngôn sứ được xem là những người giải thích luật. Vì thế được giáo dục có nghĩa là thông hiểu lề luật và các chi tiết của nó. Những người mù chữ và thất học chắc chắn là phạm luật và vô luân. Những người nông quê thất học là “thứ người không

biết lẽ luật”, bị người Phari-sêu xem là loại người không có khả năng đức hạnh và đạo đức.

Không có lối thoát thực tế nào cho người tội lỗi cả. Theo lý thuyết, người đi điểm có thể được sạch lại sau khi làm những nghi thức rườm rà về thống hối, tẩy rửa và chuộc tội. Tuy nhiên làm thế rất tốn kém và của phi nghĩa của họ không được dùng cho mục đích này vì tiền bạc họ làm ra đã bị ôi thối. Người thu thuế thì phải bỏ nghề và phải bồi thường một phần năm cho ai bị họ gian lận. Người thất học thì phải được giáo huấn lâu năm để chắc chắn họ đã “sạch sẽ”. Mang danh tội lỗi là như mang số mệnh rồi. Họ đã bị tiền định làm người thấp hèn vì số mệnh hay vì ý muốn của Thượng đế. Theo ý nghĩa này thì người tội lỗi là người bị giam giữ hay tù nhân.

Họ phải đau khổ vì thất vọng, vì mang mặc cảm tội lỗi và lo âu. Họ thất vọng vì biết rằng chẳng bao giờ mình được vào hàng những kẻ được kính trọng. Điều họ cảm thấy cần nhất là uy tín và được dân chúng quý trọng, nhưng họ không có được điều này. Họ cũng không cảm thấy được an ủi để có tên trong sổ của Thượng Đế. Những kẻ trí thức bảo rằng họ không đẹp ý Thượng Đế và “phải biết lấy bản thân”. Kết quả là tạo nên ở họ một loại tâm bệnh đưa đến sợ hãi và lo âu, vì họ sợ nhiều hình phạt sẽ đổ lên đầu họ.

Người nghèo và người bị đàn áp thường dễ mang bệnh tật. Điều này đặc biệt xảy ra trong thời đức Giê-su, không phải chỉ do điều kiện vật chất nhưng cũng do tình trạng tâm lý. Nhiều người hình như mang bệnh tâm thần làm thần kinh căng thẳng và phát hiện ra ở những bệnh như tê liệt và nói ngọng nghịu. Nhưng hãy tạm gác qua một bên cách giải thích bệnh tật theo khoa tâm lý ngày nay. Hãy xem dân chúng thời bấy giờ giải thích những bệnh này thế nào.

Theo người Do-thái và người Đông Phương ngoại giáo thì thể xác là nơi cư ngụ của thần khí. Thiên Chúa thổi thần khí vào con người làm thành đàn ông hay đàn bà. Lúc chết thần khí này lìa thể xác. Lúc sống có những thần khí khác cũng có thể xâm nhập vào thể xác con người - có thể là một thần khí tốt (Thần khí của Thiên Chúa) hay một thần ác, thần dơ dáy, hay ma quỷ. Điều này thấy rõ nơi cách cư xử của con người. Khi một người hành động quái dị, không tự chủ được, thì rõ ràng là bị thứ gì ám.

Người Đông Phương cho rằng không phải thần khí của người ấy đang hoạt động, nhưng chính là bị một thần khí nào đó ám. Gọi người nào có thần khí tốt hay xấu là tùy theo cách mình phê phán họ ăn ở làm sao. Như vậy, cách cư xử khác thường và bộc phát của một vị tiên tri (đặc biệt là khi xuất thần) thì được xem là do thần khí của Thượng đế, trong khi bệnh tâm thần thì cho là bị thần dữ ám.

Triệu chứng của thằng bé bị quỷ ám trong Phúc âm đối với chúng ta là triệu chứng chứng kinh phong: nó lăn đùng xuống đất hay nhảy vào lửa, trở thành điếc, câm, động kinh, méo mồm, sùi bọt mép (Mc 9:17-27).

Cũng dễ hiểu tại sao người ta nói nó bị quỷ ám. Có lẽ người đàn ông bị co giật trong hội đường (Mc 1:23-26) cũng mắc bệnh động kinh. Người bị quỷ ám ở Ghê-sa-ra sống giữa mồ mả với thần khí của người chết rõ ràng là một người điên. “Không ai có thể kiềm chế anh ta được, dầu có dùng dây xích... Anh bẻ gãy cả xích và gông, không ai đủ sức kiềm chế anh ta. Suốt ngày đêm... anh tru tréo và lấy đá đập vào mình” (Mc 5:3-5). Rõ ràng là anh bị thần ô uế hay thần dữ ám (Mc 5:2).

Một số bệnh tật và bệnh thần kinh cũng bị cho là do thần dữ ám. Luca kể lại chuyện một người đàn bà bị “quỉ ốm yếu” ám trở nên què quặt, nghĩa là quỉ làm cho bà yếu ớt. “Bà bị còng lưng”, như thế là bị “Satan bẻ cong”. Quỉ này đã nhập vào người bà nên mới gây nên tàn tật (Lc 13:10-17). Rồi còn có quỉ câm quỉ điếc bịt tai bịt mắt những người câm điếc (Mc 9:18,25; 7:35). Cơn sốt nặng của bà mẹ vợ ông Simon không nói rõ là do quỉ ám, nhưng lời nói của đức Giêsu cũng ngụ ý như vậy : “Đức Giêsu quát mắng cơn sốt và nó ra khỏi bà” (Lc 4:39). Người bị bại liệt được tha tội (Mc 2:1-12) xem ra bị căng thẳng thần kinh do mặc cảm tội lỗi. Anh ta có thể bị cho là quỉ què ám mặc dù các sách Phúc âm không dùng cách nói đó.

Trên đây là những chứng bệnh mà ngày chúng ta gọi là bệnh dị ứng. Bệnh ngoài da thì không gọi như vậy vì người thời đấy cho đó là tác dụng của thể xác chứ không phải của thần dữ ẩn bên trong. Ai bị bệnh ngoài da đều gọi là bị phong hủi. Thời xưa phong hủi là một danh từ chỉ mọi thứ bệnh ngoài da, kể cả trầy da hay nổi mụn. Người phong không bị cho là do quỉ ám, nhưng thân thể dơ bẩn cũng là do tội lỗi gây nên.

Tất cả những bất hạnh và bệnh tật là điều dữ. Đó là những cái khổ mà Thượng đế gửi đến để phạt tội - tội của mình hay tội của người trong gia đình và tội của tổ tiên. “Ai phạm tội, người này hay cha mẹ nó, mà nó phải sinh ra mù loà?” (Gio 9:2; Luc 13:2,4). Tuy nhiên những bệnh tật không phải do chính Thượng đế trực tiếp nhúng tay vào, nhưng là do bàn tay của các thần dữ (Gióp 1:12).

Tội lỗi và đau khổ thường đi đôi với nhau, đó là một chân lý căn bản: làm tội là gây đau khổ cho chính mình và cho người khác. Nhưng điều này đã bị nhận thức sai. Dân chúng thời bấy giờ được dạy rằng phạm tội là do không giữ luật mà chính họ thường cũng chẳng biết. Như vậy làm tội không phải luôn luôn là một hành động có chủ tâm. Người ta có thể làm tội vì sai lầm hay ngu dốt. Người ta cũng có thể mang tội của người khác. Con hoang và con cháu đến mười đời vẫn còn phải mang tội. Nếu người Dothái nào không mang dòng máu chính tông hoặc không chứng minh được tổ tiên có dòng máu chính tông, thì họ phải mang tiếng xấu của tổ tiên vì có dòng máu pha máu ngoại đạo. Bởi vì tội lỗi được gán một cách máy móc, thì hình phạt và đau khổ cũng phải chịu một cách máy móc như vậy.

Trong hoàn cảnh này người ta rất dễ tin dị đoan, và dĩ nhiên người nghèo và thất học lại càng dễ tin dị đoan hơn nữa. Cả người Dothái cũng như người ngoại đạo ở Palétina đều thỉnh thầy pháp vì tin rằng họ có thể đoán được bệnh tật từ đâu đến.

Đây là một giai đoạn đen tối hãi hùng mà người tứ cố vô thân bị đe dọa mọi mặt do thần ác cũng như do kẻ nghịch. Họ ở trong tay ma quỉ và tin rằng chúng có thể giáng bệnh hay làm cho họ điên. Họ cũng ở trong tay vua chúa như là hàng hoá có thể mua bán, tiêu dùng hay sa thải tùy theo chính sách đương thời. Họ thường bị bóc lột thuế má.

Người nghèo và người bị đàn áp cũng nằm trong tay những kinh sư là những người chỉ đưa ra những lề luật nặng nề để đàn áp chứ không bao giờ để nâng đỡ (Lc 11:46). Họ không được hưởng quyền lợi công dân. “Họ không được làm chức cao hay làm chứng trước toà.” “Tất cả những chức vị cao, những công việc có uy tín, và công chức, chỉ dành cho người Israel chính tông,” nghĩa là cho những người không

tội lỗi và có thể chứng minh tổ tiên của họ không nhớ bản và không bất hợp pháp. Những người tội lỗi cũng không được đến hội đường.

Đó là số phận của những “người bị đàn áp”, những “người bị bách hại” và “tù nhân” (Lc 4:18; Mt 5:10). Đó là những người ngày nay người ta gọi là “bị áp bức”, “sống bên lề xã hội” hay “loại mặc kiếp”- họ là những người không đáng được đếm xỉa. Nhưng họ là đại đa số dân chúng ở xứ Palétina - họ là đám đông nói trong Phúc âm. Giới trung lưu thì rất ít, còn thượng lưu lại càng ít hơn nữa. Những người chuyên nghiệp, người có cửa hàng, người làm thợ như thợ mộc, thợ đánh cá, thì được ‘nể nang’. Họ thuộc giai cấp trung lưu. Người Pharisêu, Êtsên, Dêlôt là hạng học thức và thuộc trung cấp. — vào giai đoạn chót của Giêrusalem có thể cũng có một số dân đen dốt nát lề luật trong nhóm Dêlôt. Nhưng cách chung người nghèo và người bị đàn áp không tham gia vào phong trào tôn giáo-chính trị này.

Giới thượng lưu hay giới cầm quyền thì rất giàu có và sống xa hoa. Giữa hai giới thượng và trung lưu có một hố sâu kinh tế. Thượng lưu gồm có hoàng gia của Hêrốt được thuế má cung phụng, các gia tộc giáo sĩ quý tộc (các thượng tế) ăn bám vào Đền Thờ và giới quý tộc thường dân nắm hầu hết đất đai.

Đức Giêsu xuất thân từ giai cấp trung lưu. Ngài không sinh ra và giáo dục như người nghèo hay người bị đàn áp. Không giống như Phaolô, đức Giêsu không là công dân Lamã và như thế ngài không được hưởng quyền công dân Lamã. Nhưng không có gì bất lợi cho ngài lắm trong xã hội ngài sống. Điều bất lợi duy nhất cho ngài chỉ có ở Giêrusalem, đó là vì Giêsu là người Galilê. Người Dothái chính cống ở Giêrusalem thường khinh rẻ những người Dothái trung lưu xuất thân từ Galilê.

Cái đẹp của đức Giêsu là mặc dù xuất thân từ giới trung lưu và không phải chịu thiệt thòi gì, nhưng ngài lại hoà đồng với giai cấp thấp nhất và xem mình là người của họ. Ngài tự ý trở thành người bị loại ra rìa. Tại sao Giêsu hành động thế đó? Tại sao con người trung lưu này tiếp xúc với người ăn xin và hoà đồng với giới nghèo? Tại sao một tiên tri lại trà trộn với dân đen ngu dốt lề luật? Câu trả lời thấy rõ trong các Phúc âm: đó là do lòng từ bi.

“Ngài động lòng thương khi thấy dân chúng, và ngài chữa bệnh cho nhiều người”(Mt 14:14). “Ngài động lòng thương vì thấy dân chúng sầu não và bơ vơ như chiên không người chăn”(Mt 89:36, đối chiếu với Mc 6:36). Đức Giêsu động lòng trước tình cảnh khốn khổ và nước mắt của người goá phụ thành Nain. “Thôi đừng khóc nữa”, ngài bảo chị (Lc 7:13). Ngài cũng cảm thương khi thấy người phung hủi (Mc 1:41), hai người mù (Mc 20:34) và đám dân không có gì để ăn (Mt 8:2).

Trong các Phúc âm, có khi lòng từ bi của đức Giêsu không được nhắc đến nhưng chúng ta cũng cảm thấy được. Đức Giêsu nói đi nói lại nhiều lần: “Đừng khóc nữa,” “Đừng khóc nữa,” “Đừng sợ hãi” (Mc 5:36; 6:50; Mt 6:25-34; xem thêm Mc 4:40; Lc 10:41). Đền thờ vĩ đại không đánh động lòng ngài được (Mc 13:1-2), nhưng ngài lại cảm động khi thấy một goá phụ nghèo bỏ đồng bạc duy nhất của bà vào hòm tiền Đền thờ (Mc 12:41-44). Trong khi mọi người phấn khởi khi thấy “phép lạ” cứu con gái của Giaru, thì ngài chỉ sợ nó đói bụng (Mc 5:42-43).

Điều làm cho người Samaritanô khác lạ là ông cảm thương một người đang nằm dở sống dở chết ở dọc đường (Lc 10:33). Điều làm cho người cha nhân ái trong dụ ngôn khác lạ là ông thương đứa con hoang đàng quá đỗi (Lc 15:20). Điều

làm cho đức Giêsu khác lạ là ngài yêu thương vô bờ bến người nghèo và người bị đàn áp.

Thành ngữ “động lòng” của tiếng Việt có lẽ diễn tả rất là cụ thể nỗi ‘cảm xúc’ trong ruột trong gan chứ không chỉ ngoài môi mép.

Rõ ràng là đức Giêsu động lòng. Đó là một cảm giác thật sự mà các Phúc âm gia và Giáo hội sơ khai đã không ngại dùng để nói về đức Giêsu.

Sự cảm xúc “động lòng” này của Giêsu là lý do cho mọi hoạt động, mọi suy tư và mọi ảnh hưởng của ngài đối với người nghèo và người bị đàn áp.

Nếu sự đau khổ của người nghèo và người bị đàn áp đã có ảnh hưởng lớn đến đức Giêsu, thì viễn tượng của đau khổ lớn hơn trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến ngài thế nào nữa. Nghĩ đến tai ương sắp xảy đến sẽ làm đổ máu nhiều người và gây ra đau khổ không thể tưởng tượng được, chắc hẳn đã làm động lòng con người đầy lòng từ ái đó. “Khốn thay những người mang thai hay có con còn bú trong những ngày đó”(Lc 21:23). “Chúng sẽ đập đập đầu các người và con cái các người”(Lc 19:44).

Giêsu cũng chạnh lòng mà khóc như Giêrêmia. Nhưng làm gì bây giờ? Thương hại hay thông cảm thì dễ, nhưng nào có ai làm gì được?

Gioan thì dùng phép rửa thống hối; còn Giêsu thì quyết tâm giải phóng dân chúng khỏi đau khổ và phiền muộn trong hiện tại và tương lai. Nhưng ngài làm thế nào?

Chữa bệnh

Thời ấy rất hiếm thầy thuốc, kiến thức của họ về thuốc men thì hạn hẹp và người nghèo lại cũng không có tiền chạy thầy. Chúng ta đã đề cập đến các thầy phù thủy và thầy tướng số. Cũng có những thầy phù thủy chuyên nghiệp nói là trừ tà được và thỉnh thoảng họ cũng làm được.

Những thầy trừ quỷ chuyên nghiệp bảo là họ thành công nhờ ở chỗ làm đúng các nghi thức cổ truyền. Đó là đọc các câu phù chú, làm những động tác tượng trưng, dùng những chất liệu đặc biệt hay gọi hồn một nhân vật quan trọng nào đó trong quá khứ (như Solomon) đã truyền lại nghi thức. Họ không khác những thầy ảo thuật mấy.

Những thỉnh thoảng cũng xuất hiện một vài nhân vật thánh thiện (như Hanina con ông Dôsa) có thể cầu mưa hay chữa bệnh.

Đức Giêsu thì hành động khác với những người này. Có thể một đôi khi ngài dùng nước bọt hay một chất liệu gì thường được xem như là thuốc (Mc 7:33; 8:23). Cũng có lúc ngài sờ đến bệnh nhân (Mc 1:31,41; 6:56; 8:22-25), nắm tay họ hay đặt tay lên họ. Nhưng không bao giờ ngài đọc phù chú hay gọi thần. Rất có thể ngài bị cáo là lấy danh Bêđêbút hay Satan mà trừ quỷ vì ngài không gọi thần hay dùng nghi thức cổ truyền nào cả.

Cũng có thể Giêsu cầu nguyện tại chỗ (Mc 9:29), nhưng ngài không giống như những người thánh thiện cầu mưa hay chữa bệnh. Những người này tin mình thánh thiện và có thể giá trước Thượng đế, còn Giêsu thì tin vào sức mạnh của lòng tin. Đối với ngài không phải lời cầu có khả năng chữa bệnh, nhưng là lòng tin (Mt 21:22).

Phúc âm nhắc đi nhắc lại lời đức Giêsu bảo người bệnh: “Đức tin của chị đã chữa cho chị”. Đây là một lời tuyên bố lạ lùng, vì nó cho thấy Giêsu khác với hết mọi thầy lang, thầy trừ tà hay người thánh thiện. Thực vậy Giêsu cho thấy không phải chính ngài chữa lành bệnh, cũng không phải ngài dùng tâm lý hay thế lực với Thượng đế, hay nhờ đọc phù chú hoặc sức chữa bệnh của nước bọt. Ngài cũng không nói rõ là Thượng đế chữa bệnh nhưng “Đức tin của chị đã chữa chị”.

Đây là lời tuyên bố rất lạ lùng, bởi vì đức Giêsu cũng như mọi người Do thái khác đều tin rằng “Thượng đế có thể làm được mọi sự” (Mc 10:27). Nhưng đối với Giêsu “Thượng đế có thể làm được mọi sự” có nghĩa là “mọi sự có thể làm được nếu người ta có lòng tin” (Mc 9:23). Đó là điều Giêsu khác với những người đương thời. Người có lòng tin thì cũng giống như Thượng đế - nghĩa là có nhiều quyền năng. “Nếu các người có lòng tin lớn như hạt cải thôi, thì không có gì mà không làm được. Các người có bảo núi này, ”Dời đi nơi khác” thì “nó cũng dời” (Mt 17:20).

Hạt cải và hòn núi chỉ là cách nói tượng trưng. Đức tin giống như hạt cải, dù bé nhỏ và không đáng giá nhưng lại có thể làm nên đại sự. Đức tin có thể di chuyển núi, hoặc theo Phúc âm Luca, có thể dời cây dâu (Lc 17:6). Lối nói ẩn dụ này có vẻ khó hiểu, nhưng điều rõ ràng nhất là đối với đức Giêsu thì đức tin có thể làm được điều không thể làm được.

Gioan Tẩy giả thì dựa vào phép rửa thống hối, còn Giêsu thì dựa vào lòng tin. Sức mạnh để cứu chữa trần gian và làm điều phi thường là sức mạnh của lòng tin. “Lòng tin của các người đã chữa các người”.

Lòng tin đây không phải như tin giáo lý hay tin các tín điều. Nhưng đó là một niềm xác tín mãnh liệt. Bệnh nhân có lòng tin khi họ tin chắc rằng họ có thể lành và sẽ lành. Khi niềm xác tín này mạnh đủ thì bệnh sẽ lành; họ có thể đứng dậy đi được. Nếu ai nói với lòng đầy xác tín, “nếu lòng không nghi nan mà tin rằng điều mình nói sẽ được, thì sẽ được”(Mc 11:23). Nếu ai xin điều gì và hết lòng tin tưởng rằng “mình đã được, thì sẽ được”(Mc 11:24). Chỉ cần nghi ngờ hay lưỡng lự thì không làm được gì cả. Điển hình là lúc Phêrô đi trên nước: lòng ông chỉ nghi ngờ một chút mà làm ông phải chìm xuống (Mc 28:-31). Khi các môn đệ của đức Giêsu bắt đầu trừ quỷ thì không trừ được, vì lòng tin của họ còn yếu ớt và lưỡng lự, họ có lòng tin quá kém (Mt 17:19-20).

Điều này không có nghĩa là sức mạnh của đức tin chỉ là do lòng xác tín mạnh mẽ hay do ảnh hưởng tâm thần mà chữa được bệnh gọi là “liệu pháp tâm thần”. Đức tin không phải là bất cứ lòng xác tín nào - phải hay trái, tốt xấu hay vô dụng. Nhưng đó là một lòng xác tín đặc biệt và có hiệu lực tự chính nó. Đức tin là một niềm xác tín tốt đẹp và chân thực. Đó là lòng xác tín rằng cái gì đó sẽ xảy ra, sẽ đến bởi vì nó tốt đẹp, vì điều thiện có thể thắng và sẽ thắng điều ác. Nói cách khác, đó là lòng xác tín rằng Thiên Chúa tốt với nhân loại và ngài có thể thắng và sẽ thắng điều ác. Sức mạnh của lòng tin là sức mạnh của chân và thiện, đó là sức mạnh của Thiên Chúa.

Đối nghịch với tin là buông xuôi theo định mệnh. Buông xuôi không phải là một triết lý sống ở một hang hay ngõ hẻm nào trên thế giới. Buông xuôi là một thái độ chung của hầu hết mọi người. Người ta thường nói: “Tôi không làm được gì hết”, “Tôi không thay đổi được thế giới”, “Bạn phải thực tế”, “Không hy vọng gì”, “Không có gì mới lạ trong thế gian này”, “Bạn phải chấp nhận thực tế”. Đó là những lời của những kẻ không tin vào quyền năng của Thiên Chúa, không thực sự hy vọng ở những gì Thiên Chúa hứa sẽ ban cho.

Tin và hy vọng là hai điều rất giống nhau. Theo Kinh thánh, tin không khác với hy vọng lắm (Heb 11:1; Rom 4:18-22). Chúng ta chỉ có thể nói rằng tin và hy vọng là hai mặt của cùng một thái độ, cũng như không tin và thất vọng là hai mặt của một thuyết định mệnh.

Chúng ta đã thấy số kiếp hẩm hiu của người nghèo, người tội lỗi và người bệnh trong thời đức Giêsu. Kết quả của việc chữa bệnh của đức Giêsu là lòng tin và hy vọng, khác với lòng tin ở định mệnh. Người bệnh lâu nay cam phận với số mạng nay lại được khuyến khích tin rằng họ có thể lành và sẽ được lành bệnh. Lòng tin của đức Giêsu và niềm xác tín không lay chuyển của ngài đã khơi dậy lòng tin nơi dân chúng. Tin là một thái độ mà họ có được khi tiếp xúc với đức Giêsu. Lòng tin không ai dạy cho được, nhưng tin là tin. Vì thế dân chúng đến với Giêsu

để được tin mạnh hơn (Lc 12:5), hay là để giúp lòng yếu tin của mình (Mc 9:24). Đức Giêsu làm khơi dậy lòng tin. Một khi lòng tin được khơi dậy, nó sẽ lan từ người này sang người khác. Các môn đệ được phái đi để khơi dậy lòng tin nơi những người khác.

Một khi bầu khí định mệnh đen tối được thay thế bằng bầu khí đức tin, thì điều không thể làm được sẽ làm được. Ở Nadarét là quê quán của đức Giêsu dân chúng không có lòng tin, và vì thế ở đó không có phép lạ xảy ra (Mc 6:5-6). Nhưng ở những nơi khác trong miền Galilê thì dân chúng được chữa lành bệnh, tà ma bị trục xuất và người phung hủi được lành mạnh lại. Phép lạ giải phóng đã bắt đầu thực hiện.

Nhưng đây có phải thực sự là phép lạ chăng?

Đối với người tin cũng như người không tin thì phép lạ thường được xem như là trái luật tự nhiên, vì trái với lý trí và khoa học. Nhưng đây không phải là điều mà Kinh Thánh nói. Nếu không tin, bạn thử hỏi bất cứ học giả Thánh Kinh nào. “Luật tự nhiên” là một ý niệm khoa học tân thời. Thánh Kinh không biết gì đến tự nhiên, thì nói làm gì đến luật tự nhiên. Thế giới là sáng tạo của Thiên Chúa và bất cứ điều gì xảy ra trên thế giới, bình thường hay khác lạ, là do sự quan phòng của Ngài. Thánh Kinh không phân loại các biến cố là tự nhiên hay siêu tự nhiên. Một cách nào đó Thượng Đế làm chủ mọi biến cố.

Phép lạ trong Thánh Kinh là một biến cố bất thường được hiểu như là một *hành động khác thường của Thiên Chúa*, một hành động vĩ đại. Có những việc của Thiên Chúa gọi là phép lạ hay điềm lạ vì chúng làm cho chúng ta sửng sốt, ngạc nhiên và thán phục. Như thế công việc sáng tạo thế giới là một phép lạ, ân sủng là phép lạ, cây cải lớn mọc lên từ hạt giống nhỏ là một phép lạ, cuộc giải phóng dân tộc Dothái khỏi Aicập là một phép lạ, “vương quốc” của Thiên Chúa là một phép lạ. Thế giới có đầy dẫy phép lạ đối với những ai nhận ra được. Nếu chúng ta chỉ ngạc nhiên và thán phục khi thấy cái gì khác với luật tự nhiên thì thật là đáng buồn cho chúng ta!

Các luật tự nhiên chỉ là những giả định của khoa học. Chúng rất quan trọng và thực tế đối với chúng ta. Tuy nhiên luật là luật, chúng đã phải sửa đổi hoài và tu chỉnh tùy theo những khám phá mới. Có những luật gọi là tự nhiên ở thế kỷ 17 bây giờ không còn gọi là tự nhiên nữa. Bất cứ một khoa học gia liêm chính nào cũng nói rằng những luật tự nhiên được khám phá mới nhất không phải là bất di bất dịch. Nhiều khoa học gia cũng nói rằng không nên tiên quyết bài bác các phép lạ. Còn rất nhiều bí ẩn trong thế giới mà chúng ta chưa hiểu được.

Do đó những luật tự nhiên không có đủ tiêu chuẩn để quyết đoán cái nào là phép lạ cái nào không. Có những điều nghịch với luật tự nhiên mà chúng ta biết được lại không phải là phép lạ hay là hành động của Thượng Đế, tỉ dụ như châm cứu, khả năng ngoại cảm, dùng ý chí để bẻ cong nĩa, và những kỳ công của các thầy yoga Ấn độ. Đàng khác cũng có phép lạ được xem là tự nhiên. Đối với người Dothái phép lạ vĩ đại nhất là phép lạ xuất hành vượt qua Biển Sậy (không phải là Biển Đỏ, đây chỉ là do dịch sai; Biển Sậy là vùng đầm lầy ở phía bắc Biển Đỏ). Tất cả các học giả liêm chính ngày nay đều đồng ý rằng cuộc vượt biển của người Dothái và chết chìm của quân đội Aicập là do hiện tượng tự nhiên của sóng biển và gió lớn, còn đối với người Dothái thì đó là sự quan phòng của Thiên Chúa. Dấu sao

đây vẫn là một phép lạ vĩ đại nhất trong Cựu ước. Những thêm thắt vào biến cố này là để cho chúng ta thần phục điều Thiên Chúa làm cho dân tộc Israel.

Như vậy phép lạ là một hành động của Thiên Chúa làm cho chúng ta kinh ngạc và thần phục, vì đó là một hành động mạnh mẽ và phi thường. Hiểu như vậy thì phép lạ có thể gọi là - như Thánh Kinh thường gọi- dấu chỉ quyền lực, quan phòng, công lý và khoan dung của Thiên Chúa và ý chí cứu độ và giải phóng của ngài.

Thế thì phải hiểu các câu chuyện về phép lạ của Đức Giêsu thế nào?

Có một giả thuyết xem ra rất đúng nói rằng Mátcô không hài lòng với hình ảnh đức Giêsu là một ông thầy được lưu truyền trong Giáo hội thời bấy giờ. Những người không biết đức Giêsu lúc ngài còn sống mà chỉ biết ngài qua lời giảng dạy hay các phép lạ của ngài. Mátcô muốn sửa lại hình ảnh một chiều này. Có thể Mátcô đã gặp, trực tiếp hay gián tiếp, những dân làng đơn sơ sống cùng thời với đức Giêsu. Có thể những người này không bao giờ trở thành Kitô hữu, nhưng họ nhớ và kể lại đức Giêsu đã gây ấn tượng tốt đẹp cho người nghèo và người bị đàn áp thế nào - qua các phép lạ. Phép lạ thì hấp dẫn hơn là những bài thuyết giáo hay tư tưởng đạo lý mới. Phép lạ được kể đi kể lại chung quanh lửa hồng lúc đêm về và chỉ cần thêm thắt chút ít là mọi người sẽ say mê ngay.

Những bài tường thuật về các phép lạ trong Phúc âm Mátcô có lẽ cũng do góp nhặt những câu chuyện trên. Cũng có những câu chuyện khác Mátcô được nghe từ Phêrô hay các môn đệ khác kể lại. Khi viết lại các phép lạ nghe nói, Mátcô không áp dụng phương pháp sử ngày nay. Ông chỉ nghe sao kể lại vậy thôi. Hơn nữa phép lạ thì dễ dàng thu hút thính giả. Người ta ai ai cũng hiểu và thích thú nghe phép lạ. Chắc Mátthêu và Luca cũng theo lối viết của Mátcô. Còn Gioan thì dựa vào các “dấu hiệu” và “hành động” của Giêsu.

Do đó những câu chuyện về phép lạ truyền lại đến ngày nay rất có thể đã được thêm thắt và phóng đại. Cũng có thể lúc ban đầu chúng không phải là phép lạ hay hiện tượng lạ lùng (tỉ dụ đi trên nước, bánh hoá thành nhiều, cây vả bị nghiền rủa và nước biến thành rượu). Điều này xem ra đúng nếu chúng ta đọc kỹ các bản văn về các phép lạ.

Vì thế, sau khi đã lưu ý các điểm trên, chúng ta có thể tin rằng thật sự Giêsu có làm phép lạ, và ngài đã trừ tà cũng như chữa bệnh một cách lạ lùng. Nhưng còn điều lạ này nữa là mặc dù các phúc âm gia cố tìm các phép lạ để kể lại, nhưng các ông lại không quên viết ra rõ ràng rằng đức Giêsu làm phép lạ một cách miễn cưỡng. Những người Phariseu thì lại đòi đức Giêsu làm “những dấu lạ từ trời”, và mỗi lần như thế ngài đều từ chối (Mc 8:11-13; xem thêm Lc 11:16; Gioan 2:18; 4:48; 6:30). Họ muốn thấy một phép lạ vĩ đại để chứng minh sứ mạng của ngài và cũng để chứng minh ngài là một vị ngôn sứ Thiên Chúa gửi đến. Bằng không, làm sao họ tin ngài được? Nhưng đức Giêsu nhất định từ chối làm dấu lạ và còn tuyên bố rằng cái thế hệ đòi dấu lạ này chỉ là một thế hệ gian ác và bất tín (Lc 11:29).

Điều này chứng tỏ đức Giêsu khác xa những người của thế hệ ngài. Ngài cho rằng làm phép lạ để chứng minh cho mình là một hành động quỉ ma, như trong câu chuyện bị cám dỗ trong sa mạc khi Satan thách thức ngài nhảy từ tháp Đền Thờ xuống. Đức Giêsu chống lại lời cám dỗ vì nó dám thử thách Thiên Chúa. (Lc 4:12).

Hầu hết những người đạo đức nào thời bấy giờ cũng cảm thấy bị cám dỗ dùng dấu lạ từ trời để chứng minh cho sứ mạng của mình.

Ai nghĩ rằng lý do thúc đẩy đức Giêsu làm phép lạ chữa bệnh là muốn làm một cái gì, hoặc là để chứng minh ngài là Vị Cứu Tinh hay Con của Thượng đế, đều không hiểu ngài. Lý do độc nhất thúc đẩy ngài chữa bệnh là do lòng từ bi. Ngài chỉ muốn người ta đừng đau khổ nữa và cũng đừng cam phận chịu đau khổ. Ngài nghĩ rằng việc này có thể làm được và sẽ thành công nhờ ở lòng tin của ngài. Ngài cũng không nghĩ rằng chỉ có mình mới có lòng từ bi, mới có lòng tin hay mới chữa bệnh được. Điều ngài muốn: là khơi dậy trong lòng mọi người lòng từ bi và lòng tin. Chỉ có vậy cũng đủ để lôi kéo quyền lực của Thiên Chúa tác động một cách hữu hiệu giữa họ.

Kết quả là mặc dù đức Giêsu không quyết ý chứng minh gì cả, nhưng các phép lạ của ngài cũng đủ chứng minh rằng Thiên Chúa đang ra tay giải phóng dân ngài nhờ ở lòng tin mà đức Giêsu khơi dậy nơi họ.

Chương 5

Tha thứ

Gioan Tẩy giả rao giảng cho người tội lỗi. Hanina con Dôsa thì trừ quỷ cho họ. Còn Giêsu thì hoà đồng với họ. Ngài bỏ giai cấp của mình mà hoà đồng với người ăn xin, người thu thuế và đĩ điếm.

Trong xã hội có ranh giới giai cấp, chủng tộc và phe phái, thì người ta không trà trộn bữa bãi. Người ta không ăn chung, liên hoan chung, hoặc giải trí chung với những người không cùng giai cấp. — Trung Đông ăn cùng bàn với ai là dấu chỉ cùng hội hè hay là bạn bè thân thiết. Có lịch thiệp cách mấy đi nữa, người ta cũng không ngồi ăn với người thuộc giai cấp thấp hơn hay người nào họ không chấp nhận.

Đức Giêsu mang tiếng xấu vì hoà đồng với người tội lỗi. Người thời nay không sao hiểu được điều này. Nó có nghĩa là ngài chấp nhận họ và đồng ý với họ, và thực sự muốn làm “bạn với người thu thuế và người tội lỗi” (Mt 11:19). Ngài gây ảnh hưởng lạ lùng đối người nghèo và người bị đàn áp.

Đức Giêsu hoà đồng với người tội lỗi là một điều có thật. Chúng ta đọc thấy điều đó trong bốn Phúc âm và trong văn thể của mỗi Phúc âm. Hành vi tâm tiếng này không thể được bày đặt ra do những người “có thế giá” theo ngài. Chúng ta cũng thắc mắc có thể các Phúc âm đã chẳng nói ít đi về thói quen này của ngài. Tuy nhiên những bằng chứng mà chúng ta đang có cũng đủ để chứng minh rằng Giêsu “ăn đồng bàn” với những người tội lỗi.

“Người này tiếp đãi phường tội lỗi và ăn uống chung với họ” (Lc 15:2)

“Khi ngài dùng bữa tại nhà ông ấy, nhiều người thu thuế và người tội lỗi cùng ăn với ngài và các môn đệ của ngài; và có nhiều người trong bọn họ trong số những người theo ngài (Mc 2:15 so sánh với Mt 9:10; Lc 11:18).

Các ông bảo, “Xem kìa, tay ăn nhậu và say sưa, bè bạn với phường thu thuế và tội lỗi.” (Lc 7:34 = Mt 11:19)

Đức Giêsu tiếp đãi những người tội lỗi trong nhà ngài. Chúng ta có khuynh hướng hiểu theo nghĩa đen lời nói sau đây: “con người không có nơi để tựa đầu” (Mt 8:20 = Lc 9:58). Đức Giêsu đi nhiều và có khi phải ngủ dọc đường hay trọ nhà bè bạn. Nhưng ngài có nhà ở Capernaum, rất có thể ở chung nhà với Phêrô, Anrê và gia đình các ông ấy (Mc 1:21,29,35; 2:1-2; Mt 4:13). Làm sao đức Giêsu có thể bị tố cáo là tiếp đãi người tội lỗi (Lc 15:2) nếu ngài không có nhà hay chỗ ở nào để tiếp họ.

Nếu khách được mời nằm vào bàn ăn, thì các bữa ăn mà Phúc âm nói đến phải là tiệc tùng, vì những bữa ăn thường trong gia đình thì người ta ngồi ăn như chúng ta bây giờ. Thời ấy người ta chỉ nằm xuống ăn khi có tiệc tùng, và tiệc tùng thì thường sang trọng và tốn kém (Lc 10:38-42). Ngồi chung và trò chuyện với nhau thì còn quan trọng hơn là ăn uống. Đức Giêsu lại thường mở tiệc nên bị tố là người say sưa chè chén.

Theo Luca, có một lần đức Giêsu nói với ông chủ bạn rằng ông phải mời “người nghèo, người tàn tật, người què, người đui” thay vì cứ mời “bạn bè, anh em, bà con hay láng giềng giàu có” (14:12-13). Chúng ta có thể cho rằng đức Giêsu thì hành điều ngài rao giảng và như thế ngài cũng thường tiếp đãi không những các người thu thuế và người tội lỗi mà cả đến những người ăn xin và què quặt.

Đàng khác có thể đức Giêsu cũng mời những người Pharisêu và những “bạc vị vọng” khác đến ăn. Nếu họ mời ngài đến nhà họ (Lc 7:36; 11:37; 14:1) thì chắc chắn ngài cũng mời họ đến nhà ngài lại. Nhưng làm sao những người Pharisêu và các kẻ ăn xin ngồi chung bàn nhau được? Các người Pharisêu không sợ mất mặt khi nhận lời mời sao?

Đây là điều làm cho người ta nghĩ rằng dụ ngôn các khách được mời (Lc 14:15-24) có thể dựa vào câu chuyện có thật trong đời sống của đức Giêsu. Có phải các bạc vị vọng tìm cách từ chối mời ăn cùng bàn không? Có phải đức Giêsu đã thật sự sai các đồ đệ “đi ra đường và các ngõ hẻm trong phố” mà mời “người nghèo, người tàn tật, người đui và người què” và đi đến “các ngõ đường và bờ bụi mà ép người ta đến” không?

Những người ăn xin dĩ nhiên là ngại lắm, còn người tội lỗi thì cũng đắn đo không ít trước khi mời Giêsu đến nhà họ. Để phá đổ cái luật lệ xã hội này, có thể đức Giêsu đôi khi đã ép người nghèo đến nhà ngài, và ngài tự động đến nhà những người tội lỗi. Luca trình bày sự việc này trong câu chuyện Dakêu (Lc 19:1-10).

Dakêu không nghèo về tiền của. Ông là người thu thuế thâm niên ở Giêricô, điều đó giúp ông trở nên giàu có. Tuy nhiên ông bị loại ra bên lề xã hội vì nghề nghiệp xếp ông vào hàng ngũ những người tội lỗi. Không bạc vị vọng nào bước chân đến nhà ông hay ngồi ăn với ông. Còn đức Giêsu thì tự động đến nhà ông - trong khi ông công khai là người tội lỗi ở Giêricô.

Tuy nhiên một khi đã biết rõ được đức Giêsu, thì những người thu thuế và người tội lỗi, cũng như những người bệnh hay tàn tật, lại tìm đến ngài và mời ngài đến nhà họ dùng bữa (Lc 15:1).

Đức Giêsu rất chú tâm đến những bữa tụ họp ăn uống này. Thỉnh thoảng ngài thuê phòng ăn trong quán để ăn mừng với những người theo ngài. Buổi tiệc ly cuối cùng cũng là một buổi ăn nhậu như thế. Sau khi ngài chết, các môn đồ vẫn tiếp tục cùng nhau “bẻ bánh” để nhớ đến ngài. Ngài muốn họ làm thế đó để nhớ đến ngài - dưới hình thức một bữa tiệc liên hoan. “Làm thế này để nhớ đến tôi” (I Corintô 11:24,25).

Không thể tưởng tượng được ảnh hưởng to lớn của những bữa tiệc như thế đối với người nghèo và người tội lỗi. Xem họ như bè bạn và đồng hàng làm cho họ hết hổ người, hết nhút nhát và hết mặc cảm tội lỗi. Ngài đối xử với họ như là người, và như thế đem lại phẩm giá cho họ và giải phóng họ. Nằm ăn chung chạ với họ (so sánh Gio 13:25) làm cho họ cảm thấy họ sạch sẽ và được mọi người chấp nhận.

Hơn nữa, vì đức Giêsu được xem như là một nhân vật của Thượng đế và là một ngôn sứ, nên thái độ thân thiện của đức Giêsu được giải thích là họ được Thượng Đế chấp nhận. Giờ đây được Thượng Đế chấp nhận, thì tình trạng tội lỗi, đốt nát và dơ bẩn của họ không còn nữa, và như thế họ được tự do.

Ăn cùng bàn thường được giải thích như là được tha tội. Để hiểu vấn đề này rõ hơn, chúng ta hãy xem quan niệm về tội lỗi và tha thứ thời bấy giờ thế nào.

Tội lỗi là nợ nần với Thượng Đế (Mt 6:12; 18:23-35). Người ta gánh nợ của mình hay của tổ tiên vì phạm lề luật. Phạm luật có thể vì vô tình hay chủ ý như chúng ta đã bàn đến. Làm một đứa con hoang Dothái hay lai chủng là sống mãi trong tình trạng tội lỗi và nợ nần với Thượng Đế, vì đó là lỗi của tổ tiên mà con cháu phải mang.

Tha thứ có nghĩa là tha hay chuộc nợ với Thượng Đế. Tha thứ trong tiếng Hy Lạp (aphiemi) có nghĩa là xoá bỏ, thả ra hay giải phóng. Tha thứ lại có nghĩa là giải phóng khỏi dĩ vãng đè nén. Thượng Đế tha thứ cho ai khi ngài quên đi dĩ vãng của họ và xoá bỏ hiệu quả hiện nay do những lỗi phạm trong quá khứ.

Cử chỉ thân thiện của đức Giêsu nói lên rõ ràng điều ngài nghĩ trong trí. Ngài quên đi dĩ vãng của họ và không có gì chống lại họ nữa. Ngài đối xử với họ như là những người không còn nợ nần với Thượng Đế, và như thế không phải bị hắt hủ hay loại bỏ.

Đức Giêsu không cần phải nói ra điều này, cũng như người cha của đứa con trai hoang đàng không cần phải nói ra bằng lời ông đã tha thứ cho đứa con. Cử chỉ đón lấy con cũng như việc cùng ăn uống nói lớn hơn là lời nói.

Bởi vì bệnh tật được xem như là hậu quả của tội lỗi, nên chữa bệnh được xem như là tha tội. Bệnh tật được xem như là hình phạt của tội, là giá cả mà bệnh nhân phải trả vì họ mang nợ với Thượng Đế. Nếu được khỏi bệnh thì có nghĩa là hết mang nợ với Thượng Đế. Cũng như trong các tài liệu tìm được ở Biển Chết, vua Babylon là Nabula nói rằng, “Trăm bị bệnh này (bệnh loét) bảy năm rồi và một thầy trừ tà Dothái đã tha tội cho trăm.”

Đó cũng là ý tưởng đọc thấy trong dụ ngôn người bị tê liệt (Mc 2:1-12). Nếu anh ta đứng dậy và đi được, tức tội lỗi của anh đã được tha. Có thể mặc cảm tội lỗi làm cho thần kinh anh bị suy yếu và ảnh hưởng đến thể xác. Khi đức Giêsu bảo anh đã được tha tội và không phải mang nợ với Thượng Đế nữa, thì anh không còn mang mặc cảm tội lỗi nữa nên anh có thể đứng lên đi.

Cuộc đối thoại giữa đức Giêsu và những người Pharisêu có lẽ do chính Mátcô hay một giảng viên Kitô đầu tiên viết ra. Mục đích của cuộc đối thoại này là để nói lên rằng lành bệnh là dấu chỉ và là bằng chứng tội lỗi đã được tha. Nhưng nó không có nghĩa là đức Giêsu muốn chứng minh rằng mình có khả năng tha tội. Lý do chính để chữa bệnh là lòng từ bi như chúng ta đã thấy. Lý do cam đoan người tê liệt rằng anh đã được tha tội cũng là do lòng từ bi. Quyền năng chữa bệnh là quyền năng của lòng tin, như chúng ta đã thấy. Dân chúng ngạc nhiên không phải vì đức Giêsu được ban quyền lực như thế, nhưng mà con người được ban quyền lực này (Mt9:8). Người nào có đức tin mạnh đủ cũng có thể làm được.

Điểm này còn thấy rõ hơn trong chuyện người đàn bà tội lỗi rửa chân cho đức Giêsu “Tội của chị đã được tha”, “Đức tin của chị đã cứu chị; thôi cứ an tâm mà về đi” (Lc 7:48,50).

Ở đây cuộc đối thoại được sắp xếp để cho thấy rằng chính vì đức tin của người đàn bà mà Thiên Chúa tha tội cho chị. Đức Giêsu cho chị biết rằng nợ nần của chị với Thượng Đế đã được tha, và giờ đây Thượng Đế chấp nhận chị. Ngay lúc chị tin điều này, tức khắc hiệu quả xảy ra và đời sống của chị biến đổi ngay. Lòng tin không hề lay chuyển của Giêsu đối với Thượng Đế đã khơi dậy lòng tin nơi chị. Chúng ta không biết được Giêsu làm cách nào. Có thể do một cử chỉ đơn sơ thân tình hay

bằng thái độ chấp nhận - cùng lắm là như việc ngài để cho chị rửa chân ngài với nước mắt của chị. Ngài không loại bỏ chị như người ta nghĩ các ngôn sứ sẽ làm (Lc 7:39). Ngài không phạt chị, mắng mỏ chị hay coi chị như người nhơ bẩn. Giống như người cha trong dụ ngôn thằng trai hoang đàng, đức Giêsu không đặt điều kiện gì hay đòi chị phải làm gì cả. Bằng một cử chỉ đơn sơ ngài cho chị biết chị đã hoàn toàn được giải phóng khỏi quá khứ của chị- một cách nhưng không và vô điều kiện. Kết quả có được là ơn chữa lành hay ơn tha tội vì chị cảm thấy nhẹ nhõm, vui sướng, biết ơn và yêu thương. “Tội lỗi của chị nhiều lắm đã được tha, nếu không chị đâu có tỏ ra yêu thương như thế” (Lc 7:47).

Lòng yêu thương biết ơn và nỗi vui mừng khôn tả của chị hẳn là dấu bảo chị đã được giải thoát khỏi tội lỗi. *Vui mừng là điều Giêsu tạo nên khi ngài hoạt động giữa những người nghèo và người bị đàn áp.* Những bữa ăn ngài dùng với họ là những bữa tiệc liên hoan. Giêsu biết cách làm cho họ vui thích trong những buổi quần tụ như thế. Người Pharisêu rất lấy làm gai mắt. (Lc 15:1). Họ chỉ có thể nghĩ rằng ngài thích vui thú, “một người say sưa nhậu nhẹt” (Lc 7:34).

Để giải thích nỗi vui mừng và liên hoan này, ngài đưa ra ba dụ ngôn - dụ ngôn con chiên lạc mất, đồng bạc lạc mất và đứa con lạc mất (Lc 15:1-32). Điểm được nêu ra là: tìm được cái đã mất là lý do để vui mừng và liên hoan.

Chắc hẳn đức Giêsu là người vui tính, và cái vui tính cũng như lòng tin và hy vọng của ngài thì rất là lây lan. Đây là điều khác biệt rõ ràng giữa Giêsu và Gioan Tẩy giả. Giêsu thì ăn mừng còn Gioan thì ăn chay (Lc 7:31-34).

Như học giả Schillebeck có lý khi nêu ra điểm sau đây: các môn đồ của Giêsu không ăn chay là bằng chứng “hiện sinh” sống động rằng làm sao các ông có thể cảm thấy buồn phiền khi chung đụng với Giêsu. Chay tịnh là dấu hiệu của buồn bã. Không ai lại ăn chay khi dự tiệc cưới với chàng rể (Mc 2:18-19). Người nghèo và người bị đàn áp ít quan tâm đến “sĩ diện” nên cảm thấy vui lắm khi được tiếp xúc với Giêsu.

Ngài làm cho họ cảm thấy an toàn. Họ không phải sợ tà ma, sợ ác nhân hay sóng gió trên biển hồ. Họ cũng không phải lo sợ sẽ có gì để mặc, để ăn hay sợ bệnh. Giêsu cứ thường xuyên trấn an và bảo đảm với họ bằng những lời lẽ như sau: “Đừng sợ” “Đừng lo” hay “Vui lên đi” (Mc 5:36; 6:50; Mt 6:25, 27, 28, 31, 24; 9:2, 22; 10:19, 26, 28, 31; 14:27; Lc 12:32; Gio 16:33; xem thêm Mc 4:19, 40; 10:49; Lc 10:41). Không những đức Giêsu chữa bệnh và tha tội cho họ, nhưng ngài còn làm cho họ hết lo sợ và trút đi mọi lo âu. Sự hiện diện của ngài đã giải phóng họ.

PHẦN BA

TIN MỪNG

Chương 6

“Vương quốc” của Thiên Chúa

Có lẽ đức Giêsu dùng một ít đoạn trong sách Isaia để giải thích sứ mạng giải phóng người nghèo và người bị đàn áp (Lc 4:16-21; 7:22) của ngài (Mt 10:7-8). Có lẽ Luca đã tìm được trong tài liệu của ông câu chuyện đức Giêsu đọc sách Isaia trong hội đường Do thái ở Nagiarét, rồi ông lồng đoạn văn Isaia vào câu chuyện trên như để khai trương chương trình hoạt động của Giêsu (Lc4:16-21). Dẫu đức Giêsu không có đọc và chú giải Isaia, nhưng việc Luca dùng những đoạn văn Isaia để giải thích hoạt động của đức Giêsu cũng không phải là sai.

Sau đây là ba đoạn trong Isaia cần được lưu ý:

Ngày ấy người điếc sẽ nghe được những lời trong sách, Người mù sẽ không còn ở trong tối nhưng sẽ thấy được.

Kẻ thấp hèn sẽ hoan hỉ trong Thiên Chúa,

Và người nghèo khó sẽ nhảy mừng trong Đấng Thánh của Israel.

(Isaia 29:18-19)

Mắt người mù sẽ được mở ra,

Tai người điếc sẽ được thông,

Người què sẽ nhảy nhót như hươu,

Và lưỡi người câm sẽ hân hoan ca hát

(Isaia 35:5-6)

Thần khí của Thiên Chúa đã ban cho tôi,

Vì ngài đã xúc dầu cho tôi.

Ngài sai tôi đem tin mừng cho người nghèo khó,

Chữa lành những tấm lòng tan nát;

Loan báo tự do cho người bị giam cầm,

Phóng thích người tù tội,

Công bố năm cứu độ của Thiên Chúa.

(Isaia 61:1=2)

Người điếc, câm, mù, què, người bị tan nát tấm lòng, người bị giam giữ, người cùng đinh, là những cách nói khác nhau để chỉ người nghèo và người bị đàn áp. Chữa lành, cho thấy được, nghe được, đem lại niềm vui, giải thoát, công bố tự do hoặc ân sủng và đem lại tin mừng, là những cách nói chỉ sự giải phóng. Như vậy công bố hay đem lại tin mừng có nghĩa là giải phóng, và những lời giảng dạy của đức Giêsu cũng phải hiểu theo chiều hướng đó. Đem lại tin mừng cho người nghèo có nghĩa là giải phóng họ bằng lời nói. Gọi là “tin mừng” khi nó chỉ một biến cố mới, mới xảy ra hay sẽ xảy ra trong một tương lai rất gần. “Tin mừng” có nghĩa là nguồn tin mang nhiều hy vọng và khích lệ, làm cho mọi người phấn khởi. Tin mừng cho người nghèo là tin đem lại cho họ nhiều hy vọng và khích lệ. Tin mừng mà đức Giêsu đem lại cho người nghèo và người bị đàn áp là một lời tiên tri. Ngài báo trước một biến cố đem lại phúc lành cho người nghèo. Biến cố này không phải chỉ

tiên báo “vương quốc” của Thiên Chúa sẽ được thành lập, nhưng là thành lập cho người nghèo và người bị đàn áp. ”Vương quốc Thiên Chúa là của anh chị em”(Lc 6:20).

Lời tiên tri căn bản của đức Giêsu là những mối phúc.

Phúc cho anh chị là những người nghèo
Vì Vương quốc Thiên Chúa là của anh chị.
Phúc cho anh chị là những người đói ăn bây giờ,
Vì anh chị sẽ được ăn no.
Phúc cho anh chị là những người phải khóc lóc,
Anh chị sẽ được cười vui vẻ. (Lc 6:20-21)

Luca là người ghi lại bản văn gần nguyên thủy nhất. Nó nhằm đến những người đương thời với đức Giêsu: anh chị là những người nghèo khổ, đói khát và khốn cùng. Còn Máthêu thì thay đổi nó cho thích hợp với độc giả của ông, họ không phải là những người nghèo, đói khổ hay khốn cùng. Ông nhắm đến những ai có tâm hồn nghèo hoặc thông cảm với người nghèo, những ai ước vọng công lý, những ai sống như người thấp hèn, những ai lo buồn và thiếu ngủ, những ai bị bách hại vì Giêsu, đó là bất cứ ai đạo đức đích thực (5:10-12). Máthêu đã đổi lời tiên tri thành lời khích lệ.

Nếu hoạt động của đức Giêsu đã tạo nên nhiều hy vọng cho người nghèo, thì lời tiên tri của ngài càng đem lại nhiều hy vọng lớn lao hơn thế nữa. Tuy nhiên những niềm hy vọng này không phải là thiên đàng - ít nhất nó không phải là cõi phúc hay cõi phạt đời sau. Thiên đàng thời đức Giêsu có nghĩa là “vương quốc của Thiên Chúa”. Được phần thưởng trên thiên đàng có nghĩa là có tên trong sổ vàng của Thiên Chúa. Theo nghĩa đen, thiên đàng có nghĩa là bầu trời, nơi mà Thiên Chúa và thần thánh ngự. Thời ấy người ta không nghĩ chết rồi là lên thiên đàng, nhưng mọi người chết phải xuống âm phủ, nghĩa là thế giới bên dưới hay dưới huyệt. Cả những người tin có thưởng phạt đời sau cũng nghĩ rằng có hai nơi dưới âm phủ. Những người lành thánh thì ngồi trong lòng Abraham dưới âm phủ, và một vực thẳm to lớn ngăn cách họ với những người gian tà đang ở trong một phần khác của âm phủ (so sánh Lc 16:23-26). Việc người Kitô giáo tin có thiên đàng bắt nguồn sau khi Giêsu chết, họ tin rằng ngài được đem về thiên đàng và ngồi bên hữu của Thiên Chúa.

Tuy nhiên tin mừng của “vương quốc” Thiên Chúa là tin về một biến cố tương lai ngay tại quả đất này, khi người nghèo không còn nghèo nữa, người đói sẽ có ăn và người bị đàn áp sẽ không còn phải khổ. Nói rằng “Nước Cha được thành lập” thì cũng đồng nghĩa với nói “Ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời” (Mt 6:10).

Qua bao thế hệ nhiều Kitô hữu đã hiểu sai nghĩa “vương quốc” của Thiên Chúa vì bản dịch nói rằng vương quốc của Thiên Chúa ở trong anh chị em (Lc 17:21). Theo ý kiến các học giả ngày nay thì phải hiểu là “vương quốc” Thiên Chúa đang ở giữa anh chị em. Từ *Hylap entos* có nghĩa là ở trong hay ở giữa, nhưng theo

bối cảnh lúc ấy thì phải hiểu là ở giữa, bằng không thì câu trả lời của đức Giêsu cho nhóm người Phariseu xem ra mâu thuẫn với lời giảng dạy của ngài (Lc 17:29-21). “Vương quốc” của Thiên Chúa giống như mọi vương quốc, nó không thể ở bên trong con người, nhưng là thời kỳ mà con người sống. Đức Giêsu cũng đã dùng nhiều hình ảnh để diễn tả “vương quốc” này: đó là thời kỳ mà người ta có thể ngồi xuống ăn uống (Mt 14:25; Mt 8:11-12.; Lc 22:30); “vương quốc” này có cửa hay cổng mà con người có thể gõ (Mt 7:7-8; 25:10-12); “vương quốc” này có chìa khoá (Mt 16:19); Lc 11:52) và có thể khoá lại (Mt 23:13; Lc 13:25). Đó là hình ảnh của một ngôi nhà hay một thị xã có thành vây quanh.

“Vương quốc” của Thiên Chúa đối nghịch với “vương quốc” của Satan. Nó cũng được ví như một ngôi nhà hay một thị xã.

Satan làm sao chống Satan được? Nếu một vương quốc tự chia rẽ thì nó sẽ không đứng vững được. Và nếu nhà nào tự chia rẽ, thì nhà đó sẽ tan nát. (Mc 3:23)

Không ai vào được nhà của người mạnh mà cướp của được (Mc 3:27).

Bất cứ vương quốc nào tự chia rẽ thì sẽ bị điêu tàn. Và không thành phố nào hay nhà nào tự chia rẽ mà có thể đứng vững được (Mt 12:25).

Hình ảnh thường được dùng trong các dụ ngôn là chủ nhà. Có bảy dụ ngôn nói về người chủ nhà, và có đến sáu dụ ngôn nói về tiệc tùng tổ chức tại nhà.

“Vương quốc” cũng được so sánh với đền thờ. Đền thờ mà đức Giêsu nói sẽ xây trong ba ngày không phải là đền thờ do tay con người xây (Mc 14:58), nhưng là một cộng đồng mới. Những tài liệu tìm được ở Biển Chết cho biết rằng cộng đồng Cumran xem họ là đền thờ mới, ngôi nhà mới của Thượng Đế. Chắc hẳn đó cũng là ý nghĩa của lời tiên tri của đức Giêsu nói rằng ngài sẽ xây một đền thờ mới.

Dùng hình ảnh một ngôi nhà, một thành phố hay một cộng đồng để nói về “vương quốc” cho thấy đức Giêsu muốn nói gì: đó là cơ cấu của một cộng đồng chính trị ở trần gian. “Vương quốc” là một ý niệm chính trị. Đó là một xã hội với một cơ cấu quân chủ, nghĩa là có vua cai trị. Không một lời nói nào của Giêsu để cho chúng ta suy ra rằng ngài nghĩ “vương quốc” là một tổ chức vô chính trị.

Câu nói thường được trích dẫn “Vương quốc của tôi không thuộc về thế gian này” (Gio 18:36) không có nghĩa là không phải hay sẽ không phải ở trần gian này. Đó là cách nói của Gioan, và chúng ta phải hiểu theo ông hiểu. Khi Gioan (1&:11,14-16) nói rằng Giêsu và các môn đệ sống ở trần gian nhưng không thuộc về trần gian, thì ý nghĩa thật rõ ràng. Họ sống ở trần gian nhưng không là người thế tục, họ không sống theo tiêu chuẩn giá trị của trần gian. Như vậy nếu cùng một sách phúc âm nói rằng “vương quốc” không thuộc về trần gian, thì chúng ta cũng phải hiểu theo nghĩa trên. Những giá trị của “vương quốc” Thiên Chúa thì khác và đối nghịch với những giá trị của trần gian. Như vậy không có lý do gì để nghĩ rằng “vương

quốc” là một cái gì lơ lửng trên không, là một thực thể với một cơ cấu vô xã hội và vô chính trị.

Thành ngữ “vương quốc của Thiên Chúa” không hàm ý vô chính trị, nhưng chỉ nói nó đối nghịch với “vương quốc trần gian” hay đúng hơn, nó đối nghịch với “vương quốc” của Satan.

Theo như đức Giêsu hiểu thì Satan đang cai trị thế gian này. Đây là một thế hệ hư hỏng và tội lỗi (Mc 8:38; 9:19; Mt 12:39-45; 23:33-36; CV 2:40), một thế giới mà sự ác đang thống trị. Điều này thấy rõ khi người nghèo và người bị đàn áp phải đau khổ và điều ác đang tác oai nơi họ; nó cũng lộ diện nơi sự giả hình, vô tâm và mù quáng của các người lãnh đạo tôn giáo (các kinh sư và người Pharisêu) cũng như nơi lòng tham lam và sự đàn áp của giai cấp cầm quyền. Điều này xảy ra không phải chỉ trong xã hội đức Giêsu nhưng ở mọi vương quốc và quốc gia trên thế gian. Những người có quyền lực trong thế gian này đều nằm trong tay Satan, Satan ban cho họ quyền cai trị con người, miễn là họ tôn thờ và vâng lệnh hắn (Mt 4:4-10). Họ tôn thờ Satan bằng cách cai trị theo tiêu chuẩn của sự ác. Satan là một loại thần cai trị cách gián tiếp và vô hình. Xêda, Hêrốt, Caipha, các giáo sĩ trưởng, các kinh sư và những người Pharisêu lãnh đạo là tay sai của Satan. Giêsu lên án mọi cơ cấu chính trị xã hội của thế giới ngài đang sống. Họ là những người tàn ác và thuộc về Satan.

Khi “vương quốc Thiên Chúa” được xây dựng, Thiên Chúa sẽ thay thế Satan. Thiên Chúa sẽ cai trị toàn thể nhân loại và ban “vương quốc” hay quyền cai trị cho những ai phụng sự mục đích của ngài ở trần gian. Mọi điều ác sẽ bị loại ra và con người sẽ được tràn đầy Thần linh của Thiên Chúa.

Cái khác nhau là ở chỗ một xã hội thi hành điều ác và một xã hội thi hành điều thiện. Đó là vấn đề quyền lực và thi hành quyền lực. Trong thế giới ngày nay chắc hẳn có nhiều người thiện, nhưng điều ác vẫn hoành hành, Satan vẫn còn quản trị.

Giêsu xem hành động giải phóng của ngài là một cuộc đấu tranh với quyền lực ác tà trong mọi hình thức. Hành động chữa bệnh của ngài là một sự đột nhập vào “vương quốc” Satan (Mc 3:27). Điều này có thể làm được bởi vì có một lực lượng mạnh hơn Satan đang hoạt động. Xét cho cùng, thiện sẽ thắng ác. Đức Giêsu rất xác tín rằng “vương quốc” của Thiên Chúa sẽ thắng “vương quốc” của Satan và thay thế nó ngay ở trần gian này.

Như thế thì phải hiểu thế nào về lời tiên tri của đức Giêsu và Gioan về một tai ương kinh hoàng? Có phải Giêsu nghĩ rằng “vương quốc” của Thiên Chúa sẽ đến sau tai họa hay thay vì tai họa?

Để trả lời câu hỏi trên chúng ta cần hiểu thêm về “vương quốc” gồm những gì. Cái mấu chốt là ý nghĩa cụ thể và thực tiễn của thiện và ác. Muốn biết đức Giêsu suy nghĩ thế nào thì phải xem ngài hiểu cái cơ cấu của sự ác ở trần gian làm sao, cũng như ngài nghĩ thế nào về những giá trị của cơ cấu “vương quốc” của Thiên Chúa. Như vậy triều đại Thiên Chúa khác với triều đại Satan làm sao?

Vương quốc và Tiền bạc

Tìm kiếm tiền bạc là đối nghịch với tìm kiếm “vương quốc” của Thiên Chúa. Mammon và Thiên Chúa là hai chủ nhân. Nếu yêu mến và phụng sự chủ này, thì nhất định phải bỏ chủ kia (Mt 6:24; Mc 4:19), không thể nào thoả hiệp được.

Trong các sách Phúc âm đức Giêsu tuyên bố rất gay gắt về tiền bạc và tài sản, nhưng đa số các người Kitô lại hiểu nhẹ đi. Những lời tuyên bố của ngài về “vương quốc” của Thiên Chúa thật đáng kinh ngạc, không phải vì nó sắp được thành lập, nhưng “vương quốc” đó là triều đại của người nghèo. Người giàu có thì không có chân trong đó, bao lâu họ còn giàu sang (Lc 6:20-26). Người giàu không thể nào gia nhập “vương quốc”, cũng như con lạc đà không thể nào chui qua lỗ kim (Mc 10:25). Mátcô nói rằng chính các môn đệ của đức Giêsu cũng phải sống về lời tuyên bố đó (Mc 10:24, 26). “Vương quốc” đó như thế nào?

“Họ bàn tán với nhau: Như thế thì ai sẽ được cứu rỗi. Đức Giêsu chầm chầm nhìn họ, ngài nói: Đối với loài người thì không được, nhưng đối với Thiên Chúa thì mọi sự đều có thể được”. (Mc 10:26-27)

Nói cách khác, phải là một phép lạ thì người giàu mới vào được “vương quốc” của Thiên Chúa, vì không phải đưa họ vào với cửa của cải của họ, nhưng họ phải bỏ cửa của cải để vào “vương quốc” của người nghèo. Đó là điều người thanh niên giàu có được dạy phải làm (Mc 19:17-22). Nhưng vì anh ta không tin ở “vương quốc” của Thiên Chúa mà lại quá tin tưởng ở cửa của cải của anh, nên phép lạ đã không xảy ra. Quyền năng của Thiên Chúa không đủ sức hoạt động nơi anh để làm một việc không thể làm được.

“Vương quốc” của Thiên Chúa không có chỗ cho người giàu. Ở đó không có phần thưởng và phần an ủi cho họ (Lc 4:24-26). Trong dụ ngôn người giàu và người nghèo Lagiarô không nói lý do tại sao người giàu bị truất đi mọi phần thưởng ngoài việc ông ta giàu và không chia sẻ với người ăn mày (Lc 16:19-31). Đó cũng là điều người giàu muốn cảnh cáo anh em của ông. Nhưng ai sẽ tin ông?

Như vậy nếu muốn để tâm vào việc tìm kiếm “vương quốc” của Thiên Chúa và tiếp thu các giá trị của nó thì phải bán hết mọi tài sản (Mt 6:19-21; Lc 12:33-34; 14:33). Đức Giêsu đòi hỏi những ai theo ngài phải từ bỏ tất cả: nhà cửa, gia đình, đất đai, thuyền bè và chài lưới (Mc 1:18,20; 10:28-30; Lc 5:11). Ngài cảnh cáo họ phải ngồi xuống và tính toán phí tổn trước (Lc 14:28-33).

Làm việc bố thí thôi không đủ, nhưng đức Giêsu còn đòi phải chia sẻ toàn diện mọi tài sản vật chất. Ngài muốn giáo dục dân chúng thoát ly khỏi mọi lo âu về tiền bạc và cửa của cải. Họ không nên lo lắng phải có gì để ăn, có gì để mặc (Mt 6:25-33).

Ai đoạt lấy áo choàng của anh, thì cũng đừng cản họ lấy áo trong. Ai xin thì hãy cho họ, và ai cướp lấy gì cũng đừng đòi lại. Hãy cho vay mà đừng hòng được trả lại. (Lc 6:29-30, 35)

Khi ông đãi tiệc, hãy mời người nghèo, người tàn tật, người què, người đui. Vì họ không có gì để đáp lại, như thế mới thật là phúc cho ông. (Lc 14:13-14)

Nhưng thí dụ đẹp đẽ nhất mà đức Giêsu dùng để giáo huấn dân chúng chia xẻ những gì mình có là thí dụ mấy ổ bánh và mấy con cá (Mc 6:35-44). Giáo hội sơ khởi và những người viết Phúc âm giải thích biến cố này như là một phép lạ - nhưng không ai nói rõ ràng rằng đó là một phép lạ. Thường thì một phép lạ làm cho thiên hạ ngạc nhiên, kinh hãi hoặc lạng người đi. Nhưng những điều đó không thấy nói ở đây mà chỉ nói rằng các môn đệ không hiểu được (Mc 6:52; 8:17-18,21). Biến cố này mang một ý nghĩa sâu xa hơn: không phải đó là phép lạ bánh hoá ra nhiều mà là thí dụ về việc chia xẻ.

Khi ấy đức Giêsu giảng dạy dân chúng trong một nơi hoang vắng và đến giờ nghỉ ngơi ăn uống. Có người đem theo thức ăn, người thì không. Ngài và các môn đệ có năm ổ bánh và hai con cá. Các môn đệ ngỡ ý phải bảo dân chúng đi mua thứ gì để ăn. Nhưng đức Giêsu bảo không, “Anh em hãy cho họ ăn”. Các môn đệ phản đối, nhưng đức Giêsu bảo dân chúng ngồi thành nhóm năm mươi người, rồi ngài lấy bánh và cá đưa cho các môn đệ bảo hãy “chia nhau ăn”.

Hoặc là đức Giêsu bảo ai trong nhóm năm mươi người có mang theo thức ăn hãy chia cho những người không có, hoặc là khi thấy đức Giêsu và các môn đệ của ngài chia xẻ thức ăn của mình thì dân chúng cũng mở bao thức ăn của mình mà chia cho nhau ăn.

Đó là “một phép lạ”, vì đột nhiên nhiều người không giữ bo bo thức ăn của mình nhưng bắt đầu chia cho nhau. Kết quả là có dư thức ăn cho mọi người, vì còn lại đến mười hai bao. Khi người ta chia xẻ cho nhau thì sẽ có nhiều hơn.

Cộng đồng Kitô đầu tiên ở Giêrusalem cũng đã khám phá ra bí quyết này khi họ chia xẻ cho nhau của cải của mình. Rất có thể Luca đã lý tưởng hoá cộng đồng này. Dẫu vậy điều đó cũng là một bằng chứng hùng hồn rằng những người Kitô đầu tiên cũng đã hiểu được ý muốn của đức Giêsu.

“Các tín hữu để mọi sự làm của chung; họ bán tài sản của cải và lấy tiền chia nhau tùy theo nhu cầu của mỗi người... họ chia nhau thức ăn một cách vui vẻ và quảng đại” (CV 2:44-46). Đây không có nghĩa là họ bán tất cả những gì họ có. Họ cũng phải giữ lại áo quần, giường chiếu, nồi niêu, nhà cửa và đồ đạc trong nhà. Điểm được nêu lên là “không ai nói rằng những gì mình có là của riêng, nhưng những gì họ có đều là của chung (CV 4:32).

Họ bán thứ gì ? “Ai có đất đai hay nhà cửa thì bán đi mà dâng tiền cho các môn đệ để phân phát cho những ai thiếu thốn” (CV 4:34-35).

Dĩ nhiên là họ không bán nhà đang ở. Họ không sống chung dưới một mái nhà. Sách Công Vụ ghi lại rằng họ luân phiên tụ họp tại nhà mỗi người (CV 2:46). Nhà cửa họ bán đi phải là nhà cho thuê. Nói cách khác, họ bán bất động sản, tài sản hay tiền đầu tư. Đó là những của cải, những số thặng dư mà họ thực sự không cần đến.

Chúng ta cũng đọc thấy một thí dụ tương tự trong phúc âm Luca. Khi Giakêu hoán cải, ông cho đi một nửa tài sản của mình và hứa sẽ trả lại bốn lần những của cải ông đã gian lận (Lc 19: 8).

Bán đi tài sản của mình là thế đó: nghĩa là cho đi số thặng dư và xem không gì là của riêng mình. Kết quả là “không ai phải thiếu thốn” (4:34).

Đức Giêsu không lý tưởng hoá sự nghèo khó. Trái lại, ngài chỉ quan tâm đến việc không ai phải thiếu thốn. Vì vậy ngài chống đối thái độ làm sở hữu chủ và khuyến khích dân chúng đừng lo lắng về của cải, nhưng hãy chia xẻ của cải cho nhau. Điều đó chỉ có thể thực hiện trong một cộng đồng. Ngài hy vọng có được một vương quốc hay một cộng đồng thế giới tổ chức khéo léo để không còn có người giàu kẻ nghèo.

Lý do chính yếu cũng vì do lòng từ bi đối với người nghèo và người bị đàn áp. Khi ngài bảo chàng thanh niên giàu có bán đi tất cả của cải của anh, thì ngài không nhằm một nguyên tắc luân lý nhiệm nhặt hay trừu tượng nào cả, nhưng là do lòng từ bi đối với người nghèo. Cũng câu chuyện ấy trong Phúc âm của người Hêbru nói lên điểm này rõ rệt hơn.

Phần đầu câu chuyện thì chúng ta đã quen rồi, nhưng phần kế tiếp tác giả ghi chú thế này:

Nhưng người giàu có gãi đầu vì anh không hài lòng lắm. Nhưng Chúa nói với anh: “Làm sao anh có thể nói được anh đã tuân giữ lề luật và sách các ngôn sứ ? Vì lề luật viết rằng: Người phải yêu láng giềng như chính mình, và này nhiều anh em của người là con cái Abraham đang sống dơ bẩn, chết đói, trong khi nhà cửa của anh thì có nhiều vật đẹp mà không cho họ thứ gì cả”.

Theo ý kiến của học giả J. Jeremias thì câu nói này của đức Giêsu cũng có tính cách lịch sử như mọi câu nói khác trong bốn sách Phúc âm.

Như thế tổ chức xã hội nào tạo nên đau khổ cho người nghèo trong khi người giàu lại có nhiều hơn nhu cầu, thì đó là “vương quốc: của Satan. Đức Giêsu lên án cái lối “đạo đức” trọng tiền bạc và tôn thờ cả Thiên Chúa lẫn thần tiền bạc là Mamon.

Người Phariseu vốn ham hố tiền bạc nghe các điều ấy thì cười nhạo đức Giêsu. Ngài bảo họ: “Các ông làm bộ ra vẻ công chính trước mặt người đời, nhưng Thiên Chúa biết rõ lòng các ông. Điều cao trọng đối với người đời thì lại ghê tởm trước mặt Thiên Chúa”.(Lc 16:14-15)

“Vương quốc” và Uy tín

Trong xã hội Đức Giêsu sống, uy tín là điều quan trọng số một, thứ đến là tiền bạc. Cho đến ngày nay ở thế giới Đông Phương uy tín quan trọng hơn tất cả mọi yếu tố khác. Người ta có thể tự sát còn hơn là mất uy tín.

Mỗi người có một địa vị trong tổ chức xã hội ấy, làm gì hay nói gì cũng phải nghĩ đến địa vị của mình trong xã hội. Người có địa vị cao hơn có thể quở mắng người thấp hơn. Nhưng đối với một người đồng hạng thì đó là một điều sỉ nhục không thể chung sống. Còn người dưới làm sỉ nhục người trên là điều không bao giờ có thể chấp thuận được. Chấp nhận địa vị của mình trong xã hội là một điều hệ trọng. Người ta kính trọng lẫn nhau.

Địa vị và uy tín là do ở gia tộc, của cải, quyền lực, giáo dục và đạo đức. Chúng được diễn tả qua cách ăn mặc và xưng hô, qua lối tiếp đãi và được tiếp đãi, qua chỗ ngồi ở bàn ăn và ở hội đường.

Địa vị rất là quan trọng trong tôn giáo cũng như ngoài xã hội. Cả đến những người Do thái nhiệm nhặt và cuồng tín như nhóm người ở Cumran cũng sống theo địa vị và thứ bậc của mình trong cộng đồng của họ. Nhiều chỗ trong tài liệu Biển Chết nói đến địa vị cá nhân trong hệ thống cấp bậc của cộng đồng này. Quyền lợi và uy thế đi kèm với địa vị. Người không có địa vị trong xã hội như người điên, bệnh thần kinh, người mù, què quặt, người điếc, người bị tàn phế và trẻ con là những người bị loại ra bên lề. Đời sống trong cộng đồng này dựa vào quy luật sau đây: “người này được kính trọng hơn người kia là do ở địa vị và đạo đức có cao hơn không”.

Đức Giêsu thì sống ngược lại. Ngài xem đó là nguồn gốc của điều ác trên thế gian và hy vọng ở một “vương quốc” không còn có phân chia giai cấp. Phúc cho anh chị bị người ta oán ghét, khai trừ, sỉ vả, lên án như tội phạm” (Lc 6: 22). “Khốn cho anh chị khi người ta ca tụng anh chị...” (Lc 6:26).

Đức Giêsu công kích các kinh sư và nhóm Phariseu không phải vì điều họ dạy là sai, nhưng là vì hành động của họ (Mt 23: 1-3)- họ tạo uy tín và muốn mọi người ngưỡng vọng. “Họ làm mọi việc cốt để thiên hạ trông thấy, như mang hộp kinh lớn và tua áo thật dài, ngồi ghế danh dự ở tiệc tùng và hàng ghế đầu trong hội đường, được người ta chào hỏi nơi chợ búa và gọi là thầy” (Mt 23:5-7; so sánh Mc 12:38-40; Lc 11:43; 14:7-11).

Các hành động đạo đức của họ cũng thế, như bố thí, cầu nguyện và chay tịnh. Họ làm nơi công cộng, “để cho mọi người ca ngợi”. Đối với đức Giêsu, thì đấy không phải là đạo đức, nhưng là giả hình (Mt 6:2,5,16). Các thầy thông giáo và người Phariseu là như những ngôi mộ trắng, họ chỉ lau bên ngoài tách đĩa, họ có vẻ tốt lành, lương thiện, nhưng bụng chứa đầy giả hình (M 23:27-28). Bên ngoài họ giữ lễ luật, nhưng bên trong là tạo uy tín (xem Lc 18:9-14).

Người giả hình cũng giống như người giàu, vì họ đã được phần thưởng rồi: đó là được người ta ngưỡng mộ (so sánh Mt 6:1-6, 16-18 và Lc 18:9-14). Họ sẽ không vào “vương quốc” được (Mt 5:20). Thực vậy, ai lo tìm kiếm uy tín và muốn trở thành vĩ đại thì không thích hợp với “vương quốc” như đức Giêsu nghĩ.

Các môn đệ đến hỏi đức Giêsu, “Ai là người lớn nhất trong nước Trời ?” Đức Giêsu bèn gọi một em bé đến trước mặt các ông. Rồi ngài nói: “Tôi nói thật cho anh em nghe, nếu anh em không giống như trẻ nhỏ thì sẽ không vào nước Trời được. Vì thế, ai hạ mình làm người nhỏ như em bé này thì đó là người lớn nhất trong nước Trời” (Mt 18:1-4).

Đứa bé là dụ ngôn sống động của “nhỏ bé”, là đối nghịch với vĩ đại, địa vị và uy tín. Trẻ con trong xã hội ấy không có địa vị nào cả- chúng không được đếm xỉa. Nhưng đối với đức Giêsu thì chúng cũng là người và có giá trị. Do đó mà ngài giận khi các môn đệ đuổi trẻ con đi nơi khác chơi. Ngài gọi chúng đến, ôm lấy chúng và đặt tay lên đầu chúng mà chúc lành cho chúng. Ngài nói “Vương quốc của Thiên Chúa thuộc về những ai nhỏ bé như các em này” (Mc 10:14). Đó là “vương quốc” của trẻ em, hay đúng hơn, đó là “vương quốc” của những ai giống như trẻ em bởi vì chúng không có thế giá gì, không có địa vị và uy tín trong xã hội.

Không có bằng chứng rõ rệt nào để giải thích rằng hình ảnh trẻ em là hình ảnh ngây ngô như người ta thường nghĩ, nghĩa là non dại và vô trách nhiệm. Đức Giêsu cũng hiểu thế nào là tính non dại và vô trách nhiệm của trẻ con mà ngài dùng để so sánh những người Pharisêu, như trong dụ ngôn các trẻ ngoài chợ không chịu chơi trò đám cưới hay đám tang (Mt 11:16-17).

Những đứa bé làm hình ảnh “vương quốc” là biểu tượng của những người chiếm chỗ thấp nhất trong xã hội, đó là những người nghèo và người bị đàn áp, người ăn xin, đĩ điếm và người thu thuế- những người mà đức Giêsu thường gọi là những người bé nhỏ hay người thấp hèn nhất.

Đức Giêsu lo lắng sao cho những người bé mọn này không bị khinh miệt và bị đối xử như người hèn hạ. “Đừng bao giờ khinh miệt những người bé mọn này” (Mt 18:10). Ngài hiểu được sự tủi thẹn và thấp kém của họ. Vì lòng từ bi mà ngài xem họ rất có thế giá. Đối với ngài, họ không có lý do gì để sợ sệt, “Vương quốc” thuộc về họ. “Hỡi những ai bé mọn, đừng lo sợ, vì Cha các người rất vui mừng ban cho các người “vương quốc”(Lc 12:32). Những người thấp kém nhất trong “vương quốc” là những người bé mọn, họ còn cao trọng hơn người cao trọng nhất như Gioan Tẩy giả (Mt 11:11). Đó là lối nói ngược, ngụ ý rằng uy tín của Gioan Tẩy giả tự nó cũng không có giá trị gì.

Điều lạ lùng hơn nữa là đức Giêsu so sánh những trẻ thơ với các nhà thông thái (Mt 11:25). Các kinh sư được nhiều danh dự và uy tín trong xã hội nhờ ở giáo dục và học thức. Mọi người đều ngưỡng vọng họ vì họ khôn ngoan và tài trí. Còn theo tâm trí của Giêsu thì các trẻ thơ là những người thất học và dốt nát. Ngài nói rằng chân lý về “vương quốc” được tiết lộ cho những người thất học và dốt nát chứ không cho hạng học thức và khôn ngoan. Và đức Giêsu tạ ơn Thiên Chúa vì lẽ đó.

Tuy nhiên không phải chỉ có những người thuộc về một giai cấp nhất định trong xã hội mới vào được “vương quốc”. Ai cũng có thể gia nhập “vương quốc” nếu họ quyết chí thay đổi và trở nên giống như những người bé mọn (Mt 18:3), giống như trẻ thơ (Mt 18: 4). Hoặc theo như cách nói của Mátcô, “người ấy phải

làm người rốt hết và trở thành tôi tớ của mọi người” (9:35). Như vậy có nghĩa là không nên bận tâm về địa vị và uy tín cũng như về tiền bạc và của cải. Cũng như phải sẵn sàng bán mọi tài sản để chiếm lấy chỗ thấp nhất trong xã hội, và còn hơn thế nữa, đó là phải sẵn sàng làm tôi tớ cho mọi người.

Tình yêu của đức Giêsu đối với người nghèo và người bị đàn áp không phải là tình yêu hạn chế; ngài nghĩ đến bản tính nhân loại hơn là địa vị và uy tín. Người nghèo và người bị đàn áp không có giá trị gì cả ngoài bản tính nhân loại và sự nghèo khó của họ. Đức Giêsu cũng quan tâm đến giới trung và cao cấp, không phải vì họ quan trọng nhưng vì họ cũng là con người. Ngài muốn họ bỏ đi những giá trị hư không, bỏ đi của cải và uy tín, để trở thành những con người thật. Đức Giêsu muốn thay thế uy tín trần gian bằng giá trị linh thiêng nơi con người.

Một điểm nữa nói lên rằng Giêsu quan tâm đến giá trị của con người, đó là thái độ của ngài đối với phụ nữ. Trong xã hội thời bấy giờ “sinh làm đàn bà là một điều thất thiệt, là hậu quả lời cầu của cha mẹ không được chấp thuận“. Phụ nữ cũng như trẻ con thì không có giá trị gì. Họ không có thể làm môn đệ của một kinh sư hoặc làm thành viên của nhóm Saduxê, Pharisêu, Êtsên hoặc Dêlốt. Vai trò của phụ nữ chỉ là sinh lý và đẻ con.

Đức Giêsu xuất hiện như là người đem lại cho phái nữ phẩm giá ngang hàng với phái nam. Ngài quan tâm đến người goá phụ thành Naim, đến mẹ vợ ông Ximông, đến người đàn bà bị xuất huyết và người đàn bà thành Canan, cũng như mọi người khác. Trong số những người theo ngài cũng như các đồ đệ của ngài có các phụ nữ (Mc 15:49-41; Lc 7:36-50; 8:2-3; Gioan 11:5; 20:11-18). Ngài gọi họ là chị em, là thân mẫu của ngài (Mt 3:34-35). Đối với ngài, cô Maria thành Bêtani đã chọn phần tốt nhất khi ngồi dưới chân ngài chứ không để phần đó cho các ông mà lo đi giúp Máttá trong bếp (Lc 10:38-42). Đức Giêsu không ngại tiếp xúc đi điếm (Lc:36-50; Mt 11:19; 21:31,32) hoặc phụ nữ không người coi giữ (Gio 4:7-27; 8:10-11). Người là người, đó mới là điều hệ trọng.

“Ai hạ mình xuống sẽ được nâng lên”, thành ngữ này không phải là hứa hẹn một tương lai nhiều uy tín cho những kẻ không có uy tín lúc này, hoặc cho những kẻ không hy vọng có được uy tín. Nhưng là hứa hẹn rằng họ sẽ không còn bị đối xử như người thấp hèn, nhưng được chấp nhận như là người. Người nghèo không được hứa ban của cải, nhưng là mọi nhu cầu sẽ được thoả mãn - không ai còn thiếu thốn; do đó những người bé mọn không được hứa cho địa vị và uy tín nhưng là được tôn trọng như là người. Muốn được vậy thì cần phải tổ chức lại cơ cấu của xã hội.

Như vậy, “vương quốc” của Thiên Chúa là một xã hội không còn có uy tín và địa vị, không còn có chia rẽ giữa kẻ sang người hèn. Mọi người sẽ được yêu thương và kính trọng, không phải do giáo dục hay của cải, do tổ tiên hay uy quyền, do địa vị hay đạo đức hay những thành công nào khác, nhưng là vì ai ai cũng là người. Có người sẽ không thể tưởng tượng được đời sống như thế sẽ ra thế nào. Tuy nhiên trẻ con cũng như những người chưa bao giờ có địa vị, lại sẽ dễ dàng thấy được cái đẹp do một xã hội như thế mang lại. Những ai không chấp thuận người ăn xin, đi điếm, tôi tớ, phụ nữ, trẻ em được đối xử ngang hàng, những ai không thể sống mà không cảm thấy mình cao hơn một nhóm người nào đó, thì sẽ không cảm thấy tự nhiên trong “vương quốc” của Thiên Chúa như đức Giêsu hiểu. Họ chỉ muốn sống bên ngoài.

“Vương quốc” và Liên đới

Liên đới không phải là một từ kinh thánh, nhưng nó ám chỉ một ý niệm tập thể của Do thái mà các học giả thường nói đến. Gia đình, bộ lạc hay quốc gia thường được xem là một cá nhân tập thể. Cá nhân tập thể này có khi đồng nhất với vua chúa là người nói và hành động nhân danh dân chúng, có khi đồng nhất với một ông tổ chung của tập thể.

Chúng ta không thể hiểu được cái khác nhau giữa “vương quốc” của Satan và “vương quốc” của Thiên Chúa (giữa điều lành và điều ác như Giêsu hiểu) nếu không xét đến cái ý niệm liên đới. Hai “vương quốc” khác nhau không những như là hai cá nhân tập thể, nhưng là đại diện cho hai thái độ khác nhau đối với liên-đới-đoàn-thể.

Sau uy tín và tiền bạc thì liên đới đoàn thể là mối quan tâm căn bản của xã hội thời bấy giờ. Cho đến ngày nay người Do thái vẫn có một tinh thần liên đới hết sức mạnh mẽ. Họ chung lưng đấu cật, nhất là trong những cơn khủng hoảng. Trong thời đức Giêsu không phải chỉ có liên đới quốc gia mới là quan trọng, hoặc liên đới Do thái giáo chống lại thế giới ngoại giáo. Trong thực tế họ còn đặc biệt quan tâm đến liên đới đoàn thể và quốc gia.

Đơn vị căn bản sống chung với nhau như một tập thể là gia đình - đại gia đình thì gồm có bà con họ hàng. Liên kết máu mủ hay thông gia cũng là điều hệ trọng. Những phần tử trong gia đình như anh, chị, mẹ, cha, thì đồng nhất với nhau. Phạm đến một phần tử trong gia đình là phạm đến tất cả. Một người bị sỉ nhục là tất cả cùng bị. Người trong gia tộc có thể nói với người ngoài rằng: “Làm gì cho người nhỏ nhất trong chúng tôi, là làm cho tôi”, hoặc “Tiếp đãi người họ hàng tôi, là tiếp đãi tôi”. Còn đối với người trong tộc thì họ có thể bảo nhau: “Ai tiếp đãi anh/chị/chú /bác v.v... là tiếp đãi tôi; ai cảm thấy hổ người vì anh/chị/chú/bác...là hổ người vì tôi. Điều này không cần phải nói ra, nhưng ai cũng biết như vậy.

Cũng trên nguyên tắc đó, khi một người bà con bị sỉ vả hay sát hại, thì người trong họ cảm thấy phải trả thù. Mối thù truyền kiếp hay nợ máu này vẫn còn thấy ở thời đức Giêsu, mặc dù dưới hình thức nhẹ hơn. Nguyên tắc “mắt đền mắt, răng đền răng” vẫn còn được áp dụng ở thời đức Giêsu. Nó cũng giống như nhóm Mafia. Điều này không thể hiểu được đối với cá nhân chủ nghĩa Tây phương.

Trong thời đức Giêsu không phải chỉ có đại gia đình mới sống chung như một đơn vị tập thể. Tình liên đới cũng áp dụng cho cả bạn bè, bạn đồng nghiệp, người cùng giai cấp hay phe nhóm như những người Pharisêu và Êtsên. Cá nhân không bao giờ nghe nói tới, ngoại trừ trong kinh lễ.

Ngày nay mặc dù sống trong cá nhân chủ nghĩa, chúng ta vẫn còn giữ tinh thần và thành kiến đoàn thể một cách ý thức hay vô ý thức. Điều này thay đổi tùy người, nhưng cũng còn có nhiều người trong xã hội Tây Phương ngày nay đồng hóa

mình với chủng tộc, quốc tịch, ngôn ngữ, văn hoá, giai cấp, gia đình, thế hệ, đảng phái và tôn giáo. Yêu thương và trung tín cũng có ranh giới như trong quá khứ.

Điểm khác biệt giữa “vương quốc” của Satan và “vương quốc” của Thiên Chúa không phải ở hình thức liên đới đoàn thể, nhưng là “vương quốc” của Satan xây dựng trên liên đới đoàn thể đóng kín và ích kỷ, trong khi “vương quốc” của Thiên Chúa thì xây dựng trên liên đới quảng đại bao gồm cả nhân loại. “Anh em đã nghe Luật dạy rằng: hãy yêu người láng giềng và hãy ghét kẻ thù. Nhưng tôi bảo anh em: hãy yêu kẻ thù”(Mt 5:43-44).

Yêu thương kẻ thù là tư tưởng hết mực cấp tiến và cách mạng. Ganh ghét kẻ thù là điều dạy rõ ràng trong Tài Liệu Biển Chết và trong ngoại thư Ngăn Khán. Cựu Ước không nơi nào nói mạnh như thế, yêu thương người láng giềng thì phải loại kẻ thù ra bên ngoài. Người láng giềng không phải bất cứ là ai, nhưng là người họ hàng, người thân cận, người trong nhóm.

Đừng vu cáo người thân thích ... Đừng ganh ghét anh em ... Đừng thù oán ... con cái dân người. Phải yêu thương người láng giềng như chính mình. (Lêvi 19:16-18)

Theo sách Cựu Ước thì yêu thương người láng giềng như chính bản thân là sống theo tình liên đới. Chỉ người họ hàng mới được xem như chính mình. Xem ai trong một đám người là anh chị em, tức những người còn lại là kẻ thù.

Đối với đức Giêsu thì kẻ thù cũng là người láng giềng. Thính giả phải ngạc nhiên khi nghe ngài xem mọi người trong tình liên đới. Lời tuyên bố của ngài nghe rất nghịch lý: đó là phải xoá bỏ sự mâu thuẫn tự nhiên giữa người láng giềng và thù địch, giữa người trong và ngoại tộc, để thù địch trở thành người họ hàng và người ngoại tộc trở thành người trong tộc.

Đức Giêsu không ngần ngại đưa ra một lời khuyên dụ rất cao siêu :

“Hãy làm ơn cho ai ganh ghét anh em, hãy chúc lành cho ai nguyện rửa anh em, hãy cầu nguyện cho ai vu khống anh em(Lc 6:27-28).”

“Nếu yêu thương ai yêu thương mình thì có ân nghĩa gì? Ngay cả người tội lỗi cũng yêu thương kẻ yêu mình (Lc 6:32).”

Yêu người trong phe nhóm (yêu ai yêu mình) thì có công đức gì. Những người trộm cướp yêu nhau hơn thế nữa. Đức Giêsu kêu gọi sự liên đới với toàn thể nhân loại, một tình yêu mở rộng không ranh giới, bởi vì nó bao gồm cả đến những người ghét mình, bách hại mình và đối xử tệ với mình.

Tình yêu này không phải chỉ giữa anh chị em, nhưng là tình yêu được đề cập rõ ràng trong Phúc âm và các thư của Gioan, cũng như trong ý niệm về Giáo hội như là thân thể của đức Kitô. Cùng sống trong đức Kitô có nghĩa là yêu nhau, là cảm nghiệm tình liên đới với toàn thể nhân loại và lẫn nhau (1 Tx 3:12). Đức Giêsu kêu gọi tình liên đới bao gồm tất cả mọi người.

Liên đới với nhân loại là thái độ căn bản. Nó phải trở vượt mọi tình yêu và mọi liên đới khác. “Ai đến với tôi mà không ghét bỏ cha mẹ, vợ con, anh chị em và cả mạng sống mình nữa, thì không thể làm môn đệ tôi (Lc 14:26).”

Nếu yêu có nghĩa là liên đới, thì ghét là vô liên đới. Điều mà đức Giêsu đòi buộc là tình liên đới gia đình phải được thay thế bằng tình liên đới căn bản với toàn thể nhân loại. Điều này hiển nhiên không có nghĩa là phải loại bỏ bạn bè họ hàng như kẻ thù! Họ phải được liệt vào tình liên đới mới, bởi vì họ cũng là con người. Cũng không có nghĩa là phải yêu thương bạn bè bà con ít hơn. Điều phải thay đổi là căn bản của tình yêu. Thương mến ai không phải chỉ vì họ là bà con họ hàng, nhưng vì họ là con người. Như vậy họ càng phải được yêu thương hơn nữa. Họ phải được yêu thương chứ không chỉ được ưa thích.

Tất cả những quy chiếu về gia đình trong các sách Phúc âm đều xác nhận lối giải thích này.

Các môn đệ “bỏ nhà, bỏ vợ, anh em, cha mẹ hay con cái vì vương quốc của Thiên Chúa (Lc 18:29).” Tình liên đới gia đình không thể cản trở tình liên đới mới của “vương quốc” (xem Lc 9:59-62).

Nếu thay thế tình liên đới gia đình bằng tình liên đới cá nhân với cá nhân thì có thể đưa đến đổ vỡ:

“Anh em có nghĩ rằng tôi đến để đem hoà bình cho thế gian không?

Tôi nói cho anh em biết không phải thế đâu, nhưng là đem chia rẽ.

Từ nay một gia đình có năm người sẽ chia rẽ nhau: ba chống lại hai và hai chống lại ba; cha chống lại con, con chống lại cha, mẹ chống lại con, con chống lại mẹ, mẹ chồng chống lại con dâu, con dâu chống lại mẹ chồng (Lc 12:51-53; so sánh Mt 10:34-36)”

Phần hai của bản văn trên trích dẫn từ sách tiên tri Mica than phiền về tình liên đới gia đình bị đổ vỡ như là một trọng tội của dân Israel trong thời ông (Mic 7:6). Khi đức Giêsu trích dẫn đoạn văn trên để chỉ sứ mạng của ngài thì rõ ràng có một sự thay đổi căn bản về giá trị, đó là một tình liên đới phổ quát mới thay thế cho những tình liên đới cũ.

Cũng nên lưu ý rằng sự chia rẽ trong gia đình được giải thích như là phân cách thế hệ. Sứ điệp của đức Giêsu không làm chia rẽ cha và mẹ hoặc anh chị em, nhưng là cha mẹ với con cái. Xem như ngài dự phóng thế hệ trẻ sẽ chấp nhận tình liên đới phổ quát còn thế hệ già thì sẽ chống đối.

Còn đức Giêsu thì sao? Sự liên hệ giữa ngài với gia đình, và nhất là với thân mẫu của ngài thì sao? Các sách Phúc âm cho chúng ta thấy rằng sự liên hệ giữa đức Giêsu và hầu hết họ hàng của ngài rất là căng thẳng. Mátcô nói họ nghĩ rằng ngài bị điên, và họ thấy cần phải can thiệp vì tình gia đình đòi buộc (Mc 3:21, so sánh với Gio 7:5). Có lẽ thân mẫu của ngài cũng ở trong nhóm người bà con này. Chúng ta không biết rõ lắm. Nhưng người ta bảo bà có mặt trong nhóm người đến tìm ngài ở ngôi nhà mà “ngài đang ngồi giữa một đám đông người” (Mc 3:31-32). Có lẽ lúc ấy bà không hiểu ngài đang nghĩ gì, cũng như bà đã không hiểu ngài nghĩ gì lúc ngài lên mười hai tuổi khi ngài nói rằng phải ở lại trong Đền Thờ để làm công việc của Cha ngài (Mc 3:41-50). Chỉ sau đó bà mới hiểu được (Gioan 19:25-27). Nhiều người họ hàng khác như Giacôbê và Giuđa cũng chỉ tin ngài sau biến cố Phục Sinh.

Đức Giêsu muốn rằng người ta không nên hiểu tình yêu của ngài đối với thân mẫu (hoặc bất cứ người họ hàng nào) là chỉ do liên hệ sinh học: “Một phụ nữ trong đám đông kêu lên: Phúc thay lòng dạ nào đã cưu mang ngài và vú nào đã cho

ngài bú !” Nhưng ngài đáp lại: “Phúc hơn cho những ai nghe lời Thiên Chúa mà giữ lấy (Lc 11:27-28).” Căn bản của tình liên đới đậm thắm giữa đức Giêsu và thân mẫu ngài phải hiểu là do việc thực thi thánh ý của Thiên Chúa.

Đức Giêsu gạt bỏ tình liên đới thông thường của gia đình để thu nạp những kẻ theo ngài trở thành “anh, chị và mẹ” (Mc 31:31-35), để đón tiếp ai trong bọn họ là đón tiếp ngài (Mt 10:40; Mc 9:37) và bất cứ cái gì làm cho một người thấp hèn nhất trong bọn họ là làm cho chính ngài (Mt 25:40, 45). Nhưng chúng ta cũng thắc mắc rằng tình liên đới mà đức Giêsu rất tha thiết có phổ quát không? Ngài rao giảng tình liên đới phổ quát (yêu kẻ thù) nhưng lại không thi hành chẳng? Tác giả người Do thái là ông C.G. Motefiore tố cáo rằng đức Giêsu không thi hành điều ngài rao giảng, bởi vì ngài không yêu kẻ thù của mình, đó là các kinh sư và nhóm Pharisiêu. Thực vậy, rõ ràng là ngài đứng về phe người nghèo và người bị đàn áp để chống lại các kinh sư và người Pharisiêu thuộc giai cấp trung lưu. Đấy có phải là yêu kẻ thù của mình và sống liên đới với toàn thể nhân loại không?

Rất có thể hợp lý mà nghĩ rằng các Phúc âm gia đã thổi phồng những lời tố cáo của đức Giêsu đối với những người Pharisiêu, bởi vì có sự tranh chấp giữa Giáo hội sơ khởi và nhóm Pharisiêu. Nhưng đấy cũng chưa phải là câu giải đáp. Thực sự đức Giêsu có yêu người Pharisiêu không?

Nếu yêu có nghĩa là liên đới, thì khi yêu cũng có thể tức giận. Hơn thế nữa, nếu mình quan tâm đến con người như là con người và thông cảm nỗi khổ đau của họ, thì tất nhiên không khởi giận dữ đối với những ai làm cho chính họ và người khác phải đau khổ. Đức Giêsu tức giận, đôi khi cũng quá tức giận đối với những ai tự huỷ hoại chính bản thân và tha nhân, đối với những ai vì kiêu hãnh và giả hình mà không lắng nghe khi ngài cảnh cáo rằng họ đang lao đầu vào cửa tử và lôi kéo mọi người vào đấy. Ngài giận dữ với họ vì lợi ích của dân chúng và của chính bản thân họ. Bằng chứng rõ ràng nhất rằng đức Giêsu yêu thương mọi người là khi ngài giận dữ với kẻ thù của nhân loại và của mỗi người.

Nếu đức Giêsu từ chối tranh luận, bàn thảo và đi lại với người Pharisiêu, thì khi đó chúng ta mới có thể tố cáo rằng ngài khai trừ họ hoặc đối xử với họ như người ngoại cuộc. Các sách Phúc âm liệt kê đầy đủ những cuộc đàm thoại và những bữa ăn giữa ngài và họ, cũng như những cố gắng của ngài để thuyết phục họ. Cuối cùng, chính họ là những người khai trừ ngài; còn ngài thì không bao giờ khai trừ họ.

Điều này không có nghĩa là chối bỏ rằng đức Giêsu đứng về phía những người nghèo và người tội lỗi. Tình liên đới của đức Giêsu với mọi người không phải là một thái độ mơ hồ, trừu tượng đối với nhân loại cách chung. Yêu hết mọi người cách chung cũng có thể hiểu là không yêu ai đặc biệt. — đây chúng ta dùng những từ như “nhân loại”, “dân chúng”, “mọi người”, để chỉ rằng tình liên đới mới mẻ này không nên hiểu theo nghĩa liên-đới-đoàn-thể. Đức Giêsu không dùng những quan niệm bao la mơ hồ ấy. Ngài tiếp đãi từng cá nhân đến với ngài mà không khai trừ ai. Mỗi người được yêu thương vì chính họ chứ không phải vì tổ tiên, nòi giống, quốc tịch, giai cấp, liên hệ gia đình, thông minh, thành công hay vì một phẩm tính nào khác. Một cách cụ thể và thân mật, đức Giêsu yêu hết mọi người và sống liên đới với toàn thể nhân loại. Và chính vì lẽ đó mà ngài chung lưng với người nghèo và người bị đàn áp, với những ai bị loại ra bên lề. Sống liên đới với những người

“vô danh tiểu tốt”, với những người “bị khai trừ”, là phương thế cụ thể độc nhất để sống liên đới với toàn thể nhân loại.

Tuy nhiên, sống liên đới với người nghèo và người bị đàn áp có phải là quá đóng kín không? Yêu những người này mà loại những người khác phải chăng chỉ là thu hẹp trong tình liên đới đoàn thể? Đức Giêsu không làm như thế. Tình liên đới đặc biệt và không đóng khung đối với những người này thực ra là dấu chỉ tình liên đới của ngài đối với con người như là con người.

Còn một vấn đề khúc mắc nữa. Đức Giêsu chỉ thu hẹp phạm vi hoạt động của ngài trong nước Israel và bảo các môn đồ cũng làm thế đó: “Đừng đến vùng những người ngoại, và đừng đến xứ Samaria; nhưng hãy tìm đến những con chiên lạc của nhà Israel (Mt 10:5-6).

Mátthêu cũng nói rằng ngài không muốn chữa bệnh cho người phụ nữ Cana, nghĩa là không hoạt động cho những người ngoại. “Tôi chỉ được sai đến với những chiên lạc của nhà Israel,” ngài bảo chị (Mt 15:24). Lời tuyên bố của ngài với người thiếu phụ Cana còn nghe chói tai hơn nữa: “Không nên lấy thức ăn của con cái mà cho chó ăn”, nghĩa là không nên lấy thức ăn của nước Israel mà cho người ngoại giáo (Mt 15:26 = Mc 7:27).

Dĩ nhiên điểm chính của câu chuyện là cuối cùng đức Giêsu cũng chữa bệnh cho phụ nữ ngoại giáo, cũng như ngài đã chữa cho tên nô lệ của viên đội trưởng Lamã. Nhưng tại sao chị phải nhọc công nài nỉ ngài? Tại sao những kỳ mục Dothái phải van xin ngài giúp cho viên đội trưởng Lamã ? (Lc 7:3-5)

Đàng khác cũng rõ ràng là đức Giêsu dự tính một “vương quốc” gồm “vô số” những người ngoại giáo từ đông tây nam bắc đến ngồi chung với Abraham, Isaac và Giacôb nơi bàn tiệc, trong khi đó nhiều người Dothái lại bị loại ra (Mt 8:11-12; Lc 13:28-29); 14:15-24). Những người Ninivê và Hoàng hậu từ phương Nam sẽ có mặt ở đây, làm cho những người Dothái phải bẽ mặt (Mt 12:41-42).

Thái độ nước đôi của đức Giêsu đối với những người ngoại giáo là một trong những vấn đề nan giải mà các học giả bàn thảo mãi cho đến khi Joachim Jeremias phát hành quyển sách danh tiếng của ông với tựa đề *Lời hứa của đức Giêsu với các quốc gia*. Ông chứng minh rằng niềm hy vọng của người Dothái về tương lai không loại trừ những người ngoại giáo. Cuối cùng, một khi những hình phạt tương ứng đã được áp dụng thì toàn thế giới gồm cả người ngoại giáo, sẽ chấp nhận quyền bính của Thiên Chúa. Đó là hình ảnh một cuộc hành hương vĩ đại của người ngoại giáo đến Giêrusalem mà các ngôn sứ đã mô tả, họ đến để tôn sùng vị chủ tể của thế giới là Thiên Chúa tối cao. Thế gian đã bị cai trị qua nhiều đế quốc. Đế quốc Lamã hiện tại sẽ được thay thế bằng đế quốc Israel là đế quốc của Thiên Chúa. Tâm niệm điều đó, nên những người Dothái, đặc biệt là các kinh sư và người Pharisêu, đã hăng say trong việc truyền giáo. Ông Jeremias cũng đã minh chứng rằng “đức Giêsu xuất hiện ở thời kỳ tột đỉnh của công việc truyền giáo trong lịch sử Dothái”.

Tuy nhiên, điều ngạc nhiên là đức Giêsu không tán thành nỗ lực truyền giáo này: “Khốn cho các ông là những kinh sư và Pharisêu là quân giả hình! Các ông trèo non lặn suối để thu thập người theo đạo, và khi thu thập được họ thì các ông đã làm cho họ đáng xuống hoả ngục hơn các ông nhiều” (Mt 23:15).

Đó là trường hợp người mù dắt người mù, nếu một người mù dắt một người mù, cả hai sẽ sa xuống hố (Mt 23:15). Theo như đức Giêsu nghĩ, thì người Dothái

phải thay đổi trước rồi mới ra đi cải đạo người khác. Đó là điều đức Giêsu làm, và cũng là lý do ngài bảo các môn đệ của ngài hãy nhắm vào nước Israel trước tiên. Bởi vì thì giờ khẩn bách (thảm họa to lớn sắp xảy đến) và bởi vì Israel đã có bao thế kỷ để chuẩn bị cho sự đổi mới này, nên đức Giêsu xác tín rằng Thiên Chúa muốn người Dothái phải thay đổi để đem cứu độ và liên đới đến với muôn dân. Cũng như khi ngài chú tâm đến những con chiên lạc của nhà Israel, thì ngài cũng chú tâm đến Israel mà mưu đồ lợi ích cho muôn dân. Đây không phải là tình liên đới đoàn thể, nhưng chỉ là một chiến lược.

Trước hết đức Giêsu nghĩ rằng giải thích “vương quốc” cho người ngoại sẽ là một quy trình dài, cũng như làm khơi dậy niềm tin nơi họ cũng sẽ tốn kém thời gian nhiều lắm. Điều này quả là xác đáng. Dẫu sao, đức Giêsu cũng cảm thấy mình được gọi cách đặc biệt để nuôi dưỡng Israel trước tiên và đừng để nó đánh mất cơ hội đổi mới (Thiên Chúa đã tiền định Israel như thế) mà đi phung phí thời gian ngăn ngui này mà lo cải đạo người ngoại- phân phát thức ăn cho những kẻ chưa phải nguy kịch lắm. Vì thế đức Giêsu rất đổi ngạc nhiên khi khám phá ra rằng người phụ nữ Cana có đức tin rất mạnh (Mt15:28) và viên đội trưởng Lamã còn có đức tin mạnh hơn những gì ngài thấy lâu nay trong Israel (Mt 8:10). *Đức Giêsu không ngờ.* Nếu ngài đã ngờ trước thì ngài đã không từ chối cứu giúp họ. Dẫu sao ngài không thể căn cứ vào sự đáp ứng bộc phát của mỗi người ngoại giáo. Chiến lược quan trọng bây giờ là vì lợi ích của mọi người mà phải nhắm vào nhà Israel. Ngài có lý khi làm như thế, dẫu cuối cùng dân Israel không đáp ứng lại như ngài mong muốn. Mục đích lúc ấy cũng như bây giờ là một “vương quốc” mà mọi người sống với nhau trong tình liên đới.

Để kết luận chúng ta cũng nên nhớ rằng nền tảng của tình liên đới hay tình yêu này là từ bi- tình cảm này chỗi dậy tự cõi lòng trước nhu cầu của tha nhân. Dụ ngôn người Samaritanô tốt lành được Luca ghi lại (Lc 10:29-37) là câu trả lời đích đáng cho câu hỏi 'Ai là người láng giềng của tôi?'. Không phải ai cũng là người láng giềng, mặc dù điều đó đúng. Câu trả lời là một dụ ngôn được giải bày làm cho chúng ta đồng hoá với con người bất hạnh bị rơi vào tay kẻ cướp. Chúng ta cảm thông nỗi thất vọng của anh ta, khi những người lẽ ra phải sống liên đới với anh, đó là một giáo sĩ và một thầy Lêvi, thì lại tránh qua một bên mà đi. Chúng ta cảm thông nỗi vui mừng nhẹ nhõm của anh khi một kẻ thù Samaritanô vì động lòng mà phá tan ranh giới liên đới để cứu giúp anh. Nếu chúng ta xúc động vì dụ ngôn này, nếu để những tình cảm sâu xa sống dậy trong lòng, thì chúng ta không còn cần phải hỏi ai là người láng giềng của tôi, hoặc yêu có nghĩa gì. Chúng ta sẽ ra đi và hành động bất chấp mọi ranh giới. Chỉ có từ bi mới dạy cho con người biết tình liên đới với tha nhân có nghĩa là gì.

“Vương quốc” của Thiên Chúa chính là tình liên đới đó.

“Vương quốc” và Quyền lực

Sự khác biệt cuối cùng giữa “vương quốc” của Thiên Chúa và “vương quốc” của Satan là quyền lực. Xã hội và quyền lực đi đôi với nhau. Xã hội cần phải có một cơ cấu và cơ cấu đó liên quan đến quyền lực. Vấn đề quyền lực và những cơ cấu của quyền lực (ai có quyền trên ai và ai có quyền định đoạt cái gì cho ai) chính là cái mà ngày nay chúng ta gọi là chính trị.

Trong thời đức Giêsu chính trị trước nhất là vấn đề của vua hay nữ hoàng làm quốc vương. Quyền hành chính trị trước tiên phải hiểu là quyền hành của vua. Trong Anh ngữ chúng ta có thể phân biệt “kinship” (vương quyền) và “kingdom” (vương quốc) vì có hai danh từ xuất xứ bởi từ “king” (vua). Nhưng trong tiếng Hy Lạp, Hêbrơ và Aramích thì không có. Từ Hy Lạp *basileia* vừa có nghĩa là vương quyền và vương quốc. Từ *basileia* còn xếp loại theo giống và vì thế nó có nghĩa là vương quyền và vương quốc. Do đó, chúng ta thường dịch từ *basileia* là “kingdom” (vương quốc), nhưng trong nhiều bản văn phải dịch là “kingship” (vương quyền) thì đúng hơn. Vương quyền và vương quốc phải hiểu chỉ là một ý niệm.

Chúng ta thường phân tách *basileia* của Thiên Chúa như thể nó ám chỉ một lãnh địa hay một xã hội tương lai thôi. Tuy nhiên phải hiểu *basileia* của Thiên Chúa sẽ được thành lập cũng có nghĩa là quyền lực chính trị của Thiên Chúa sẽ được thành lập. Đức Giêsu tuyên bố rằng quyền lực chính trị của Thiên Chúa trên tương lai sẽ nằm trong tay những người nghèo và những người bé mọn.

Phúc cho những ai nghèo khổ vì *basileia* của Thiên Chúa là thuộc về các người. (Lc 6:20)

Tôi sẽ trao ban cho các người một *basileia* ... Các người sẽ ngồi trên ngai để đoán xét ... (Lc 22: 29,30)

Đừng sợ hãi, hỡi đoàn chiên nhỏ bé, bởi vì Cha của ta rất vui lòng trao ban cho các người *basileia*. (Lc 13:32)

Đây là ý muốn nói số phận sẽ bị đảo lộn. Người giàu có và người quyền thế sẽ bị hạ xuống còn người nghèo sẽ được nâng lên.

Ngài (Thiên Chúa) hạ bệ những ai quyền thế và nâng lên những ai thấp hèn. Người đói ăn sẽ được no thỏa, người giàu có sẽ bị đuổi đi trắng tay. (Lc 1:52-53)

Phúc cho người nghèo ... Khốn thay người giàu có ... (Lc 6:20, 24)

Ai nâng mình lên sẽ bị hạ xuống, và ai hạ mình xuống sẽ được nâng lên. (Lc 14:11)

Tuy nhiên điều này không có nghĩa là trong cơ cấu quyền lực của “vương quốc” Thiên Chúa kẻ đàn áp và kẻ bị đàn áp sẽ thay đổi vai trò của nhau, và như thế sẽ còn có đàn áp. Quyền lực trong “vương quốc” Thiên Chúa sẽ hoàn toàn khác với quyền lực được thi hành trong “vương quốc” Satan.

Quyền lực của Satan là quyền lực thống trị và đàn áp, trong khi quyền lực của Thiên Chúa là quyền lực phục vụ và tự do.

Mọi triều đại và quốc gia trên thế gian hiện tại được cai trị bằng quyền lực thống trị và bạo lực. Còn cơ cấu của “vương quốc” Thiên Chúa thì được xác định bằng quyền lực của tự phát phục vụ trong yêu thương mà người ta trao đổi cho nhau.

Đức Giêsu giải thích điều đó như sau:

“Anh em biết rằng nơi những người ngoại đạo thì người thủ lãnh cai trị và áp đặt quyền lực trên mọi người. Nhưng anh em không nên làm như vậy. Ai muốn làm lớn thì phải nên tôi tớ, và ai muốn làm kẻ nhất thì phải làm nô lệ cho mọi người. Bởi vì Con Người đến không phải để được phục vụ nhưng là để phục vụ, và dâng hiến mạng sống làm lễ chuộc cho mọi người. (Mc 10:42; Mc 9:35)

Hai lối hiểu và thi hành quyền lực thật quá khác biệt. Đó là khác biệt giữa thống trị và phục vụ. Quyền lực của xã hội mới này không phải là quyền lực để được phục vụ, không phải là quyền lực mà mỗi người phải cúi đầu và khúm núm. Nhưng đó là quyền lực ảnh hưởng đời sống mọi người vì nó phục vụ mọi người. Đó là quyền lực rất quảng đại phục vụ con người đến độ có thể chết cho họ.

Đức Giêsu gọi quyền lực thống trị là quyền lực của các thủ lãnh ngoại giáo. Có lẽ ngài nghĩ tới Xêda và Philatô cũng như các vua chúa ngoại đạo mà Thánh Kinh gọi là những kẻ đàn áp dân Dothái, đặc biệt là thủ lãnh các đế quốc vĩ đại mà ngôn sứ Daniel mô tả như là thú dữ và vô nhân (7:2-7, 17).

Nhưng đức Giêsu cũng quá biết rằng người Dothái cũng có thể là những kẻ đàn áp, mặc dù ý tưởng này rất xa lạ đối với Dothái giáo. Ngài gọi Hêrốt là con chồn, có lẽ ám chỉ đến nguồn gốc Êđôm hay một nửa ngoại đạo của ông, và như thế là để lên án lối sống ngoại đạo và cách thức thi hành quyền lực của ông.

Ngài cũng ý thức rằng hầu hết những người lãnh đạo Dothái - các giáo sĩ trưởng, các kỳ mục, các kinh sư và người Phariseu- là những người đàn áp. Họ không có quyền độc đoán như vua chúa, nhưng chỉ dựa vào luật pháp.

Lề luật là những quy củ và chỉ đạo được truyền lại cho dân Dothái được viết ra trong Thánh Kinh hay do khẩu truyền của các kinh sư. Đối với người Phariseu cũng như nhiều người thì khẩu truyền cũng có giá trị và uy lực như là lề luật được viết ra. Tất cả được xem là torah, nghĩa là những chỉ thị được Thiên Chúa mạc khải cho dân Israel. Có chỉ thị và luật lệ cho mọi chi tiết của đời sống, cả đạo lẫn đời.

Đức Giêsu không chống lại lề luật, nhưng ngài chống lại cách thức áp dụng lề luật, ngài chống lại thái độ đối với lề luật. Các kinh sư và người Phariseu đã biến lề luật thành gánh nặng, trong khi nó chỉ để phục vụ con người.

“Họ đặt những gánh nặng trên đầu trên cổ dân chúng, nhưng họ có đưa tay nâng họ không? Hẳn là không!” (Mt 23:4).

“Ngày Sabát được lập ra cho con người, chứ không phải con người cho ngày Sabát.” (Mt 2:27)

Các kinh sư đã khiến ngày Sabát cũng như nhiều lễ luật khác trở thành những gánh nặng không thể vác nổi. Họ dùng ngày Sabát để làm hại hơn là làm lợi cho dân chúng. Đối với họ ngày Sabát là một cái ách, là “sám hối”, là đàn áp, trong khi đối với đức Giêsu thì ngày đó phải là ngày lành cho dân chúng, để đáp ứng nhu cầu và lợi lộc chính đáng của dân chúng. Chúng ta thấy ở đây có hai thái độ đối với lễ luật, hai ý kiến khác nhau về mục đích của lễ luật, và như thế hai cách thức khác nhau để dùng lễ luật. Thái độ của các kinh sư đưa đến nguy hiểm, câu nệ lễ luật, giả hình và đau khổ. Còn đức Giêsu thì có thái độ dễ dãi khi tuân giữ lễ luật không đáp ứng được nhu cầu của dân chúng, nhưng ngài lại cứng rắn khi tuân giữ lễ luật làm lợi cho dân chúng. Lễ luật được tạo ra cho chúng ta chứ chúng ta không được tạo ra cho lễ luật và uốn gối trước nó.

Chẳng hạn ngày Sabát được đặt ra là để giảm bớt lao tác cho người dân để họ có thì giờ nghỉ ngơi. Nó không phải để ngăn ngừa dân chúng làm điều thiện, chữa bệnh hoặc cứu sống (Mc 3:4; Mt 12:11-12; Lc 13:15-16), cũng không để ngăn cấm họ ăn uống khi đói (Mc 2:23-26). Đức Giêsu không bận tâm đến những chi tiết nhỏ nhặt của lễ luật. Ngài cũng không đồng ý với lối giải thích bừa bãi đang thịnh hành ở Galilê và trong các cộng đoàn hải ngoại. Ngài cũng không bài bác luật truyền khẩu mà chỉ chú trọng vào lễ luật trên giấy mực. Nhưng ngài phản đối việc dùng luật và áp dụng luật để làm hại dân chúng.

Đức Giêsu không xem mình là người làm luật. Ngài không chủ ý bãi bỏ Luật Maisen (Mt 5:17-18) để đưa ra một đạo luật mới hoặc để thay thế mọi đạo luật khác. Ngài cũng không muốn thêm thắt hoặc cắt giảm hay tu bổ lễ luật - không một chấm phẩy nào cả (Mt 5:18). Điều ngài muốn là thi hành trọn vẹn lễ luật, lo sao cho nó làm đúng vai trò mà Thiên Chúa muốn, đó là làm đúng mục đích của nó (Mt 5: 18). Một người giữ đúng lễ luật của Thiên Chúa nếu họ thi hành đúng mục đích của lễ luật, cả đến “lễ luật nhỏ nhất”. Và mục đích của lễ luật là phục vụ, từ bi và yêu thương.

“Thiên Chúa muốn lòng từ bi chứ không phải đồ tế” (Ho 6:6; Mt 9:13; 12:7; Mc 12:23).

Lối nguy hiểm thì chỉ khai thác lễ luật để mưu đồ lợi ích riêng tư, vì thế đánh mất mục đích của lễ luật. Khi tranh cãi những điều vụn vặt thì lại sơ sót “những vấn đề quan trọng” hoặc sơ sót mục đích của lễ luật là “công bình, nhân hậu và thành tâm” (Mt 23:23). Phải phân biệt thức ăn nào sạch thức ăn nào bẩn, phải rửa tay trước khi ăn, đó chỉ là để che đậy lòng dạ độc ác (Mc 7:1-7, 14-23). Dùng luật corban để khỏi phụng dưỡng cha mẹ là quên đi mục đích của lễ luật Thiên Chúa ban (Mc 7:8-13). Các kinh sư cố tình quên đi mục đích chính của các luật lệ. Họ biến lễ luật thành khí cụ đàn áp.

Các người lãnh đạo và học sĩ thời đức Giêsu trước hết trở thành nô lệ cho lễ luật. Điều này giúp họ tạo uy tín trong xã hội và cũng đem lại an ninh cho chính mình. Chúng ta sợ phải được tự do. Để kẻ khác quyết định giùm cũng như hoàn toàn dựa vào luật pháp thì dễ dàng hơn. Có những người muốn làm nô lệ như vậy.

Một khi đã trở thành nô lệ cho lễ luật, thì người ta thường không cho người khác được tự do. Họ không nghĩ ngợi cho đến khi nào đặt những gánh nặng tàn ác trên mọi người (Mt 23:4, 15). Người nghèo và người bị đàn áp là những kẻ phải đau khổ về lễ luật nhất.

Đức Giêsu muốn giải phóng con người khỏi lề luật- mọi lề luật. Nhưng điều này không thể làm được nếu chỉ bãi bỏ hay sửa đổi lề luật. Ngài cần phải hạ bệ lề luật. Ngài phải làm cho lề luật trở thành tội tở chứ không phải chủ nhân của chúng ta (Mc 2:27-28). Chúng ta phải lãnh lấy trách nhiệm cho tội tở của chúng ta là lề luật, và dùng nó để đáp ứng nhu cầu của nhân loại. Điều này khác với tình trạng bữa bãi vô luật pháp hay thả lỏng một cách vô trách nhiệm. Đức Giêsu tương đối hoá lề luật để mục đích của nó có thể thực hiện được.

Trong cơ cấu chính trị của “vương quốc” Thiên Chúa thì quyền lực, thẩm quyền và luật pháp chỉ là những chức năng. Chúng chỉ cần thiết khi con người phục vụ lẫn nhau cách thực tâm và hữu hiệu. Mọi hình thức thống trị cũng như nô lệ hoá cần phải được bãi bỏ. “Nếu anh em không ăn ở công chính (tuân trọn lề luật) hơn các kinh sư và người Phariseu, thì sẽ không vào được Nước Trời (Mt 5:20).

Thời gian mới

Chúng ta ngày nay không thể hiểu được đức Giêsu nếu không tìm hiểu ngài và các người đồng thời với ngài nghĩ thế nào về thời gian. Vì không tìm hiểu ý tưởng đó nên nhiều học giả đã không ngớt tranh luận và tạo ra nhiều vấn đề nan giải. Lấy tỉ dụ vấn đề “vương quốc”: đức Giêsu có hiểu đó là vấn đề hiện tại hay tương lai, hay cả hai? Nếu là cả hai, thì ngài liên kết hiện tại với tương lai thế nào? Nhưng đặt vấn đề như vậy là không đúng, vì người ta tìm hiểu lời lẽ của đức Giêsu theo cách thức chúng ta ngày nay hiểu về thời gian. Những cuộc tranh luận không ngừng về ý nghĩa của ngày thế mạt hay là tận thế trong Thánh Kinh đã không giải quyết được gì, vì thiếu ý thức rõ ràng về ý niệm thời gian của Thánh Kinh.

Ý niệm của Tây phương về thời gian xem nó như lượng độ. Khi nghĩ về một thời lúc nào, chúng ta dùng đồng hồ hay lịch. Chúng ta xác định một thời đại hay một nhân vật lịch sử theo hai niên đại, dĩ vãng và tương lai. Thời gian được hiểu đây như là một không gian trống rỗng đã được đo đạc, đầy đầy những biến cố hơn kém quan trọng. Thời gian này có thể gọi là thời gian đo đạc hay lượng thời gian.

Theo một trong những học giả danh tiếng về Cựu Ước là ông Gerhard von Rad, “Một điều chắc chắn là ngày nay người ta có ý niệm về thời gian như là một tuyệt đối, trống không, giống như những khoảng trống của một câu hỏi chờ câu trả lời, loại thời gian này rất xa lạ đối với dân Israel.”

Người Hêbrơ nói và nghĩ về thời gian như là phẩm. Điều này đọc thấy rõ ràng trong đoạn văn danh tiếng của sách Giảng Viên sau đây (3:1-8):

Dưới bầu trời mọi sự đều có lúc, mọi việc đều có thời:

thời để sinh,
thời để chết;
thời để trồng,
thời để nhổ cây trồng;
thời để giết,
thời để chữa;
thời để phá,
thời để xây;
thời để khóc,
thời để cười;
thời để than van,
thời để nhảy mừng...
thời để yêu,
thời để ghét;
thời đánh giặc,
thời hoà bình.

Đối với người Hêbrơ, biết thời gian không phải là biết ngày tháng, nhưng là biết loại thời gian gì. Có phải là thời gian để khóc hay để cười, thời gian giặc giã hay thời gian hoà bình? Không biết thời gian mình đang sống có thể là một điều rất tai hại. Cứ tiếp tục than vãn và chạy tịnh trong thời hồng phúc là như gieo giống trong mùa gặt hái (Dêkaria 7:1-3). Thời gian là phẩm chất hay trạng thái của biến cố.

Ý niệm này thật ra cũng không xa lạ với chúng ta lắm. Chúng ta vẫn thường nói thời tốt, thời xấu, thời khó khăn, thời tân tiến, thời chiến tranh. Chúng ta nói thời gian chưa chín mùi cho điều gì hay công việc làm ăn không có tương lai. Chúng ta cũng nói một tư tưởng thuộc thế kỷ 19. — đây thời gian không còn là lượng, nhưng là phẩm của cái gì đang xảy ra, phẩm chất kinh nghiệm của con người.

Tuy nhiên khi nói đến lịch sử thì chúng ta lại trở về với ý niệm về thời gian như là lượng. Chúng ta đặt mình trong dòng thời gian tưởng tượng với một dĩ vãng phía sau và một tương lai phía trước. Người Dothái thời cổ không xác định mình đứng ở vị trí nào cả. Họ xác định các biến cố, các môi trường, thời gian, rồi xem mình như đang trong một cuộc hành trình qua các điểm cố định này. Mọi cá nhân như hành trình qua các điểm này. Những người trong quá khứ thì đã ở đó trước và tiếp tục đi trước. Những người trong tương lai thì sẽ đến sau. Khi cá nhân đạt đến một điểm cố định, tỉ dụ lễ Vượt qua hay thời hạn hán, thì họ trở thành người đồng thời với tổ tiên hay hậu sinh của mình là những người đã và sẽ trải qua cùng một thời. Tổ tiên và hậu sinh của họ chia xẻ cùng một loại thời gian, mặc dù có những năm chia cách.

Thời hiện tại được nghĩ là được định đoạt do những hành động cứu vớt của Thiên Chúa trong quá khứ (tỉ dụ cuộc Xuất Hành) hoặc một hành động cứu vớt của Thiên Chúa trong tương lai. Các ngôn sứ đặt biệt quan tâm về hành động thứ hai này. Những đại ngôn sứ của Israel nói cho dân chúng biết ý nghĩa của thời gian mà họ đang sống khi suy đến hành động mà Thiên Chúa sắp thi hành. Các ông nghĩ rằng không thể hiểu được thời hiện tại nếu chỉ nhìn về dĩ vãng. Do đó các ông thúc giục dân chúng hãy quên đi dĩ vãng, đừng dựa vào nó để tìm ý nghĩa, an ninh và cứu độ. Và các ông nói rằng “căn bản của ơn cứu độ là nằm trong hành động tương lai của Thiên Chúa.”

Biến cố tương lai sắp xảy ra xác định hiện tại, nó đem lại ý nghĩa cho cuộc sống mỗi người trong hiện tại và bảo người ta phải làm hay không phải làm điều gì. Như vậy biến cố tương lai đã dứt khoát và chắc chắn rồi - đó là thế mạng, hay biến cố cuối cùng, đối chiếu với thời gian hiện tại. Bởi vì người Dothái ngày xưa không có ý niệm về thời gian như là đơn vị trừu tượng như chúng ta có, nên họ không nghĩ đến cái không gian trống trơn bên kia biến cố mà họ đang mong đợi. Đối với họ biến cố tương lai là dứt khoát và cuối cùng rồi, bởi vì nó xác định mọi sự trong đời sống của họ ngay bây giờ.

Các ngôn sứ luôn luôn xem hành động tương lai của Thiên Chúa là một biến cố hoàn toàn mới mẻ và chưa từng thấy... Nó hoàn toàn đoạn tuyệt với dĩ vãng, “nó rất sâu xa ... nên không thể xem như là nối tiếp những gì đã xảy ra trước”. Nó là thời gian mới, hiểu theo nghĩa phẩm hơn là lượng. Nếu nói về thế mạng như thế vượt qua bên kia lịch sử, hiểu theo nghĩa vượt qua thời gian như là lượng, là lẫn lộn

hai ý niệm khác nhau về thời gian. Hơn nữa, nếu thời gian hiện tại được hoàn toàn xác định do hành động mới mẻ và chưa từng thấy của Thiên Chúa, thì thời hiện tại là một thời gian hoàn toàn mới mẻ, một kỷ nguyên mới.

Nhờ hiểu như thế đó mà các sử ngôn thấy được tương lai trong hiện tại. *Thế mạc, hay là biến cố tương lai trọng đại, phải đọc từ “chân trời của lịch sử thế giới” cũng thường được gọi là những dấu hiệu của thời gian.* Các ngôn sử được soi sáng để đọc lời của Thiên Chúa nói cho thời đại của các ông qua những dấu hiệu của thời gian. Chính sự hiểu biết sâu sắc về thời gian này tạo nên ngôn sử.

Do đó sử điệp của một ngôn sử không bao giờ là một sử điệp không mang màu sắc thời gian và xây dựng trên những ý tưởng vô thời gian. Nhưng nó là một lời ngỏ với dân chúng trong một trường hợp cụ thể về ý nghĩa của thời của họ và những điều họ nên và không nên làm. Những thế hệ sau có thể được dẫn dắt do lời của một sử ngôn trong những thế kỷ trước, nếu họ thấy mình cũng sống vào một thời gian tương tự và một cách nào đó như là người đồng thời với ngôn sử. Giá trị và hiệu quả của sử điệp của một ngôn sử là căn cứ vào một thời gian nhất định. Ý tưởng về một sử điệp có giá trị lớn lao mà vô thời gian tính là một ý tưởng Tây phương dựa trên ý niệm thời gian Tây phương.

Do đó thế mạc là một tương lai thực, khác với mọi biến cố dĩ vãng, và đó là biến cố độc nhất mang lại ý nghĩa cho tình cảnh hiện tại. *Thế mạc là một biến cố tương lai, nhưng xét theo khía cạnh nó ảnh hưởng và quyết định đời sống của chúng ta, thì nó là một biến cố hiện đại, một biến cố có thể đọc thấy được qua những dấu hiệu của thời gian.*

Điều này không có nghĩa là dân Dothái không có ý niệm về lịch sử. Nó chỉ muốn nói rằng họ có ý niệm về lịch sử cách khác. Chúng ta xem những biến cố dĩ vãng, hiện tại và tương lai theo thứ tự căn cứ theo mức đo lường thời gian của chúng ta: tính giờ, ngày và năm. Đối với người Dothái thì căn bản của dòng thời gian là Thiên Chúa. Chính Thiên Chúa quyết định thời gian: thời ăn chay hay thời mừng lễ, thời phán quyết hay thời cứu độ. Những biến cố trong lịch sử là những hành vi của Thiên Chúa, và thứ tự thời gian là hoàn toàn lệ thuộc vào ý muốn tự do của Thiên Chúa. Biến cố này xảy ra rồi đến biến cố kia, hoặc thời gian này đến thời gian kia, tất cả đều do quyết định hay mệnh lệnh của Thiên Chúa. Thiên Chúa có thể thay đổi ý muốn và quyết định của ngài. Theo như kế hoạch đó thì không còn có những khoảng trống hay năm tháng trống rỗng giữa các biến cố. Giá trị và thứ tự của các biến cố là hoàn toàn do Thiên Chúa là Chúa của lịch sử quyết định.

Nếu không có ý niệm về Thiên Chúa như là Chủ tể của lịch sử, thì dân tộc Dothái không thể có ý niệm nào cả về lịch sử, cũng không có tâm mơ nào về một vận mệnh vĩ đại và huy hoàng. Ngược lại, nếu không có ý niệm này về thời gian, thì Thiên Chúa của người Dothái cũng không khác với thần của các dân tộc khác.

Nhập đề dài dòng trên đây là cần thiết để tránh gán gáp ý niệm về thời gian của Tây phương vào tư tưởng và lời giảng dạy của đức Giêsu.

Đức Giêsu công bố một thời hoàn toàn mới và sự cấp bách của “vương quốc” cuối cùng và dứt khoát của Thiên Chúa: “Thời giờ đã đến, vương quốc của Thiên Chúa đã hòng đến” (Mc 1:15).

Thời gian mới mà đức Giêsu công bố không giống như thời gian mà Gioan công bố vài năm trước đó. Nếu nói theo thứ tự thời gian hay đo lường thì hai biến

cố Giêsu và Gioan xem ra xảy ra cùng lúc- nghĩa là Gioan và Giêsu công bố sứ mệnh cũng trong cùng thời gian vài tháng hay vài năm. Tuy nhiên, Mátcô và Luca đặc biệt quan tâm rằng chúng ta không nên lẫn lộn thời gian của Gioan và Giêsu. Mátcô nói rõ hơn khi nói rằng đức Giêsu đến Galilê và khởi sự rao giảng “sau khi Gioan bị bắt”. Luca xem phép rửa của đức Giêsu như khởi hành sứ mạng hay thời gian của ngài. Vì thế ông ghi lại rằng Gioan rao giảng và bị bắt trước, rồi mới ghi lại việc Gioan làm phép rửa cho đức Giêsu! (3:19-22).

Sự khác biệt về phẩm chất giữa thời gian của Gioan và thời gian của đức Giêsu được trình bày rõ ràng trong dụ ngôn ngắn của Luca (Lc 7:31-35 = Mt 11:16-19)

Dân chúng của thế hệ này giống bầy trẻ ngồi ngoài chợ gọi nhau:

“Bọn tao thổi sao, tại sao tụi mày không múa;

Bọn tao hát đám ma, tại sao tụi mày không khóc”

Thực vậy, Gioan Tẩy giả đến, không ăn bánh, không uống rượu, thì các ông bảo, “Ông ấy bị quỷ ám”. Con Người đến, ăn uống, thì các ông bảo, “Xem kìa, tay ăn nhậu và bè bạn với những người thu thuế và người tội lỗi”. Nhưng đức Khôn Ngoan đã được con cái mình biện hộ cho.”

Gioan có một cung điệu như ai ca; còn đức Giêsu thì như vũ điệu ở tiệc cưới. Gioan sống chay tịnh còn đức Giêsu thì sống tiệc tùng. Tuy thế, hai ngài không chống đối nhau. Hai ngài đều thể hiện sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa, chỉ khác thời và khác hoàn cảnh. Thời của Gioan là thời than khóc, còn thời của đức Giêsu là thời liên hoan.

Metanoia (hối cải) trong thời của Gioan có nghĩa là chay tịnh và sám hối; metanoia trong thời của đức Giêsu là như nhận lời mời đi dự tiệc (Lc 14:15-17), hoặc như tìm được kho tàng hay ngọc quý mà đành phải hy sinh tất cả mọi cái khác (Mt 13:44-46). Trong thời của Gioan ân xá được hiểu như là một biến cố tương lai nhờ ở phép rửa; trong thời của đức Giêsu ân xá là một thực tế hiện tại và không còn cần phải chịu rửa dưới sông Giođan.

Cái mới lạ của thời gian của đức Giêsu thật quá rõ ràng. Rượu mới không thể cất trong bầu cũ hay là trong những công thức đạo giáo cũ, và vải mới không thể vá vào áo cũ (Mt 2:21-22). Dẫu con người cao cả nhất cũng không còn giá trị gì (Lc 7:28). Dĩ vãng bị dứt khoát đoạn tuyệt. Nó đã qua rồi và Thiên Chúa đã tái lập thời gian mới.

Thời gian của Gioan và của đức Giêsu khác biệt tự căn bản vì lẽ chúng được xác định bằng những biến cố tương lai khác nhau. Gioan báo trước sự phán xét của Thiên Chúa, còn Giêsu thì loan báo sự cứu độ của ngài. Gioan đang chờ một tai ương to lớn sẽ xảy đến, còn Giêsu thì mong ngóng một “vương quốc” vĩ đại được thành lập. Gioan là ngôn sứ của thảm họa, còn Giêsu là ngôn sứ của tin mừng.

Giống như các ngôn sứ khác, đức Giêsu cũng đọc được dấu hiệu của thời gian. Những dấu hiệu của thời đại đã làm cho ngài tin rằng “vương quốc” sắp được thành lập. Đó là những dấu hiệu nào?

Đối với đức Giêsu những dấu hiệu đó là sự thành công của các hoạt động của ngài giữa đám người nghèo và người bị đàn áp, là thực hành công việc giải phóng. “Nếu nhờ bàn tay của Thiên Chúa mà tôi trừ được ma quỷ, thì hãy biết rằng vương quốc của Thiên Chúa đã được thành lập cho các người” (Lc 11:20).

Quyền lực của Thiên Chúa được thực hiện nơi đức Giêsu và các môn đệ của ngài để giải phóng những ai bị đau khổ. Đối với Giêsu đó là ý muốn của Thiên Chúa. Quyền lực của đức tin đang làm những gì không thể làm được. Những đạo binh của Thiên Chúa đang tiến chiếm lãnh thổ của Satan. Ngày chiến thắng không xa lắm. “Vương quốc” của Thiên Chúa sắp được thành lập, sắp rồi và sẽ được thành lập trước họ. Thực vậy tương lai “vương quốc” của Thiên Chúa và công việc giải phóng của đức Giêsu đang xảy ra cùng lúc. Quyền lực của “vương quốc” tương lai đang ảnh hưởng hoàn cảnh hiện tại.

Những người Pharisêu muốn đức Giêsu đưa ra những dấu hiệu từ trời để minh chứng hoạt động và lời nói của ngài. Đức Giêsu từ chối. Ngược lại, ngài chỉ cho họ xem những dấu hiệu trên quả đất (Mt 16:1-4; Lc 12:54-56). Để trả lời những câu hỏi của Gioan Tẩy Giả, ngài nói: “Hãy về mà bảo Gioan về những gì các ông nghe và thấy: Người mù xem được, người què đi được, người phung khởi được và người điếc nghe được ... ”(Mt 11:4-5).

Sự thiện đang thắng sự ác. Thiên Chúa đang hồi tâm và không còn muốn phạt dân chúng nữa. Giờ đây Ngài muốn cứu họ. Hàm ý của hoạt động và lời nói của đức Giêsu là Thiên Chúa đã thay lòng. Điều đó đọc được qua những dấu hiệu của thời gian.

Người ta thường nói rằng đức Giêsu có một hình ảnh hoàn toàn mới mẻ về Thiên Chúa. Thiên Chúa của đức Giêsu là hoàn toàn khác biệt với Thiên Chúa của Cựu Ước hoặc Thiên Chúa của những người Pharisêu - thực vậy Thiên Chúa của đức Giêsu không giống tí nào Thiên Chúa mà hầu hết các người Kitô tôn thờ. Chúng ta không thể hiểu được hoạt động của đức Giêsu và ý niệm về “vương quốc” nếu không có một hình ảnh hoàn toàn mới mẻ về Thiên Chúa.

Điều này rất đúng, nhưng đây không phải là cách thức đức Giêsu hiểu. Ngài không có một hình ảnh nào về Thiên Chúa. Nếu ngài có đi nữa, thì Thiên Chúa cũng đã thay đổi rồi. Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Giacôb đang làm một việc hoàn toàn mới lạ và vô tiền khoáng hậu. Ngài cảm thương những con chiên lạc của nhà Israel. Đức Giêsu nói lên điều đó trong dụ ngôn con chiên lạc, đồng bạc mất và nhất là người con trai hoang đàng (Lc 15:1-43). Bằng những dụ ngôn này, đức Giêsu cố gắng bày tỏ cho những kẻ địch của ngài thấy dấu hiệu của thời gian, đó là Thiên Chúa vì cảm thương mà đã thay lòng và làm một cái gì mới lạ.

Điểm này thấy rõ ràng trong dụ ngôn người con trai hoang đàng. Phần đầu của câu chuyện (Lc 15:11-20) cho thấy tình trạng tội lỗi của người con và nó làm đau lòng cha nó thế nào. Kế đến, việc người con trở về nhà thật là một thay đổi bất ngờ. Điều mà người cha không làm là ông không bắt thằng con phải đền tội, hay đền bù thiệt thòi về tài chánh khi nó bỏ đi mà làm đầy tớ chăn heo, điều mà thánh giả nghĩ là ông sẽ làm. Ông không phạt thằng con tí nào, điều này đi ngược lại lẽ lối công lý. Ông cũng không quở trách hay đòi thằng con phải xin lỗi. Ông cũng không nói tha thứ con ông. Ông chỉ biết vui mừng và bảo làm yến tiệc.

Tại sao? Bởi vì ông động lòng xót thương (Lc 15:20). Con ông trở về bình an là đủ rồi, ông không cần gì nữa, đó là lý do phải mở tiệc ăn mừng ngay.

Người con trai lớn phản ảnh tâm tình của khán giả, của các kinh sư và người Pharisêu (câu 2). Họ nghĩ rằng Thiên Chúa không bao giờ hành động như thế.

Nhưng đức Giêsu biết chắc rằng nếu Thiên Chúa có hành động thế nào trong quá khứ, thì giờ đây người tội lỗi vẫn được yêu thương che chở; người ghét và nguyện rửa Thiên Chúa vẫn được ngài chúc phúc, "bởi vì ngài nhân hậu với cả kẻ vô ân và độc ác" (Lc 6:27,27,35). Chính vì thế mà người bệnh được chữa lành và người có tội được tha thứ. Chính Thiên Chúa giang tay tha thứ cho mọi người một cách dễ dàng vô điều kiện.

Thiên Chúa đang quan tâm đến nhân loại và những nhu cầu của họ. Thiên Chúa từ trời, từ nơi cao sang nhất đến ở lân cận với mọi người để họ có thể gọi ngài là abba, là "bố".

Chưa hề có ai dạy gọi Thiên Chúa như thế, ngoại trừ đức Giêsu. Học giả Jeremias đã suy tầm và quả quyết rằng đức Giêsu đã gọi Thiên Chúa như thế. *Abba không phải chỉ có nghĩa là cha, nhưng hàm ý nghĩa thân mật giữa các phần tử trong gia đình.* Điều này trái ngược với thái độ của những người đến với Thiên Chúa mà run sợ lấy bầy, đặt ngài trong thế kính nhi viễn chi vì ngài là chủ tể và là đáng thánh!

Điều này cũng không có nghĩa là đức Giêsu xem Thiên Chúa thuộc phái nam. Từ abba cũng nói lên Thiên Chúa nhân hậu như gà mẹ ấp ủ đàn con dưới cánh (Lc13:34)

Hành động chữa bệnh và giải phóng dân chúng của đức Giêsu cho thấy rằng Thiên Chúa xót thương người đau khổ, rằng ngài muốn sống liên đới với nhân loại và dùng uy quyền của ngài để phục vụ và bảo vệ họ.

Khi những người Pharisêu đòi dấu lạ từ trời, thì đức Giêsu nhắc lại cho họ dấu lạ Giôna. Matthêu và Luca không hiểu đó là gì. Hai ông chỉ đoán mò. Giôna nằm trong bụng cá mập ba ngày ba đêm, nên Matthêu nghĩ rằng đức Giêsu muốn nói đến sự phục sinh của ngài như là dấu lạ từ trời (Mt 12:40). Còn Luca thì nghĩ rằng "Giôna là dấu lạ đối với dân thành Ninivê thế nào, thì Con Người cũng là dấu lạ đối với thế hệ ngày nay như vậy" (Lc 11:30). Nhưng câu chuyện lại liên quan đến việc Giôna nổi giận như những người Pharisêu (Giôna 4:1) khi "Thiên Chúa hồi tâm mà không giáng hoạ như ngài đã dọa" (Giôna 3:10). Giôna nói, "Quả tôi biết Ngài từ tâm và nhân hậu, không hay nổi giận, giàu lòng nhân nghĩa, sẵn lòng hối lại việc dữ" (Giôna 4:2). Nhưng Giôna, cũng như những người Pharisêu, không muốn Thiên Chúa từ tâm với người tội lỗi (4:1-3). "Người nổi giận phải không", Thiên Chúa hỏi ông, "Ta không từ tâm được với dân thành Ninivê sao ... đối với những người không phân biệt được tay phải với tay trái?" (4:11)

Đó là dấu lạ cho những người Pharisêu. Thiên Chúa lại một lần nữa hồi tâm và cảm thương những người bình dân. Thiên Chúa đã thay đổi, và cũng vì thế mà thời gian cũng đã thay đổi. Đây là thời gian mới, đoạn tuyệt với dĩ vãng; một thời gian chỉ có thể hiểu được theo eschaton mới, đó là biến cố tương lai mới - "vương quốc" của người nghèo và người bị đàn áp.

Ai muốn tìm hiểu dấu hiệu của thời đại của chúng ta chắc hẳn cũng thấy những điểm tương tự rõ rệt. Chúng ta đang sống trong thời gian mới, một thời gian không khác lắm về phẩm đối với thời gian của đức Giêsu. Sau khi đã duyệt qua thời gian của Gioan và trực diện với tai ương sắp tới mà nên hay không nên làm gì, có lẽ chúng ta có thể tiến xa hơn nữa, dưới sự hướng dẫn của đức Giêsu, để đọc

những dấu hiệu giải phóng qua những biến cố gần đây nhất và nhận ra eschaton mới hay biến cố tương lai như là ngày “vương quốc” được thành lập.

Tuy nhiên, chúng ta cần hiểu rõ thêm đức Giêsu hiểu thế nào về việc việc thành lập vương quốc, liên quan đến những tai ương sắp xảy ra.

“Vương quốc” đến

Đức Giêsu động lòng thương người nghèo và người bị đàn áp, và sự thành công của ngài đối với họ làm ngài tin tưởng rằng cuộc giải phóng toàn diện (“vương quốc”) sẽ sớm xảy ra. Vương quốc mà ngài nghĩ đến thì không ai, cả đến ngài, có thể xây dựng được. Vương quốc này chỉ có thể đến chứ không thể xây dựng. Vương quốc này cũng không phải từ các vương quốc hay xã hội mà chúng ta đang có, dẫu chúng có kiện toàn hay phát triển trong tương lai. Dẫu những người lãnh đạo có nhiều quyền lực, nhiều ảnh hưởng hay rất hoà nhã cũng không thể xây dựng một xã hội như thế. Quyền lực thế trần, quyền lực áp đặt ý muốn của mình trên người khác, dẫu có khéo léo đến đâu cũng chỉ tạo ra một xã hội khác với sự giải phóng toàn diện và tự do mà đức Giêsu nghĩ. Con người có thể được giải phóng khỏi hình thức thống trị này hay thống trị nọ, nhưng không ai có thể bị ép buộc để được tự do. Chúng ta chỉ có thể tạo nên những điều kiện để giải phóng con người nếu họ muốn. “Vương quốc” không thể xây dựng, nhưng chỉ có thể nhận lãnh - như một món quà.

Tuy nhiên cũng có một quyền lực có thể làm nên phép lạ. Không phải là quyền lực của tôi hay của bạn, nhưng là một quyền lực mà chỉ có tôi mới có thể phát ra trong tôi và chỉ có bạn mới có thể phát ra trong bạn. Quyền lực này vượt trên cá nhân bạn và tôi, nhưng nó lại không ở bên ngoài chúng ta. Đó là quyền lực tối cao đằng sau mọi quyền lực đang hoạt động nơi con người và thiên nhiên. Phần đông gọi đó là quyền lực của Thiên Chúa. Bạn gọi đó là gì cũng được. Đôi khi đức Giêsu gọi quyền lực ấy là Thiên Chúa. Nhưng thường thường ngài gọi cách khác. Các ngôn sứ chỉ gọi đó là Thiên Chúa: lời, lời hứa hay lời đe dọa của Thiên Chúa. Những lời và dụ ngôn của đức Giêsu thường nói về sự sống và quyền lực đang hoạt động trong đời sống và trong thiên nhiên. Họ hiếm ngài mới thấy cần thiết để nhắc đến tên của Thiên Chúa. Có một cái gì rất sâu xa và rất bộc lộ về cách đức Giêsu hiểu quyền lực tối cao thường được gọi là lời của Thiên Chúa.

Như chúng ta đã thấy rằng đối với đức Giêsu, quyền lực tối cao làm nên những gì không thể làm được có thể gọi là đức tin. Đức tin làm phát sinh nơi chúng ta một quyền lực vượt trên chúng ta. Chính nhờ đức tin mà những người bệnh, người tội lỗi, được giải thoát khỏi tội lỗi. Cũng vậy, chính đức tin của con người làm cho “vương quốc” đến.

Đức Giêsu không ngừng thúc giục người ta tin ở “vương quốc” (Mt 1:15). Ngài cảm thấy phải đi từ làng này qua làng khác để rao giảng tin mừng (Mc 1:38; Lc 4:43). Để lời rao giảng được rộng rãi hơn, ngài đào tạo môn đệ và sai họ đi rao giảng (Mc 3:14; 6:7; Mt 10:7; Lc 9:2; 10:9,11). Những tín hữu đầu tiên tin rằng “vương quốc” sẽ đến khi tin mừng được rao giảng khắp thế giới (Mc 13:10). Nếu không có rao giảng thì không có đức tin (Roma 10:17). Chỉ khi đức tin mạnh mẽ đủ trong thế gian thì phép lạ về “vương quốc” sẽ xảy ra.

Cũng nguy hiểm khi biến đức tin này thành một loại thần bí. Đức tin không phải là một quyền lực ma thuật, nhưng là một quyết định thẳng thắn tin ở “vương quốc” của Thiên Chúa. *Metanoia hay sự thay đổi mà đức Giêsu kêu gọi là thay lòng thay trí, thay lòng trung thành.* Tiên vàn hãy tìm vương quốc, để hết lòng vào đó (Mt 6:33). Hãy tin vào “vương quốc” để tìm an ủi và phần thưởng (Mt 6:4, 6, 18; Lc 6:20-25). Hãy tích trữ kho tàng cho mình nơi Thiên Chúa và trong “vương quốc” (Mt 6:19-21). Hãy đổi lòng trung thành đối với những vương quốc hiện tại sang vương quốc của Thiên Chúa. Hãy lấy “vương quốc” của Thiên Chúa làm ưu tiên trong cuộc sống và đặt hết kỳ vọng vào đấy. Đó là một kho tàng bí ẩn. Đó là viên ngọc quý. Đầu tư hết vào đó.

Đức tin là một cuộc đổi hướng căn bản của đời sống. Nó không chịu thỏa hiệp hay lưng chừng. Không thể làm tôi hai chủ. Phải lấy “vương quốc” và những giá trị của nó làm hướng đi căn bản cho đời sống hoặc là không tin gì hết. Hãy thừa nhận “vương quốc” như là eschaton và là định mệnh của nhân loại hoặc là không thừa nhận gì hết. Thái độ lưỡng lự hoặc thỏa hiệp là dấu chỉ thiếu đức tin (đức tin non nớt), và như thế là vô ích.

Tuy nhiên, quyền lực của đức tin không phải từ một quyết định mạnh mẽ hay một lòng xác tín vững chắc. Quyền lực của đức tin phát sinh từ chân lý của điều mình tin và hy vọng. Nếu “vương quốc” của Thiên Chúa chỉ là ảo tưởng, thì đức tin cũng bất lực mà không làm nên gì. Thế giới có đầy dẫy tin tưởng mạnh mẽ và ảo huyền. Chúng chỉ đưa chúng ta đến bờ tai họa. Nếu “vương quốc” của Thiên Chúa mà đức Giêsu rao giảng là thực cho đời sống, nếu nó là chân lý về con người và những nhu cầu của nó, nếu chỉ có nó mới đem lại cho nhân loại thỏa mãn, thì lòng tin ở “vương quốc” có thể thay đổi thế giới và thực thi điều không thể làm được. Quyền lực của đức tin là quyền lực của chân lý.

Đức tin chân thật không thể có được nếu không có từ bi. “Vương quốc” mà đức Giêsu muốn những người “vương quốc” của tình huynh đệ trong đó mọi người được yêu thương và kính trọng bởi vì họ là con người. Chúng ta không thể tin hay hy vọng ở “vương quốc” nếu chúng ta không có lòng từ bi đối với đồng bạn của chúng ta. Thiên Chúa nay mặc khải ngài là Thiên Chúa của từ bi. Quyền lực của ngài là quyền lực của từ bi. Con người có lòng từ bi với nhau sẽ tạo nên quyền lực của Thiên Chúa trong thế gian. Đó là quyền lực phát sinh phép lạ về “vương quốc”.

Điều làm cho “vương quốc” đến là từ bi và lòng tin. Lòng tin, hy vọng và tình yêu (từ bi) hôm nay là mầm của “vương quốc” ngày mai. Đức tin là như hạt cải tí hon và vô nghĩa (Mt 17:20). Nhưng không có hạt đức tin thì sẽ không có cây cải lớn (Mc 4:30-32). Men xem ra bất lực nhưng nó lại làm cho mẻ bột nổi phồng lên (Mt 13: 33). Một đức tin không nhân nhượng những giá trị và lo âu trần gian chắc chắn sẽ đem lại một mùa màng xum xuê (Mc 4:3-9). “Vương quốc” sẽ là một phép lạ như những phép lạ của thiên nhiên (Mc 4:30-32; Mt 17:20).

Nhưng nếu việc “vương quốc” đến tùy thuộc vào đức tin của con người (đức tin đó gồm có hy vọng và từ bi), thì “vương quốc” sẽ đến không? Làm sao có thể chắc chắn rằng sẽ có đức tin đủ trong thế gian để làm cho “vương quốc” đến? Hoặc là, tai ương sẽ lâu lắm mới xảy ra để đức tin có đủ thời gian bùng dậy trong thế gian? Nếu tai ương còn lâu lắm mới xảy ra, hay là nếu có nhiều người còn sống sót sau tai ương, liệu có gì bảo đảm rằng đa số dân chúng sẽ tin vào “vương quốc” mà

đức Giêsu rao giảng? Lòng tin mạnh mẽ nơi “vương quốc” đó là như một phép lạ giống như việc “vương quốc” đến.

Dẫu vậy, đức Giêsu chắc chắn “vương quốc” sẽ đến. Dân chúng cứng lòng tin có thể làm trì hoãn “vương quốc” đến (Lc 13:6-9), nhưng cuối cùng rồi nó cũng sẽ đến. Tại ương có thể xảy ra trước, nhiều tai ương sẽ xảy ra trước nhất, nhưng rồi “vương quốc” của Thiên Chúa sẽ là quyết định cuối cùng (Mc 13:7-8). Cuối cùng “vương quốc” sẽ đến bởi vì sớm muộn con người cũng sẽ tin.

Tại sao? Tại vì có một Thiên Chúa.

Tin ở Thiên Chúa là tin rằng sự thiện mạnh mẽ hơn sự ác và chân lý mạnh mẽ hơn gian dối. Tin ở Thiên Chúa là tin rằng cuối cùng sự thiện và chân lý sẽ thắng sự ác và gian dối, và Thiên Chúa sẽ chiến thắng Satan. Ai nghĩ rằng sự ác sẽ là quyết định cuối cùng, hoặc là sự thiện và sự ác sẽ có đồng đều cơ hội thì người ấy là kẻ vô thần. Có một quyền lực hướng về sự thiện trên thế gian, một quyền lực biểu lộ trong ước muốn và tiềm lực sâu xa nơi con người và thiên nhiên, một quyền lực, nếu phân tích cặn kẽ, sẽ không thể chống lại được. Nếu đức Giêsu đã không tin như vậy, thì ngài cũng đã không có gì để nói.

Vì thế, tin ở “vương quốc” của Thiên Chúa không phải chỉ là chấp nhận những giá trị của nó và mơ hồ hy vọng rằng nó sẽ đến trong trần gian. Tin ở “vương quốc” là lòng xác tín rằng bất cứ gì chẳng nữa “vương quốc” cũng sẽ đến. Và lòng xác tín này sẽ làm cho “vương quốc” đến, bởi vì lòng xác tín này là thật. “Chân lý sẽ giải phóng anh em” (Gioan 8:32).

Tuy nhiên không có gì bảo đảm rằng “vương quốc” sắp đến. Đức tin có thể lan khắp thế giới cách mau lẹ và chúng ta có thể thấy “vương quốc” đến giữa chúng ta. Nhưng như chúng ta đã bàn đến, “vương quốc” có thể trì hoãn dài hạn. Dẫu vậy, chính đức Giêsu đang mong đợi “vương quốc” sớm đến. “Vương quốc của Thiên Chúa sắp đến rồi” (Mc 1:15; Mt 4:17; Lc 10:8,11). Thực vậy, hình như ngài mong nó đến trong thời những người sống đồng thời với ngài “trước khi thế hệ này qua đi” (Mc 13:30; 9:1). Ngài cũng nói rằng các môn đệ sẽ không đi hết các làng mạc của Israel trước khi “Con Người” đến (Mt 10:23).

Khi nhìn đến các bằng chứng, kể cả các dụ ngôn và việc cấp bách rao giảng, chúng ta thấy đức Giêsu đang mong đợi một cái gì sắp xảy đến trong một tương lai rất gần.

Điều này không có ý nói rằng đức Giêsu nói về ngày giờ của “vương quốc” đến. Theo Mátcô, đức Giêsu chối rằng ngài biết ngày và giờ (Mc 13:32), nhưng Thiên Chúa sẽ can thiệp thành linh và không ai ngờ đến, giống như kẻ trộn ban đêm hoặc như sấm sét (Mc 13: 33-37; Mt 24:42-44; 25:13; Lc 12:35-40; 17:24). Không ai biết khi nào “vương quốc” đến, vì thế phải tỉnh thức hoặc canh chừng. Có thể các Kitô hữu sơ khởi giải thích biến cố này cặn kẽ hơn là đức Giêsu muốn. Nhưng rõ ràng là đức Giêsu chống lại mọi dự đoán về ngày giờ dựa vào các dấu lạ và điềm báo (Lc 17:20-24).

Tại sao đức Giêsu nhấn mạnh rằng “vương quốc” sắp đến?

Điều mà chúng ta không chú ý là không phải đức Giêsu nghĩ rằng Thiên Chúa sẽ sớm can thiệp. Đó chỉ là tư tưởng chung của thời đại. Chính vì tin như vậy mà những người Êtsên bỏ vào sa mạc để chuẩn bị. Chính sự tin tưởng đó tạo nên viễn tượng và tính toán cho các văn sĩ khải huyền. Chính tin tưởng đó đã làm cho

những người Dêlót mong đợi Thiên Chúa đến và ban cho họ chiến thắng người Lamã để họ xây dựng vương quốc Thiên Chúa tại Israel. Gioan Tẩy giả kêu gọi dân chúng lãnh phép rửa thống hối vì chính ông đang chờ Thiên Chúa sớm can thiệp “ dân Israel sẽ được xét xử”. Nói cách khác, lòng hy vọng và mong đợi đã đến cực độ chưa từng thấy. Tình cảnh đã chín mùi, chiến tranh với người Lamã đang ngấm ngầm và sắp có thay đổi. Israel sẽ chiến thắng người Lamã chăng? Vị Cứu tinh sẽ đến chăng? Ngày tận thế sắp đến chăng?

Cũng như Gioan, đức Giêsu tin rằng Israel đang lao đầu vào hủy diệt ngày gần đây. Biến cố sắp xảy đến là tai ương.

Gioan có phản ứng tiêu cực đối với tai ương. Ông cố gắng tránh nó hay cứu một số người khỏi tai ương. Đức Giêsu thì phản ứng tích cực. Đó là thời gian của chân lý. Đe dọa tai ương gần kề là cơ hội độc nhất để “vương quốc” đến. Đứng trước sự tàn phá toàn diện, đức Giêsu thấy đây là cơ hội để ngài kêu gọi một sự thay đổi tức khắc và toàn diện. “Nếu không thay đổi, anh em sẽ bị hủy diệt (Lc 13:3,5). Nếu thay đổi và tin tưởng, thì vương quốc sẽ đến chứ không phải tai ương.

Cuộc khủng hoảng chưa từng thấy này đem lại cho dân chúng một cơ hội độc nhất để lựa chọn giữa “vương quốc” và tai ương. Đó là đề tài của nhiều dụ ngôn hoặc châm ngôn. Điểm mà dụ ngôn người quản lý bất công nêu lên là khi thấy phải mất mát hết, anh liền hành động ngay và dứt khoát, để bảo toàn hạnh phúc tương lai cho mình (Lc 16:1-8). Ngược lại, người phú hộ ngu xuẩn thì xây những kho lớn hơn rồi lại mất mát hết (Lc 12:16-20). “Được cả thế gian mà mất mạng sống thì lợi lộc gì?” (Mc 8:36). Nếu dân chúng, nhất là các người lãnh đạo, không thấy trước tai ương mà đề phòng, thì sẽ bị bất ngờ, giống như người chủ nhà say ngủ khi kẻ trộm đến (Mt24:43), hoặc như người có nhà bị đổ trong cơn giông bão vì nhà xây trên cát (Mt7:24-27). Bây giờ là lúc phải quyết định và hành động, không phải chỉ để tránh sự mất mát toàn diện nhưng cũng vì có sự lựa chọn tốt hơn: đó là một kho tàng lớn, một viên ngọc quý, một bữa tiệc thịnh soạn (Mt 13:44-46; Lc 14:15-24). Nếu còn chần chừ thì chỉ làm mất cơ hội độc nhất. Ngày mai thì trễ mất rồi.

“Vương quốc” sắp đến. Đó không phải là một điều chắc chắn, nhưng là một cơ hội. Điều chắc chắn đối với đức Giêsu là tai ương hoặc vương quốc sẽ đến trong tương lai gần. Đối với ngài, eschaton hoặc điều Thiên Chúa sắp làm, là một trong hai biến cố đó. Đó là điều nói lên và quyết định thời gian của đức Giêsu như là thời gian để lựa chọn và hành động, là một cơ hội độc nhất.

Mọi ám chỉ, trực tiếp hoặc gián tiếp, đến việc Thiên Chúa sắp can thiệp, đều minh xác kết luận này. Đức Giêsu không bao giờ an ủi những người nghèo rằng “vương quốc” gần đến rồi, nhưng ngài tiên đoán rằng “vương quốc”, khi nó đến, sẽ thuộc về họ. Không có gì bảo đảm rằng “vương quốc” sẽ sắp đến. Biến cố sẽ xảy đến “trước khi thế hệ này qua đi” và nếu không hoán cải, thì tai ương sẽ xảy đến (Mc 13:2-4,30; Lc 13:3,5). Cách chung, biến cố sắp đến không phải là “vương quốc” đến nhưng là “Con Người” (Mc 13:26; 14:62; Mt 10:23; 19:28; 24:37-39,44; Lc 17:24; 21:36). Không biết có phải chính đức Giêsu dùng thành ngữ đó hay không, nhưng ám chỉ việc Con Người đến chắc chắn là ám chỉ đến việc phán xét (Mc 8:38; Mt 10:32-33; 19:28; 24:37-39). Rất có thể thành ngữ “Con Người sẽ đến”

là chỉ “người sẽ đến”, đó là một quan án mà Gioan Tẩy giả nói. Bất luận thứ gì sẽ xảy ra thì cũng ám chỉ đến biến cố phán xét (Mt 24:37-39).

Trong một ít biến cố nói “vương quốc” gần đến (Mc 1:15; 9:1; Mt 4:17; Lc 10:11) thì văn cảnh cũng cho thấy rõ là chúng ta đang đọc một lời cảnh cáo về cuộc phán xét sắp đến, vương quốc hay tai ương. Như thế đức Giêsu không nói, “Hãy vui mừng, vì vương quốc sắp đến”, nhưng “Hãy hối cải, vì vương quốc sắp đến” (Mt 4:7; Mc 1:15; Mt 3:2). Mọi ám chỉ về một số biến cố sắp đến là những lời cảnh cáo. Chúng ta cũng có thể kết luận về đề tài “khẩn trương” trong các Phúc âm. Bởi vì công việc truyền giáo rất là khẩn trương, nên người rao giảng không còn thì giờ để nhìn lại đằng sau một khi họ đã tra tay vào cày (Lc 9:62). Không còn thì giờ để về chôn cha của mình, nghĩa là đợi cho ông chết (Lc 9:59-60). Không còn thì giờ để ghé lại thăm bạn bè hay bà con (Lc 9:61; 10:4). Nhưng phải đi nhẹ nhàng và đi lẹ (Lc 9:3; 10:4). Công việc khẩn trương đòi phải bỏ hết mọi thứ ngay lập tức, bỏ lưới, bỏ công việc, nhà cửa, gia đình và cha mẹ, để đi theo Giêsu mà rao giảng “vương quốc” của Thiên Chúa (Mc 1:20; 10:28)

Tại sao?

Bởi vì Israel đang lao đầu vào hủy diệt. Giả sử có một vương quốc huy hoàng được bảo đảm trong tương lai, thì không cần phải cấp bách rao giảng. Không nên mất thì giờ, bởi vì cách độc nhất để ngăn chặn Israel lao đầu vào hủy diệt là phải thay đổi lòng dạ, một cuộc thay đổi toàn diện để làm cho “vương quốc” đến chứ không phải tai ương.

Giả sử “vương quốc” đến thay vì tai ương, thì những kẻ không thuộc về vương quốc sẽ cảm thấy bị tai ương. Họ cũng sẽ cảm thấy rơi vào tăm tối (Mt 8:12; 22:13; 25:30, mất hết những gì họ đã cố công lưu trữ suốt đời. Những ai tìm hạnh phúc và an ninh nơi tiền bạc, uy tín, phe phái và thế lực, sẽ thấy rằng chúng không còn chỗ đứng trong thế giới mới của “vương quốc”. Họ sẽ cảm thấy đó là một sự mất mát to lớn, mất hết mọi sự đã đem ý nghĩa cho đời họ, đó là chính bản thân bị hủy diệt. Họ sẽ không bị loại ra khỏi “vương quốc”, nhưng chính mình tự loại ra lấy.

Tai ương cá nhân này thường cũng được mô tả như sống trong tăm tối hoặc như bị quăng vào lửa của Ghêhenna. Đó là tên một thung lũng ngoài thành Giêrusalem. Từ nhiều thế kỷ, đó là nơi mà nhiều sự nhảm tởm đã xảy ra: trẻ con bị thiêu sống để tế thần (Sách Ký Sự II: 28:3; 33:6; Giêrêmia: 7:31). Đó là một nơi bất thánh, nhơ bẩn và xấu xa, và người ta dùng nơi ấy để đổ rác cho thành Giêrusalem. Cũng như mọi hố đổ rác khác, đó là một chỗ hôi hám, mất vệ sinh mà mọi vật đều mục đi và bị côn trùng ăn. Lửa cũng âm ỉ cháy ở đó để thiêu trụi rác rến. Số phận đen tối nhất của con người cũng chỉ bằng thế, nghĩa là bị quăng vào ổ rác Ghêhenna âm ỉ lửa để cháy mòn. Đó là nguồn gốc của hình ảnh hoả ngục của người Do Thái và người Kitô.

Hình ảnh lửa và giòi bọ là do hố đổ rác Ghêhenna tạo nên. Nên lưu ý rằng giòi bọ ở đó không bao giờ chết, cũng như lửa chẳng bao giờ tắt. Còn mọi sự mọi người thì tan rã và bị thiêu hủy hết. Ghêhenna là hình ảnh của hủy diệt toàn diện, nghịch với sống còn. Nếu đức Giêsu đã dùng hình ảnh Ghêhenna, thì đây là điều có trong tâm trí ngài. “Đừng sợ hãi những kẻ chỉ giết được thể xác mà không giết được linh hồn; hãy sợ người có thể giết cả xác lẫn hồn trong Ghêhenna” (Mt 10:28).

Hoả ngục là huỷ diệt linh hồn hay là toàn thể cá tính con người: đó là cái mà sách Khải Huyền gọi là cái chết thứ hai (KH 2:11; 20:6,14; 21:8). Theo ý nghĩa đó, thì một số người như đã chết rồi. “Để người chết chôn người chết” (Mt 8:22). Ít người trong bọn họ tìm được con đường đến đời sống thực và chính đáng: “Hãy vào cửa hẹp, bởi vì đường đưa đến huỷ diệt thì rộng thênh thang và nhiều người theo đường đó: nhưng chính cửa hẹp và đường khó đi mới đưa đến sự sống, và cũng ít người tìm được”(Mt 7:13-14). Do ảnh hưởng của triết lý Hylạp cho rằng linh hồn là bất tử, người Kitô hiểu Ghêhenna hay hoả ngục là nơi đau khổ triền miên cho linh hồn lìa xác mà không hề bị huỷ diệt.

Tuy nhiên không phải vì tai ương của một số cá nhân mà đức Giêsu hoạt động một cách khẩn trương. Nhưng tai ương xã hội và chính trị mà Israel đang lao đầu đến sẽ chôn vùi mọi người - kể vô tội cũng như người có tội. Người vô tội cũng ít được tha trong cuộc tàn sát (Mc 13:14-20). Họ được khuyên hãy bỏ chạy và “trốn lên núi” (Mc 13:14-20). Việc làm khẩn trương là ngăn chặn tai ương này bằng cách khuyến dụ mọi người hãy lợi dụng cơ hội mà quy hướng đời sống của mình về “vương quốc” của Thiên Chúa.

Như chúng ta biết, chính tai ương đã xảy đến chứ không phải vương quốc. Vào năm 70 người Lamã huỷ diệt thành Giêrusalem và Đền Thờ. Vào năm 135 họ hoàn thành tai ương đó khi huỷ diệt quốc gia Israel và lưu đày người Dothái khỏi Palêtina. Đó là một cuộc tàn sát tàn nhẫn gây nên đau thương cũng như chết chóc không tả được.

Đức Giêsu đã không sai lầm; ngài đã thất bại, hay đúng hơn dân chúng đã làm cho ngài thất bại. Một cơ hội độc nhất đã bị đánh mất. Tuy nhiên đó không có nghĩa là hết. Còn có một cơ hội nữa và còn nữa, bởi vì “vương quốc” của Thiên Chúa cuối cùng sẽ đến - Thiên Chúa có quyền trên hết. Những người Kitô đầu tiên đã áp dụng lời tiên tri của đức Giêsu vào những hoàn cảnh mới của họ.

Sứ điệp của đức Giêsu cũng như của mọi ngôn sứ không phải là vô thời gian. Tuy nhiên nó cũng nói lên một cái gì liên hệ đến nhân loại và Thiên Chúa một cách rất chân thực, nên có thể áp dụng cho những thời gian và địa điểm khác. Một khi sứ điệp được truyền ra khỏi Palêtina không còn mang màu sắc khủng hoảng chính trị, và nhất là sau khi người Lamã đã tiêu diệt quốc gia Israel, thì người ta nghĩ rằng phải thích nghi sứ điệp với hoàn cảnh mới, đúng vậy, bất cứ hoàn cảnh nào. Điều này đã được thực hiện bằng cách khái-huyền-hoá (apocalyptizing) sứ điệp. Tôi không chủ ý tranh luận ở đây về cái hay cái dở của diễn tiến này, nhưng chỉ nêu lên rằng đó là cách các Phúc âm gia đã giải thích sứ điệp nguyên thủy của đức Giêsu.

Chúng ta cũng có thể đọc thấy cái diễn tiến khái-huyền-hoá sứ điệp này trong phúc âm Mátcô, cả trước khi quốc gia Dothái bị tiêu diệt. “Điều mà tôi đang nói với anh em, tôi cũng muốn nói với mọi người”(Mc 13:37). *Eschaton (thế mạt) trở thành một biến cố siêu lịch sử, khác với tai ương chính trị sắp xảy đến (Mc 13:7,10,29)*. Sự phán xét siêu-lịch-sử trong ngày cuối cùng được dùng theo lối khái huyền để răn dạy luân lý và đe dọa cá nhân hơn là xã hội. Máttêu còn đi xa hơn nữa khi nhấn mạnh về ngày phán xét và phân chia công tội.

Điều mà đức Giêsu nói về ngày cuối cùng không phải là khái huyền, nhưng là tiên tri. Chúng ta có thể tìm hiểu được đức Giêsu muốn nói gì với dân chúng thời

ngài, trước khi có Kitô giáo, bằng cách phi-khải-huyền (de-apocalyptizing) các Phúc âm.

PHẦN BỐN

CUỘC ĐỐI ĐẦU

Chính trị và Tôn giáo

Một điều chắc chắn và xác thực là đức Giêsu thành Nadarét đã bị xử án tử hình do quan toàn quyền Lamã là Philatô về tội phản bội. Điều này cũng không có gì độc đáo. Hàng ngàn người Dothái phản loạn và cách mạng cũng đã bị đóng đinh thập giá do những nhà cầm quyền Lamã thời đó. Cách chung, người Dothái chống đối quyền cai trị của Lamã, và có một số người có chủ ý muốn lật đổ người Lamã để phục hồi lại vương quốc Israel. Đức Giêsu bị bắt vì tội tham gia vào âm mưu ấy và hơn thế nữa, vì ngài công bố mình là vua Dothái, là người thừa kế, hoặc là nhân vật mà người Dothái gọi là Mêsia, tức vị Cứu Tinh.

Chúng tôi đã phát giác ra tên này xúi giục dân chúng phản động; chống đối việc nộp thuế cho Xêda; xưng mình là Mêsia, là vua ... (Lc 23:2)

Tám bảng treo trên thập giá (Vua dân Dothái) cho thấy rõ lời buộc tội đức Giêsu.

Ngài có tội hay không có tội? Ngài có xúi giục dân chúng phản động không? Ngài có chống đối việc nộp thuế cho người Lamã không? Ngài có tuyên xưng mình là vua hay là Vị Cứu Tinh sẽ cai trị dân Dothái thay vì Hêrốt hay Philatô hay Xêda không? Ngài có dự định lật đổ chánh quyền không?

Một đảng là những người cho rằng ngài có tội (ít nhất là chính quyền Lamã), bởi vì ngài tuyên xưng mình là Vị Cứu Tinh và muốn làm một cuộc cách mạng lật đổ đế quốc Lamã. Người ta lý luận rằng đức Giêsu nhúng tay vào chính trị thời bấy giờ và phát động một phong trào tôn giáo-chính trị - giống như nhóm Dêlôt. Đức Giêsu và nhóm Dêlôt được xem là rất giống nhau. Một trong mười hai môn đệ của ngài có tên là Ximông người Dêlôt (Lc 6:15; CV 1:13) và người ta cũng đôi khi nói rằng Phêrô, Giuđa và cả những người con của Dêbêđê cũng là người Dêlôt. Hơn nữa, vài năm sau khi đức Giêsu chết, một thủ lãnh Pharisêu muốn khôi phục phong trào Giêsu nghĩ rằng đó cũng là phong trào Dêlôt của Giuđa người Galilê (CV 5:34-39). Có lần người ta lầm tưởng Phaolô là một lãnh tụ cách mạng từ Aicập (CV 21:37-38).

Đang khác, một nhóm người lại quả quyết rằng Giêsu là hoàn toàn vô tội đối với những lời tố cáo chính trị. Ngài không muốn xúi giục dân chúng nổi loạn, ngài bảo họ phải nộp thuế, ngài là một con người ưa chuộng hoà bình và tuyên xưng là Vị Cứu Tinh “tinh thần” hoặc Vua “tinh thần” của người Dothái. Họ cũng nghĩ là ngài không dính líu gì đến chính trị đương thời, rằng ngài chỉ rao giảng một sứ điệp hoàn toàn thiêng liêng và đạo giáo, và những lời buộc tội về chính trị chỉ là những điều bịa đặt do các người lãnh đạo Dothái muốn tẩy chay ngài.

Sự thật không nằm giữa hai thái độ trên. Sự thật của vấn đề là hai lập luận trên đều lỗi thời, bởi vì người ta đặt những tư tưởng sau đó vào hoàn cảnh và các biến cố của quá khứ.

Người Dothái không phân biệt giữa chính trị và tôn giáo. Những vấn đề mà ngày nay chúng ta gọi là chính trị, xã hội hay tôn giáo, thì người Dothái nghĩ rằng chúng thuộc về Thiên Chúa và lề luật. Một vấn đề thuần túy thế tục không thể có được. Chỉ cần đọc thoáng qua sách Cựu Ước cũng cho thấy rõ điều đó.

Tuy nhiên chúng ta cũng có thể nói rằng một số vấn đề của thời ấy có thể gọi là chính trị, miễn là cần nhớ rằng đối với người Dothái thời ấy thì các vấn đề này được xem trong nhãn giới tôn giáo. Theo ý nghĩa đó thì có thể nói rằng mối tương quan giữa Israel và quyền lực đế quốc Lamã là một vấn đề chính trị, hoặc là, nếu bạn muốn, thì đó là một vấn đề tôn giáo-chính trị. Nếu đức Giêsu khác với những người Dêlốt trong vấn đề này, không phải là ngài muốn đứng ngoài chính trị. Đối với người Dothái đó là một vấn đề tôn giáo và một người có đạo phải có ý kiến trong vấn đề này cũng như phải có ý kiến về ngày Sabát hay về chay tịnh (Mc 12:13-17).

Đức Giêsu muốn Israel được giải phóng khỏi đế quốc Lamã, cũng như người Dêlốt, Pharisêu, Êtsên hay bất kỳ ai cũng muốn vậy. Những người viết Phúc âm không quan tâm mấy đến ý kiến của đức Giêsu trong vấn đề này, bởi vì nó không quan trọng đối với những ai sống ngoài đất Palêtina và bởi vì, sau khi thành Giêrusalem bị sụp đổ năm 70 T.L., nó không còn là vấn đề liên quan đến ai nữa. Nhưng Luca, vì muốn dùng những tài liệu nguyên thủy (Lc 1:1-4), đã dùng một tài liệu viết ở Palêtina trước khi Giêrusalem bị sụp đổ. Các học giả gọi tài liệu này là Nguyên-Luca (Proto-Luke), và họ cho rằng nhiều đoạn trong phúc âm Luca và sách Công Vụ cũng rút ra từ tài liệu này. Điều làm cho chúng ta lưu ý là Nguyên-Luca, khác với hầu hết các tài liệu khác, thường xuyên ám chỉ *giải phóng chính trị của Israel*.

Trong Nguyên-Luca những người có mặt khi đức Giêsu sinh ra và thời thơ ấu của ngài được gọi là “những kẻ mong đợi ngày giải phóng của Giêrusalem”(2:38) hoặc “niềm an ủi của Israel” (Lc 2:25). Lời tiên tri của Giacaria (Benedictus: Bài ca Chúc tụng) nói đến việc Thiên Chúa của Israel “giải phóng dân Ngài” (1:68) và “cứu khỏi thù địch và tay những kẻ ganh ghét chúng tôi” (1:71), “cho chúng tôi không còn sợ hãi, cứu chúng tôi khỏi tay kẻ thù” (1:75). Kẻ thù của Israel chắc hẳn là người Lamã (19:43). Lòng hy vọng và mong chờ diễn tả ở đây là đức Giêsu “sẽ là người giải phóng Israel”(24:21).

Đức Giêsu đáp lại sự mong ước có tính cách tôn giáo và chính trị này, nhưng không phải cách thế mà dân chúng mong muốn và cũng không theo đường lối mà các người Dêlốt làm. Đức Giêsu quyết tâm giải phóng dân Israel khỏi sự thống trị của Lamã bằng cách thuyết phục Israel phải thay đổi. Nếu không có một sự thay lòng đổi dạ trong Israel, thì không thể có một cuộc giải phóng nào khỏi chủ nghĩa đế quốc. Đó cũng là sứ điệp của mọi ngôn sứ, kể cả Gioan Tẩy giả. Đức Giêsu là một ngôn sứ và ngài cũng nhúng vào chính trị cùng một cách như mọi ngôn sứ đã làm.

Nhưng thay đổi thế nào để được giải phóng? Theo Nguyên-Luca thì đức Giêsu cố sức thuyết phục những người Dothái ở Palêtina rằng thái độ căm hận và cay đắng của họ là tự sát. Ngài bảo họ hãy đọc dấu hiệu của thời thế (12:54-56) và tự xét lấy (12:57) thay vì nghe theo những gì người Dêlốt hoặc ai đó nói. Trong tình trạng lúc ấy thì những dấu hiệu đó là tai ương sắp xảy đến - “mây mù kéo đến từ

phương tây”(15:24). Trong Nguyên-Luca tai ương được mô tả rõ ràng và nhất quán như là một cuộc thất trận của Israel, trong đó thành Giêrusalem sẽ bị “quân thù” bao vây (19:43), nghĩa là quân đội bao vây (21:20) và các con đại bàng Lamã sẽ bu lại xác chết của các con súc vật Israel (17:37). Điều này khác với điều mong ước của những người Dêlót.

“Nếu không thay đổi, các người sẽ bị tiêu diệt hết” (13:3). Bởi vì họ không thể lật đổ người Lamã bằng quân sự, bởi vì họ không thể thắng quân thù, thì điều tốt nhất là làm hoà với họ (12:58). Như đức Giêsu nghĩ, để được giải phóng khỏi kẻ thù thì hãy yêu mến họ, làm điều thiện cho những ai ghét mình, và cầu nguyện cho những ai đối xử tệ với mình (6:27-28).

Đấy không phải là vấn đề cúi đầu chịu Lamã đàn áp; cũng không phải là giết họ cách nhân hậu. Nhưng là đi đến tận nguồn gốc của đàn áp và thống trị: đó là vì nhân loại thiếu lòng từ bi. Nếu dân Israel không có lòng từ bi, thì lật đổ người Lamã có làm cho Israel được tự do hơn không? Nếu người Dothái tiếp tục sống theo những giá trị vật chất của tiền bạc, danh dự, phe nhóm và quyền lực, thì việc đàn áp tàn nhẫn của Lamã sẽ được thay thế bằng một loại đàn áp không kém do người Dothái không ?

Đức Giêsu quan tâm về việc giải phóng hơn là nhóm Dêlót. Họ chỉ muốn thay đổi chính quyền - từ Lamã sang Dothái. Đức Giêsu muốn có một sự thay đổi ảnh hưởng toàn diện con người và những tin tưởng căn bản của người Dothái cũng như người Lamã. Đức Giêsu muốn một thế giới khác - đó là “vương quốc” của Thiên Chúa. Ngài không muốn chỉ thay đổi một vương quốc thế tục bằng một vương quốc thế tục khác. Vì như thế thì không có giải phóng.

Không ai trước đức Giêsu đã thấy có nhiều đàn áp và bóc lột kinh tế chính trong Dothái giáo hơn là từ bên ngoài. Những người Dothái trung cấp nổi loạn chống lại Lamã, thì chính họ lại đàn áp người nghèo và người thất học. Dân chúng đau khổ nhiều hơn do sự đàn áp của các kinh sư, Phariseu, Saduxe và Dêlót hơn là do người Lamã. Chống đối Lamã chỉ là giả hình. Đó chính là điểm mà đức Giêsu trả lời câu hỏi có phải nộp thuế cho vua Xêda không.

Trong thực tế Lamã cai trị có nghĩa là Lamã lấy thuế. Đối với hầu hết người Dothái, nộp thuế cho người Lamã có nghĩa là cho Xêda những gì thuộc về Thiên Chúa, đó là tiền bạc và tài sản Dothái. Nhưng đối với đức Giêsu thì đấy chỉ là viện lý, là một lý do giả hình vì lòng keo kiệt. Nó không ăn nhập gì đến vấn đề chính yếu.

“Có được nộp thuế cho Xêda không? Chúng tôi phải làm hay không?” Thấy rõ sự giả hình của họ đức Giêsu đáp, “Tại sao các ông gài bẫy tôi? Đưa tôi xem đồng bạc.” Họ đưa cho ngài một đồng và ngài hỏi: “Hình này là ai? Tên gì?” “Xêda”, họ đáp. Đức Giêsu nói, “Đưa cho Xêda những gì thuộc về Xêda- và cho Thiên Chúa những gì thuộc về Thiên Chúa”. Câu trả lời này làm họ sửng sốt. (Mc 12:14-17).

Câu trả lời của đức Giêsu không những vạch ra sự giả hình không ngay thật của câu hỏi, mà cả đến lý do chính của vấn đề thuế má: đó là ham mê tiền bạc. Những người đặt câu hỏi thì lại đang mang tiền của Lamã. Đồng bạc được xem là tài sản riêng của người cai trị phát hành nó. Đồng bạc này có khắc tên và hình Xêda. Đó là tiền bạc của Xêda chứ không phải của Thiên Chúa! Nếu từ chối trả

lại cho Xêda những gì thuộc về Xêda, thì chỉ tại mình ham tiền. Nếu thật lòng muốn trả lại cho Thiên Chúa những gì thuộc về ngài, thì hãy bán hết tài sản mà đem tiền phân phát cho người nghèo, và đừng tham quyền, địa vị hay tài sản.

Vấn đề chính yếu là đàn áp chứ không phải là Lamã ngoại đạo dám đàn áp dân Chúa chọn. Lý do sâu xa của đàn áp là con người thiếu lòng từ bi. Những kẻ oán trách người Lamã đàn áp mà không nghĩ đến mình đang đàn áp người nghèo, là thiếu từ bi cũng như người Lamã, hay có khi còn hơn. Nói về từ bi thì cực nhọc trong việc nộp thuế cho chính quyền Lamã thay vì nộp cho chính quyền Dothái và lòng đạo bị xúc phạm bởi một kẻ xâm lược ngoại đạo, thì cũng chỉ là nhỏ mọn so với nỗi cực khổ của người nghèo và người tội lỗi do tay những công dân giàu có và đạo đức.

Cần phải tiêu diệt hai nỗi cực nhọc đó, nhưng đức Giêsu lại cảm thương nỗi cực khổ của những người nghèo và người tội lỗi hơn. Đức Giêsu nhấn mạnh sự đàn áp bởi tay người Pharisêu và Saduxê (và cũng gồm người Dêlót và Êtsên) hơn là người Lamã.

Làm thế, đức Giêsu không tránh khỏi vấn đề chính trị. Như ông Segundo nêu lên rằng, “đặt yếu tố chính trị trong thời đức Giêsu vào cơ cấu tổ chức của đế quốc Lamã bởi vì nó giống một đế quốc chính trị hiện đại ... là lỗi thời.” Ông giải thích tiếp:

“Đời sống chính trị, tổ chức dân sự của dân Dothái, những gánh nặng, những đàn áp ... ít do đế quốc Lamã nhưng do ý tưởng thần học đang thịnh hành của nhóm kinh sư và Pharisêu. Chính họ, chứ không phải Đế Quốc, áp đặt những gánh nặng nề trên kẻ yếu ... đó là cơ cấu xã hội-chính trị thực của Dothái. Theo đó, tư tưởng thần học đối nghịch của đức Giêsu mang màu sắc chính trị còn hơn là những lời tuyên bố hay hành động chống lại Đế quốc Lamã.” (Concilium, tháng 1, 1974, trg 118).

Lại nữa, cuộc tranh đấu của nhóm Dêlót không liên hệ gì đến công cuộc giải phóng đích thực. Họ chiến đấu cho tinh thần quốc gia Dothái, cho sắc tộc Dothái, cho sự cao cả của Dothái và cho thành kiến tôn giáo của Dothái. Giải phóng đích thực phải là tranh đấu cho dân như là người. Yêu kẻ thù địch là sống liên đới với mọi người và tranh đấu cho mọi người như là người.

Cuộc cách mạng mà đức Giêsu mang đến còn triệt để hơn những gì người Dêlót hay bất cứ ai có trong tâm trí. Đức Giêsu xét lại tận căn bản mọi lĩnh vực của đời sống, như chính trị, kinh tế, xã hội và tôn giáo, và ngài làm đảo ngược tất cả. Những ý tưởng đương thời về những gì sai hay trái xem ra rất là vô tâm, và như thế đi ngược lại ý muốn của Thiên Chúa.

Chúng ta thấy những tỉ dụ về việc đó trong dụ ngôn những người làm công ở vườn nho (Mt 29:1-15) và trong dụ ngôn người con trai hoang đàng (Lc 15:11-32). Những người làm công “vất vả suốt ngày ngoài trời nóng bức”, họ than phiền rằng họ cũng chỉ lãnh phần lương bằng những người mới làm có một giờ. Xem ra bất công và vô luân. Nhưng sự thật không phải vậy. Một đồng là tiền công đúng cho một ngày và họ cũng đã đồng ý như vậy. Nhưng chủ nhân, là Thiên Chúa, vì lòng từ bi đã cảm thương những người thất nghiệp mà ông thấy đứng ở ngoài chợ, và vì thực sự quan tâm đến họ và gia đình họ, ông đã thuê họ làm muện và trả một ngày

lương cho họ, mặc dù không đúng với một ngày lao công nhưng đúng với nhu cầu của họ và của gia đình họ. Những người làm suốt ngày thì không thông cảm được lòng từ bi của ông chủ mà đi than phiền. Sự “công bình” của họ, giống như sự công bình của người Dêlốt và người Pharisêu, là vô tâm. Họ ganh tị cái may mắn của người khác và, giống như Giônã, họ tiếc rẻ lòng từ bi và đại lượng của Thiên Chúa đối với những người khác.

Cũng thế, trong dụ ngôn người trai hoang đàng, người con cả làm việc tận tụy với cha nó trong những năm qua và không bao giờ bất tuân cha nó (như người Dêlốt và người Pharisêu). Nó giận dữ khi nghe nói cha nó giết con bò con heo tốt để ăn mừng đứa con tội lỗi. Người con cả không thông cảm được lòng từ bi của cha nó đối với đứa con đã mất. Do đó nó cảm thấy cha nó bất công.

Nếu chúng ta phân loại chính trị và tôn giáo, và nếu hiểu chúng như cách thức chúng ta hiểu ngày nay, thì chúng ta phải nói rằng đức Giêsu không công kích nhóm Dêlốt là quá chính trị, nhưng là quá đạo hạnh cũng giống như những người Pharisêu và Êtsên. Người Dêlốt thì quá cuồng tín. Vì tận tâm với lề luật của Thiên Chúa mà họ đã sát hại những người Do thái phản đạo (và như thế, phản tổ quốc) và mang khí giới chống lại quân xâm lược ngoại đạo. Người Dêlốt muốn theo gương của Phinêa: khi anh giết một người Do thái ăn nằm với một thiếu phụ ngoại đạo, thì được tán dương là sùng đạo (Dân Số 25:6-13). Vì lòng cuồng tín tôn giáo mà người Pharisêu bách hại và đàn áp người nghèo và người tội lỗi. Người Êtsên ghét những người Do thái như bản cũng là do lòng đạo.

Chúng ta khó mà tưởng tượng được phản ứng đối với dụ ngôn người thu thuế và người Pharisêu (Lc 18:9-14). Người Pharisêu được xem là người đạo đức gương mẫu. Ông còn làm hơn là những gì lề luật đòi buộc: đó là ông ăn chay hai lần mỗi tuần. Ông cũng không phải người giả hình. Ông cũng không phô trương công việc đạo đức của mình; ông chỉ biết cảm tạ Thiên Chúa. Còn người thu thuế, mặc dù xin Thiên Chúa tha thứ, lại không quyết tâm sửa đổi nếp sống của anh và không hứa sẽ trả lại những của cải anh đã ăn lường.

Án lệnh của đức Giêsu trên hai người này nghe thật kỳ quặc. Người tội lỗi thì đẹp lòng Thiên Chúa, còn người đạo đức thì không. Tại sao? Bởi vì người tội lỗi thì không đề cao mình, còn người đạo đức thì đề cao mình. Người Pharisêu thì xem mình hơn những người khác như người thu thuế: “Tôi không giống như mọi người trong dân gian và nhất là không giống như người thu thuế đây.” Đây không hẳn là tự kiêu, nhưng là không thông cảm được lòng từ bi của Thiên Chúa đối với dân chúng. Không có từ bi thì mọi hành vi hay tín ngưỡng tôn giáo chỉ là vô ích và trống rỗng (I Co 13:1-3). Không có từ bi thì chính trị là đàn áp, cả đến chính trị cách mạng.

Một trong lý do căn bản của đàn áp, kỳ thị và đau khổ trong xã hội thời bấy giờ là tôn giáo của nó - cái loại tôn giáo vô tâm của những người Pharisêu, Saduxê, Êtsên và Dêlốt, tôn giáo của phái nam. Không gì khó thay đổi bằng lòng sùng đạo. Lòng đạo đức và hành vi đạo đức của một người chăm chuyên giữ đạo làm cho họ nghĩ rằng Thiên Chúa đứng về phe mình. Họ không cần lòng nhân từ và ơn tha thứ của Thiên Chúa; đó là điều người khác cần. Trong khi đó, người tội lỗi thì biết rõ rằng mình cần lòng nhân từ và ơn tha thứ (Lc 18:13), và cần thay đổi nếp sống. Khi một người mắc nợ nhiều mà được tha thì rất biết ơn (Lc 7:41,47). Đức Giêsu sớm

khám phá ra rằng chính người chăm chỉ đạo đức, chứ không phải người tội lỗi hay người Lamã ngoại đạo, làm ngăn trở không cho “vương quốc” giải phóng toàn diện đến.

Đức Giêsu đã thấy điều đó khi dân chúng đáp lại lời tiên tri của Gioan Tẩy giả. Những thầy đạo thì không muốn chấp nhận rằng Israel đang lao đầu vào hủy diệt (Mt 21:25-26,32). Tại sao Thiên Chúa muốn phạt họ thay vì phạt những dân ngoại và những người tội lỗi? Đàng khác, những người tội lỗi thì tuồn đến xin Gioan rửa vì họ thấy không có lý do gì mà phải nghi ngờ rằng tai ương sắp xảy ra. Dù sao, họ cũng biết mình là người tội lỗi.

Như đức Giêsu thấy, những người lãnh đạo tôn giáo là những người đã hứa tuân phục Thiên Chúa (Mt 21:28-31), nhưng trong cơn khủng hoảng khi “vương quốc” của từ bi và huynh đệ được ban cho thì họ từ chối tham gia vào (như người con trai lớn trong dụ ngôn (Lc 15:28) và họ viện nhiều lý lẽ (như những người được mời đến dự tiệc Ở Lc 14:16-24). Những người đi điếm và tội lỗi lúc trước có bất tuân Thiên Chúa, nhưng trong cơn khủng hoảng khi nghe đức Giêsu cho biết lòng từ bi và ơn tha thứ của Thiên Chúa, thì họ sẵn sàng chấp nhận “vương quốc”.

Điều lạ là trong các phúc âm đức Giêsu rao giảng về một “vương quốc” tôn giáo-chính trị mà những ông có đạo (Những người Dêlốt, Pharisêu, Êtsên và Sađuxê) thì bị loại ra, hoặc là chính họ tự loại mình ra. Theo Mátthêu, đức Giêsu bảo họ rằng “những người thu thuế và đi điếm thì vào vương quốc nhưng không phải các ông”(Mt 21:31). Xem ra không còn “công lý” gì nữa vì “con cái của vương quốc” thì bị loại ra ngoài (Mt 8:12) trong khi những “kẻ nghịch” của Thiên Chúa là những người tội lỗi và ngoại đạo, thì lại đem vào. Chắc hẳn đó là ý nghĩa nguyên thủy của lời tuyên bố bí hiểm sau đây của đức Giêsu:

Lề luật và các ngôn sứ có cho đến thời ông Gioan. Rồi từ đó thì vương quốc của Thiên Chúa được rao giảng và mọi người dùng sức tranh nhau vào (= và mọi người vội vã vào) (Lc 16:16).

Từ ngày Gioan Tẩy giả đến bây giờ, nước trời phải bị bạo động (= bị áp lực) và những người bạo động (=những người lấn vào) đột chiếm nó. Vì lẽ luật và các ngôn sứ đã nói tiên tri cho đến thời ông Gioan (Mt 11:12)

Bạo động đây không có nghĩa là đổ máu hay dùng vũ khí. Nó chỉ có ý nói không dùng phương tiện thông thường Ở lẽ luật và các ngôn sứ. Hình ảnh đám dân (mọi người và mỗi người) đột chiếm thị trấn xem ra bất hợp pháp và bất công đối với công dân ngay lành (những người Pharisêu).

Đức Giêsu hoà đồng với người tội lỗi vì danh Thiên Chúa và tin rằng họ được Thiên Chúa chấp nhận trong khi người đạo đức thì lại không được: đó là “đi ngược” lại tất cả những gì Thiên Chúa, tôn giáo và đạo đức dạy. Nhưng đức Giêsu không bận tâm đến việc phục hồi tôn giáo; ngài chỉ bận tâm đến một cuộc cách mạng - một cuộc cách mạng về tôn giáo, chính trị và cách mạng tất cả.

Người sống thời đức Giêsu thấy khó mà nghĩ rằng ngài là một người đạo đức không nhúng vào chính trị và cách mạng. Họ xem ngài là một con người vô đạo mặc áo tôn giáo để đả phá mọi giá trị mà tôn giáo, chính trị, kinh tế và xã hội được xây dựng. Ngài là một nhà cách mạng nguy hiểm và phá hoại cách tinh vi.

Nhưng người Lamã thì nghĩ sao? Họ có xem đó chỉ là một tư tưởng mờ ám của đám dân thuộc địa không? Thực vậy, họ có để ý chút nào không?

Đức Giêsu phản đối sự đàn áp của Lamã như bất cứ một người Do thái nào, mặc dù với những lý do khác. Ngài phản đối việc họ “đặt quyền thống trị” và “cai quản thuộc hạ” (Mc 10:42). Nhưng ngài dự tính thay đổi điều đó bằng cách thay đổi Israel, để Israel có thể cho Lamã thấy tấm gương sống động về những giá trị và lý tưởng của “vương quốc”. Ngài không nghĩ rằng dùng “vương quốc” của Thiên Chúa để đối đầu trực tiếp với người Lamã sẽ thức tỉnh long trace ẩn và niềm tin nơi họ.

Tuy nhiên rốt cuộc đức Giêsu cảm thấy cần phải đương đầu với những người Do thái đang hợp tác với Lamã: những giáo sĩ trưởng và kỳ lão, những người lãnh đạo dân chúng, đó là những người thuộc nhóm Saduxê. Cho đến bây giờ đức Giêsu chỉ công kích những *người đạo đức*, nhất là các kinh sư và Pharisêu; giờ đây ngài phải đối đầu với *những người hành chánh*, các chức trách Do thái ở Giêrusalem. Không nhất thiết vì họ cộng tác với Lamã, nhưng vì họ bóc lột người nghèo. Chúng ta hãy bàn đến cuộc đối đầu này - cuộc chạm trán đã đưa ngài đến cái chết.

Cuộc xô xát ở Đền Thờ

Một khúc rẽ rõ rệt đã xảy ra trong cuộc đời đức Giêsu, mặc dù nó hơi bí hiểm. Các Phúc âm cũng như các truyền thống không quan tâm lắm đến nguyên do và thành quả trong lịch sử, nhưng tất cả đều cho thấy hoàn cảnh có thay đổi, nhưng thay đổi hiểu theo nghĩa thần học hơn là lịch sử. Mỗi phúc âm gia muốn chúng ta hiểu rằng sự chống đối đức Giêsu do các người lãnh đạo Dothái giáo đã đến cùng độ và lòng mong muốn một Vị Cứu Tinh của nhiều người cũng đều nhắm vào đức Giêsu; trong khi đó thì ngài lại rút lui vào một nơi cô quạnh với các môn đệ, để huấn luyện các ông và chuẩn bị đến Giêrusalem chịu chết.

Về phương diện lịch sử, làm sao giải thích được việc đức Giêsu đột nhiên trở thành nổi tiếng. Những hoạt động và lời giảng dạy của đức Giêsu gây tiếng vang lớn. Nhưng làm sao biết ngài có mục đích gì để cả nước phải lo lắng đến độ nhà cầm quyền muốn bắt ngài trong khi dân chúng lại muốn tôn ngài làm vị vua Cứu Tinh? Tại sao ngài phải ẩn lánh và trốn tránh? Tại sao ngài biết chắc rằng ngài và những kẻ theo ngài sẽ phải chết cách khùng khiếp?

Ngành khảo cứu Thánh Kinh đã cho chúng ta câu giải đáp rất thích đáng. Học giả Etienne Trocmé trong một bài viết về đức Giêsu trong tạp chí *New Testament Studies* 15 (1968-69) và sau đó đã xuất bản một quyển sách với nhan đề *Jesus as Seen by His Contemporaries*, dẫn chứng rằng cuộc xô xát ở Đền Thờ đã không xảy ra trong tuần cuối cùng của cuộc đời đức Giêsu nhưng trong một lần trước đó. Theo lược trình của Mátcô thì mọi diễn tiến trong cuộc đời đức Giêsu tại Galilê đều xảy ra trước các biến cố ở Giêrusalem. Luca, Matthêu và các học giả Kinh Thánh sau đó cũng nhầm lẫn theo lược trình này. Trong khi Gioan thì theo lược trình riêng của mình mà thuật lại các biến cố đều xảy ra ở Giuđa và Giêrusalem, và đặt cuộc xô xát ở Giêrusalem ngay vào lúc đầu của hoạt động của đức Giêsu. (2:13-23). Gioan không quan tâm lắm đến vấn đề niên đại như Mátcô, nhưng khi ông đặt cuộc xô xát ấy vào ngay lúc đầu thì cũng đủ cho thấy rằng không nhất thiết nó phải gắn liền với chuyến đi Giêrusalem của đức Giêsu; biến cố đó tự nguyên thủy không thuộc bài thương khó.

Nên biết rằng đức Giêsu đi đến Giêrusalem nhiều lần từ Galilê và ngài có các môn đệ ở Giêrusalem, Giuđêa cũng như Galilê. Học giả Tromé dẫn chứng rằng cuộc xô xát ở Đền Thờ đã xảy ra trong một chuyến đi Giêrusalem sớm hơn và như thế ông đã đưa ra được một gạch nối mà các sách Phúc âm Nhất lãm không nói đến. Biến cố đó đã làm cho đức Giêsu nổi tiếng và được bàn tán khắp nước. Việc gì đã xảy ra ở Giêrusalem?

Cái gọi là “thanh tẩy” Đền thờ không phải là một cuộc đảo chánh hay chiếm cứ Đền thờ trước khi chiếm cả thành Giêrusalem như một số tác giả nghĩ. Đàng khác, nó cũng chẳng liên can gì đến việc tế tự hay các nghi thức của Đền thờ. Nó cũng chẳng liên quan gì đến việc dân chúng đang mong đợi một vị Cứu Tinh đến để thanh tẩy trong ngày tận thế. Đức Giêsu hành động ở sân dành cho những người

ngoại đạo chứ không phải nơi thánh dành cho tế tự. Ngài hành động vì các con buôn và những người đổi chác tiền bạc. Nói cách khác, mối quan tâm của ngài, như chúng ta cũng đoán được từ trước tới nay, là không phải để nắm quyền hay làm nghi lễ thanh tẩy. Mối quan tâm của ngài là *việc làm dụng tiền bạc và buôn bán*.

Nhiều tài liệu khác ngoài các Phúc âm cũng cho biết có việc bán chác súc vật tế tự trong sân Đền thờ. Các con buôn cũng lợi dụng nhu cầu súc vật tế tự mà lên giá cả, đôi khi cũng quá đắt đỏ. Những người đổi chác tiền bạc cũng thủ lợi cho mình. Mỗi người đàn ông Do thái phải tiêu phí một số lợi tức của mình ở Giêrusalem, và phần đông những người Do thái hành hương cũng đem về nhiều ngoại tệ.

Đó là những gì đức Giêsu thấy ở Đền Thờ làm cho ngài tức giận. Những toà nhà và hành lang lớn không làm loé mắt ngài (Mc 13:1-2), và ngài cũng không mấy quan tâm đến nghi thức lễ lạc. Nhưng ngài lại chú ý đến bà goá dâng cúng đồng tiền cuối cùng của bà (Mc 12:41-44), cũng như việc dân chúng bị bóc lột kinh tế vì lòng đạo đức của họ. Những con buôn và những người đổi chác tiền bạc quả là thờ phượng Mammon thay vì Thiên Chúa - với sự đồng ý và có thể cũng vì lợi lộc của các giáo sĩ trưởng phụ trách Nhà Thiên Chúa.

Đức Giêsu nhứt định phải làm một cái gì về việc này. Vì lòng từ bi đối với những người nghèo và người bị đàn áp mà ngài trở nên giận dữ.

Theo Mátcô thì đức Giêsu đã lưu ý điều đó vào một buổi chiều, nhưng vì muộn quá nên ngài không làm gì (11:11). Vì thế mà ngày hôm sau ngài trở lại, có lẽ cũng có một số người theo ủng hộ ngài. Nếu không thì làm sao ngài đuổi nổi những con buôn và những người đổi tiền cứng đầu đó được. Như thế thì hành động của ngài có chuẩn bị trước. Không phải là một hành động nhất thời mà về sau sẽ phải hối hận.

Đức Giêsu và những người ủng hộ ngài đã đuổi các con buôn và những người đổi tiền ra khỏi sân Đền thờ. Theo Gioan, đức Giêsu dùng một dây roi (2:15). Những người theo ngài có roi hay giáo mác gì không? Chúng ta không thể biết được.

Đức Giêsu cũng đã đặt quân canh ở các cổng vào sân Đền thờ, không những để ngăn không cho các con buôn trở lại nhưng cũng để không cho ai đi băng qua sân Đền thờ (Mc 11:16). Sân Đền thờ là lối đi tắt để giao hàng từ bên này qua bên kia thành Giêrusalem.

Hành động này có thể đã gây nên náo động lập tức. Tại sao cảnh sát Đền thờ hoặc đơn vị lính chiến Lamã ở pháo đài trông xuống Đền thờ đã không can thiệp? Có phải họ sợ can thiệp bằng vũ khí có thể gây nên xáo trộn chăng? Hay là họ có can thiệp? Có vài tác giả nghĩ rằng đức Giêsu và các môn đệ của ngài đã dùng cảnh sát Đền thờ và có thể cả đơn vị Lamã để tranh đấu và làm chủ tình hình. Nhưng điều này không thể có được, không những vì nó đi ngược lại với những gì đức Giêsu đã nói và hành động cho đến lúc ấy và cả về sau nữa, nhưng nếu có thì nhà viết sử Josêphus đã ghi lại trong biên niên vì đó là một biến cố chính trị và quân sự rất quan trọng.

Hình như cảnh sát Đền thờ có can thiệp, nhưng chỉ để duy trì an ninh cho đến lúc các giáo sĩ trưởng và các kinh sư đến dàn xếp. Nói cách khác, đức Giêsu không chống lại cảnh sát và họ cũng không bảo phải để các con buôn và những

người đổi tiền trở lại sân Đền thờ. Quyền đuổi các con buôn phải được thương lượng với các viên chức Đền thờ, như được ghi lại trong các Phúc âm Nhất Lãm và Phúc âm Gioan khi họ đòi ngài làm một dấu lạ.

Ông có quyền gì mà làm thế đó? Ai cho ông quyền đó? (Mc 11:28)

Cho chúng tôi thấy dấu lạ nào cho phép ông làm những cái đó? (Gio 2:18)

Tất cả đều tùy thuộc vào câu trả lời của ngài. Ngài không có thẩm quyền nào trong tổ chức và ngài cũng không lấy danh Thiên Chúa mà hành động như các ngôn sứ có lẽ đã làm. Các giáo sĩ trưởng, các kinh sư và kỳ lão đã không muốn tranh luận về phép rửa của Gioan Tẩy giả. Cũng vậy, đức Giêsu cũng không muốn tranh luận về thẩm quyền của ngài. Những gì ngài làm là phải hay trái thì không thể nại đến một thẩm quyền nào để xét xử. Hành động của ngài phải được xét theo lý lẽ của nó. Dấu lạ không cần thiết ở đây. Các biến cố tương lai (Đền thờ mới hay “vương quốc” hay “Con người”) chứng minh rằng ngài đúng.

Trong khi giảng dạy ở Đền thờ vào dịp này hay trong một lần khác ở Giêrusalem, chắc ngài đã nói đến tai ương sẽ xảy ra, đó là thị xã và Đền thờ sẽ bị tiêu hủy, và “vương quốc” là “Đền thờ” mới. Nói cách khác, ngài đã rao giảng theo cùng một phương thức: hãy cấp bách thay lòng (metanoia), nếu không thì hậu quả sẽ rất khủng khiếp, và nếu thay lòng thì sẽ có được một Đền thờ mới hay cộng đồng mới. Tuy nhiên họ nghe ngài nói cũng như nghe các ngôn sứ khi xưa, họ nghĩ rằng ngài chống lại Đền thờ, thị xã và quốc gia và hứa hẹn viễn vông về một Đền thờ mới trong một tương lai rất gần.

Điều làm cho chính quyền lo ngại hơn nữa là đức Giêsu tạo nên ảnh hưởng đối với dân chúng và một số đông tin nghe theo con người Galilê táo bạo này, con người mà chính quyền chưa hề nghe biết cho đến khi xảy ra xáo động trong sân Đền thờ. Đột nhiên đức Giêsu trở thành một nhân vật quan trọng quốc gia và những người lãnh đạo trong dân chúng nghĩ phải làm gì để đối đầu với ngài.

Các biến cố đưa đến cuộc hành quyết của đức Giêsu được kể lại một cách rất lộn xộn. Nhưng nếu chỉ dựa vào những gì có giá trị thu lượm được, thì chúng ta cũng có thể nói rằng một thời gian sau biến cố Đền thờ và trước khi đức Giêsu bị bắt, ít nhất cũng có một số nhân vật trong chính quyền âm mưu tiêu diệt ngài.

Gioan thuật lại cuộc âm mưu (11:47-52) mà trong đó linh mục thượng phẩm là Caipha, trong một cuộc họp với các giáo sĩ trưởng và một số người Pharisêu, đã xác quyết: “Thà một người chết ... còn hơn là cả quốc gia bị tiêu diệt” (11:50).

Những chi tiết của cuộc họp này (11:67-52) như Gioan kể lại, không có mục đích tường thuật một cách xác thực những gì đã xảy ra ở đó. Tuy nhiên âm mưu tiêu diệt đức Giêsu thì quá rõ ràng, vì ba Phúc âm kia cũng nói đến nó (Mc 14:1-2; Mt 26:3-5); Lc 22:2) và trong một lúc nào đó đức Giêsu đã phải lần tránh.

Đức Giêsu phải biết họ đang tìm cách bắt ngài. Không lâu sau biến cố Đền thờ, ngài rút lui vào bóng tối để lần tránh (Gio 8:59; 10:39; 12:36). Ngài không còn đi lại cách công khai được nữa (Gio 11:54) và bắt buộc phải bỏ Giêrusalem và Giuđêa (Gio 7:1)

Nhưng ngài cũng không được an toàn ngay cả ở Galilê, vì Hêrốt cũng muốn tìm giết ngài (Lc 13:31; Mc 6:14-16). Ngài không còn đi lại cách công khai trong các làng mạc ở Galilê (Mc 9:30). Vì thế ngài phải đi lang thang với các môn đệ ở ngoài xứ Galilê: bên kia bờ hồ, trong miền Tia và Xidôn, ở Đêcapôli và vùng lân

cận Xêdarêa-Philípê (Mc 7:24, 31; 8:22,27). Có một lần ngài trở lại bên kia sông Giôdan (Mc 10:1; Mt 19:1; Gio 10:40). Những chi tiết địa lý ở đây không hẳn là đúng cả. Nhưng điều chắc chắn là đức Giêsu đi lang thang như một người chạy trốn và bị lưu đày.

Sau đó khi trở lại Giêrusalem, ngài đã phải đi cách bí mật. Ngài bảo các môn đệ đi gặp một người mang một bình nước. Các ông phải theo người ấy đến nhà một người sẽ chỉ cho các ông căn phòng để mừng lễ Vượt Qua (Mc 14:12-16). Khi ở Giêrusalem, đức Giêsu nghỉ đêm bên ngoài thành phố, tại Bêtani (Mc 11:11; 14:3), Êphaim (Gioan 11:54) hoặc Giếtxêmani (Mc 14:31). Ban ngày thì ngài trà trộn trong dân chúng ở sân Đền thờ (Lc 21:37-38), Ngài biết rằng họ không dám bắt ngài giữa đám đông đang tụ tập mừng lễ “sợ dân chúng náo động” (Mc 14:2; Lc 20:17).

Biến cố Đền thờ đã bắt buộc đức Giêsu và các môn đệ phải thay đổi hành động, chẳng hạn như việc mang giáo mác.

Đức Giêsu bảo các môn đệ, “Khi tôi sai các anh ra đi không bao không bị, không dép, các anh có thiếu thứ gì không?” “Không”, các ông đáp. Ngài bảo các ông: “Nhưng bây giờ nếu các anh có bị, thì mang đi; nếu có bao, thì cũng vậy; nếu không có gươm, thì bán áo mà mua.”(Lc 22:35-36)

Thoạt đầu, các ông sống nhờ vào sự thân thiện và hảo tâm của dân chúng. Giờ đây vào lúc nguy nan, không còn biết ai có thể tin được. Các ông đang bị lùng bắt. Các ông có thể bị nhận diện bất cứ lúc nào và sẽ bị bắt. Các ông phải chuẩn bị gươm giáo để tự vệ!

Chúng ta không biết đức Giêsu và các môn đệ chạy trốn trong vòng bao lâu. Nhưng chúng ta biết ngài đã lợi dụng cơ hội đó để giáo huấn các ông về “vương quốc”(Mc 4:11; 9:31). Rất có thể ngài cũng dạy về tổ chức của vương quốc sắp đến. Thiên Chúa sẽ là người cai trị. Đức Giêsu cũng sẽ có một vai trò lãnh đạo trong đó. Mười hai ông trong các môn đệ phải lãnh lấy trách nhiệm, mỗi ông phụ trách một nhóm trong cộng đồng Israel theo như mười hai chi tộc nguyên thủy. “Các anh sẽ ngồi trên mười hai toà, xét xử mười hai chi tộc. (Mt 19:28; Lc 22:30). Mátthêu hiểu đó là ngày tận thế. Nhưng Luca thì không. Trong Kinh Thánh, xét xử có nghĩa là cai trị, và hình như có ý nói là mười hai ông sẽ là các vị toàn quyền trong “vương quốc”, chia xẻ Basilei với đức Giêsu hoặc chia xẻ quyền thống trị của Thiên Chúa (Lc 22:29-30).

Có thể đó là lúc mà mười hai ông cãi nhau xem ai là người lớn nhất và ai là người sẽ ngồi bên hữu và bên trái đức Giêsu (Mc 9:33-37; 10:35-40). Chúng ta biết ngài đã trả lời thế nào. Ai có quyền trong “vương quốc” thì phải dùng nó mà phục vụ kẻ khác (Mc 9:35; 10:41-45) và phải giống như trẻ con theo địa vị và thứ bậc.

Chúng ta không chắc lắm rằng việc hoạch định tổ chức “vương quốc” được đức Giêsu dạy khi ngài đi trốn, mặc dù Mátcô nói rằng việc dạy dỗ mười hai ông đã xảy ra lúc họ đi lang thang bên ngoài Galilêa hoặc là lúc lẩn trốn ở Galilêa (7:24,31; 8:27; 9:30,31,33-34,25; 10:35-45). Tuy nhiên, cũng chắc chắn rằng chính trong lúc này mà đức Giêsu bị cám dỗ muốn nắm chính quyền và tuyên bố mình là vị Cứu Tinh, là Vua Dothái.

Cám dỗ dùng bạo động

Người Dothái ở Palêtina hy vọng và cầu xin có được một vị Cứu tinh. Người mà họ mong đợi là người trong kinh họ đọc ở hội đường: Các Thánh Vịnh Solomông và Mười Tám kinh Chúc tụng. Vị Cứu tinh sẽ làm vua, là dòng dõi Đavít, được Thiên Chúa xúc dầu, là một nhà cai trị dũng mạnh có thể đập tan những người cai trị gian ác, “đập họ tan tành bằng roi sắt” và “tiêu diệt các quốc gia vô thần bằng tiếng nói của ngài.” “Ngài sẽ dùng roi sắt để gieo niềm kính sợ Thiên Chúa nơi mọi người và dạy họ làm “những việc ngay chính”.

Thiết tưởng không cần phải đi sâu vào lịch sử để tìm hiểu ý niệm về một Vị Cứu Tinh hoặc để tìm hiểu một vài thiếu sót những nhà thần bí đang mong đợi gì. Người Dothái ở Palêtina cách chung đang mong đợi một người làm vua để nắm quyền chính trị và quân sự trong tay mà phục hồi vương quốc Israel.

Như thế, khi nhớ lại những gì đức Giêsu rao giảng về “vương quốc” chúng ta không mấy ngạc nhiên rằng ngài đã chẳng bao giờ tuyên xưng cách trực tiếp hay gián tiếp rằng mình là Vị Cứu Tinh. Các học giả đứng đắn ngay nay đều công nhận điều đó, cả những người có khuynh hướng bảo thủ.

Trong vài đoạn Phúc âm đức Giêsu xem ra ám chỉ mình là Vị Cứu Tinh, nhưng rõ ràng đó chỉ là lời của những người viết phúc âm, vì họ nghĩ rằng đức Giêsu là Vị Cứu Tinh. Tính chất lịch sử xác thực của các phúc âm là ở chỗ các sách ấy nhất định không nói rằng đức Giêsu tuyên xưng mình là Vị Cứu Tinh, và ở chỗ ghi lại rằng đức Giêsu cấm dân chúng tuyên dương ngài là Vị Cứu Tinh.

Đó là nguồn gốc của Phái Bí Quyết Cứu Rỗi. Rất có thể đức Giêsu rất bí mật và không muốn dấn thân vào sứ mạng Cứu Tinh, nhưng thật sự ngài xem đó là một cám dỗ của Satan cần phải bài trừ.

Có hai biến cố trong giai đoạn ẩn lánh dường như ngài bị cám dỗ muốn ra làm Vua Israel. Biến cố thứ nhất do bốn hay năm ngàn người, biến cố thứ hai do Phêrô.

Dường như chỉ có bốn hay năm ngàn người đàn ông (không có phụ nữ và trẻ con) từ Galilê đến những ngọn đồi hiu quạnh gần Bếtsaida để gặp đức Giêsu và các môn đệ của ngài. Tại sao họ đến? Tại sao chỉ có các ông? Ai đã tổ chức? Tại sao nhiều người đến cùng lúc?

Điều chắc chắn là cuộc họp đó đã xảy ra. Tất cả các sách Phúc âm cũng như những tài liệu và truyền thống đều ghi lại cuộc họp đó. Tuy nhiên về sau tất cả chỉ thích nói đến phép lạ hoá bánh và cá ra nhiều.

Mục đích đầu tiên cũng như ý nghĩa của cuộc họp đó có thể đọc được trong vài đoạn của Phúc âm. Mátcô nói rằng đức Giêsu tội nghiệp cho hàng người vì họ “giống nhu chiên không người chăn”, vì thế “ngài giảng dạy cho họ lâu lắm”(6:34). Chúng ta có thể nghĩ là ngài dạy họ về “vương quốc” mà Thiên Chúa muốn cho loài người. Chúng ta đã thấy ngài dạy dân chúng chia xẻ thức ăn. Theo Gioan, biến cố

đó kết thúc bằng những lời lẽ sau đây của các ông, “Đây thực sự là vị ngôn sứ đến với nhân loại”; nhưng Gioan lại kể tiếp: “đức Giêsu thấy họ muốn bắt ép ngài làm vua, nhưng ngài trốn đi một mình lên các đồi núi” (6:14-15). Theo Mátcô (sau đó cả Máttêu), đức Giêsu phải “ép” các môn đệ lên thuyền đi trước trong khi ngài “giải tán” dân chúng và đi lên núi mà cầu nguyện (Mc 6:45-46; Mt 14:22-23).

Chúng ta không biết ai tổ chức cuộc họp này. Chắc không phải là nhóm Đêlốt, vì họ không mạnh lắm lúc này và cũng không có thủ lĩnh giỏi - họ là đàn chiên không chủ. Tổ chức của nhóm Đêlốt được thực hiện theo lối quân chủ, giống như nhóm Macabê trước đó, nghĩa là cha truyền con nối. Những người Đêlốt không thể nào đồng ý với thái độ và lòng tin của đức Giêsu.

Tuy nhiên nhóm Đêlốt không phải là phong trào quốc gia độc nhất muốn lật đổ người Lamã để phục hồi triều đại Dothái. Ngày nay nhiều tác giả nghĩ rằng chỉ có người Đêlốt muốn dùng bạo động để lật đổ đế quốc Lamã. Người Đêlốt đã lãnh đạo cuộc cách mạng cuối cùng và nhiều người nhập bọn. Nhưng cuộc cách mạng này chưa xảy ra khi bốn hay năm ngàn người Dothái quốc gia ra sa mạc để thuyết phục đức Giêsu đứng lên làm lãnh tụ của họ. Ngài là người Galilê, là một ngôn sứ và làm nhiều việc lạ. Ngài có khả năng làm lãnh tụ và mới đây đã nổi tiếng khi chống lại giới lãnh đạo ở Giêrusalem và “thanh tẩy” Đền thờ. Người ta cũng đồn ngài là dòng dõi vua Đavít.

Đức Giêsu rất cảm thông ước vọng của họ, ước vọng được giải phóng và muốn có được một chủ chăn. Nhưng ngài lại cố thuyết phục họ để họ thấy đường lối của Thiên Chúa khác với đường lối của loài người, và “vương quốc” của Thiên Chúa không giống với vương quốc nhân loại. Và ở đây cũng như mọi khi, chắc chắn ngài đã kêu gọi dân chúng hãy thay đổi, hãy cải tâm và hãy tin vào một “vương quốc” mới.

Nhưng những lời giảng dạy của ngài cũng như phép lạ chia xẻ thức ăn lại càng làm cho họ tin chắc rằng ngài là Vị Cứu Tinh, là người Thiên Chúa chọn. Sự không làm chủ được tình hình, ngài bèn bảo các môn đệ hãy lên thuyền mà đi để ngài giải tán đám dân. Ngài cảm thấy cần được yên tĩnh để suy ngẫm và cầu nguyện.

Cơ cam đồ thứ hai là do Phêrô - ở một nơi gần Xêdarêa-Philíp.

Cách chung, dân chúng xem đức Giêsu là một ngôn sứ giống như Gioan Tẩy giả, Êlia, Giêrêmia hoặc một trong những ngôn sứ khác (Mc 8:28). Nhưng giờ đây, nhân danh các môn đệ, Phêrô tuyên bố rằng ông xem đức Giêsu là Vị Cứu Tinh (Mc 8:29). Đức Giêsu bèn cấm các môn đệ không được nói điều đó với bất cứ ai (Mc 8:30) và ngài nói cho các ông biết ngài sẽ bị thủ tiêu (Mc 8:31). Phêrô kéo riêng đức Giêsu ra và trách ngài. Nhưng ngài trách lại Phêrô, “cút đi, Satan! tư tưởng của anh không phải là tư tưởng của Thiên Chúa, nhưng là của loài người” (Mc 8:32-33).

Có lẽ đó là một cuộc cãi vã lớn. Phêrô tức tối vì đức Giêsu nói rằng ngài sẽ bị thủ tiêu và bị thất bại trong lúc ngài có cơ hội để nắm chính quyền mà làm Vị Cứu Tinh. Còn đức Giêsu thì giận Phêrô vì ông đóng vai trò Satan cám dỗ, vì đó là tư tưởng của loài người chỉ nghĩ đến quyền lực.

Ở đây chúng ta đang chứng kiến một sự kiện lịch sử. Cả Mátcô cũng như những người Kitô đầu tiên không dám bịa đặt một cuộc cãi vã dữ dội như thế giữa

đức Giêsu và Phêrô. Những người viết Phúc âm vì tin rằng đức Giêsu là Vị Cứu Tinh nên ghi lại sự kiện đó như là lời tuyên xưng của Phêrô rằng Giêsu là Vị Cứu Tinh. Còn sự cãi vả thì chỉ nhằm vào biến cố tương lai như việc ngài bị thủ tiêu và đau khổ. Đối với những người Kitô đầu tiên thì cái cám dỗ làm Vị Cứu Tinh đã trở thành một “lời tuyên xưng đức tin”. Tại sao thế? Chúng ta sẽ thấy sau đây.

Không nên coi nhẹ tầm quan trọng của việc đức Giêsu bị cám dỗ làm vua. Câu chuyện này được ghi lại như là một cuộc đối thoại với Satan. Vì lý do hành văn theo chủ đề, nên nó được xếp cùng với những cám dỗ khác trong bốn mươi ngày ở samac (Lc 4:5-8; Mt 4:8-19). Chúng ta đọc thấy Đức Giêsu phải tranh đấu chống lại cám dỗ nắm chính quyền, làm vua và cai trị một đế quốc mới - “mọi vương quốc trên thế giới”. Nhưng có thể đó là phương cách tốt nhất để giải phóng người nghèo và người bị đàn áp chằng? Nắm chính quyền để phục vụ dân chúng? Nắm chính quyền là một cách hữu hiệu nhất để khơi dậy lòng tin và thay đổi trong toàn thế giới?

Theo lý thuyết, đức Giêsu không phải là người chủ hòa. Không có bằng chứng nào nói lên rằng ngài nghĩ không nên dùng bạo lực vì bất cứ lý do và trường hợp nào. Ngài dùng bạo lực (không có đổ máu) để đuổi những con buôn ra khỏi Đền Thờ. Ngài bắt các môn đệ phải bỏ cuộc họp trong sa mạc. Ngài bảo các ông phải mang gươm để tự vệ. Trong những trường hợp như thế, ngài không bảo họ phải đưa má bên kia để bị tát thêm. Lệnh phải đưa má bên kia và không được chống lại điều ác thường được trích dẫn sai. Theo nguyên bản thì đó là những cách nói nghịch lại với nguyên tắc “mắt đền mắt, răng đền răng” (Mt 5:38-39), chứ không chủ ý bài trừ bạo động, nhưng là bài trừ bạo động với mục đích trả thù. Vấn đề là phải chằng vì đức tin, cải tâm và giải phóng, có thể dùng đến bạo động trong một số trường hợp?

Chúng ta biết chắc đức Giêsu nghĩ rằng trong trường hợp và thời đại của ngài dùng bạo lực để nắm chính quyền cho ngài (hay cho bất cứ ai) chỉ gây hại cho dân chúng và như thế, đi nghịch lại ý muốn của Thiên Chúa. Câu “Ai dùng gươm sẽ chết vì gươm”, Mátthêu nghe ở đâu đó rồi ghép vào câu chuyện đức Giêsu bị bắt (26:52). Nó không phải và cũng chẳng bao giờ là một chân lý lúc nào cũng đúng. Trong một vài trường hợp dùng gươm không nhất thiết phải chết vì gươm, nhưng trong lúc đức Giêsu bị bắt mà ngài và các môn đệ chỉ là thiểu số, thì dùng gươm chỉ là tự sát.

Đức Giêsu rất thực tế. Cũng như đa số người Pharisêu và Saduxê ngài thấy rằng dùng bạo lực để cướp chính quyền khỏi tay người Lamã là một hành động tự sát. Và hy vọng một phép lạ chiến thắng là thử thách Thiên Chúa (Lc 4:12). Chiến tranh với người Lamã chỉ mua lấy tàn sát cho toàn dân. Đó là tai ương mà đức Giêsu sợ hãi và nghĩ rằng có thể tránh nếu biết cải tâm (Lc 13:1-5).

Nhưng đây không phải là lý do thực tế độc nhất mà đức Giêsu không muốn làm một cuộc đảo chánh. Nhận làm vua trong khi dân chúng chưa phục tùng “vương quốc” của Thiên Chúa và dẫn họ đi chiến đấu chỉ là sa vào tay Satan (Mt 4:8-10). Đó là nhận “vương quốc” của Satan trên “vương quốc” của Thiên Chúa và khuyến dụ dân chúng dùng bạo lực chống lại một vương quốc khác mặc dù nó vô thần. Lối này không thể thực hiện được “vương quốc” của Thiên Chúa. Israel cần phải thay đổi trước khi nghĩ đến một việc như thế. Chắc chắn đức Giêsu đã nhận

làm Vị Vua Cứu Tinh nếu Israel thay đổi đường lối và nếu có moat “vương quốc” của Thiên Chúa. Làm Vị Cứu Tinh không có nghĩa là được vinh danh, uy tín và quyền lực nhưng là một hình thức phục vụ, và dân Ngoại sẽ được nhận vào “vương quốc”, không phải bằng gươm giáo nhưng bằng sức mạnh của đức tin và lòng từ bi.

Đức Giêsu không phải là người chủ hoà trên lý thuyết nhưng là trên thực tế, nghĩa là trong hoàn cảnh thực tế của thời ngài. Chúng ta không biết được trong những trường hợp khác thì ngài sẽ làm gì. Tuy nhiên chúng ta có thể phỏng đoán rằng nếu không còn có cách nào khác để bênh vực người nghèo và người bị đàn áp và nếu không có nguy hiểm gia tăng bạo động, thì vì lòng từ bi vô bờ bến ngài có thể tạm thời dùng đến bạo lực. Ngài đã bảo các môn đệ hay đeo gươm để tự vệ và ngài đã thanh tẩy Đền Thờ bằng bạo lực. Nhưng trong những trường hợp đó bạo lực chỉ là phương thế tạm thời với mục đích ngăn chặn một bạo lực lớn hơn. “Vương quốc” mà trong đó mọi người được giải phóng toàn diện, không thể xây dựng bằng bạo lực. Chỉ có đức tin mới làm cho “vương quốc” đến.

Vai trò của Đau khổ và Chết chóc

Người Dothái đã quen với bách hại và đau khổ. Theo nguyên tắc thì người công chính luôn luôn chịu đau khổ vì chính sự công chính của mình, và một người Dothái chân chính sẽ sẵn sàng chết thay vì lỗi phạm lề luật. Trong thời Macabê (hai thế kỷ trước đức Giêsu) nhiều thanh niên Dothái đã chịu đau khổ và tử đạo vì lề luật. Khi người Lamã chiếm Đền Thờ lần đầu tiên năm 63 Tây lịch, các giáo sĩ đã chết tại chỗ khi làm việc tế tự thay vì bỏ chạy. Những người Dêlót trong thời đức Giêsu đã sẵn sàng chịu mọi tra tấn hơn là gọi Xêda là Chúa. Hàng ngàn người bị quân Lamã đóng đinh thập giá. Ở Masada năm 73 Tây Lịch họ tự sát tập thể thay vì chấp nhận một vị vua ngoại đạo.

Đàng khác các ngôn sứ đã bị bách hại do các lãnh tụ Dothái ở Giêrusalem vì các ông công kích Israel. Ở thời đức Giêsu, hình ảnh ngôn sứ được xem là hình ảnh tử đạo, cũng như có truyền thuyết rằng tất cả mọi ngôn sứ đã phải chịu đau khổ và tử đạo (Mt 23:29-37) CV 7:52)

Chết trong những trường như thế được xem là đền tội- cho mình và cho người khác. Người Kitô tiên khởi đã không bịa đặt ý tưởng tử đạo hoặc đền tội hay chết để chuộc tội; nhưng đó là truyền thống Dothái của họ.

Nhưng thái độ của đức Giêsu về đau khổ và chết chóc thế nào?

Cũng như mọi người công chính khác, đức Giêsu và các môn đệ nghĩ rằng mình sẽ bị bách hại. Cũng như người Dêlót, các ngài sẽ sẵn sàng vác thập giá và chịu đóng đinh (c 8:34). Cũng như các ngôn sứ, các ngài phải nghĩ đến việc tử đạo. Nhưng còn có cái gì hơn thế nữa. Đức Giêsu dạy một điều mới mẻ, đó là chịu đau khổ và chết chóc sẽ đem “vương quốc” đến.

Phúc cho người nghèo ...

Phúc cho người bị bách hại ...

nước trời là của họ.

Phúc cho anh chị khi người ta sỉ nhục, bách hại và cáo gian anh chị .. vì họ cũng đã bách hại các ngôn sứ trước anh chị. (Mt 5:3, 10-12).

Những lời chúc phúc đó tự nguyên thủy chỉ nhằm cho người nghèo và người bị đàn áp. Nhưng chính đức Giêsu và các môn đệ, vì từ bi và liên đới với những người bị áp bức, lại bị bách hại và khai trừ. Để vào “vương quốc” với người nghèo và người bị đàn áp thì phải bỏ hết của cải, phải sẵn sàng bỏ nhà cửa, gia quyến và hy sinh mọi hy vọng về uy tín, danh tiếng và làm lớn. Nói cách khác, phải từ bỏ chính mình (Mc 8:34) và sẵn sàng chịu đau khổ.

Thật là mâu thuẫn, mâu thuẫn về long từ bi. Một điều mà đức Giêsu quyết tâm tiêu diệt chính là đau khổ: sự đau khổ của người nghèo và người bị đàn áp, đau khổ của bệnh nhân, đau khổ khi tai ương xảy ra. Nhưng phương cách độc nhất để tiêu diệt đau khổ là từ bỏ mọi giá trị trần thế và gánh lấy hậu quả. Chỉ có thiện chí

chịu đau khổ mới chinh phục được đau khổ trên trần gian. Từ bi sẽ tiêu diệt đau khổ bằng cách cùng đau khổ với và nhân danh những ai đau khổ. Có cảm tình với người nghèo mà lại không chịu chia sẻ những khổ đau của họ thì chỉ là tình cảm băng quơ. Không thể chia sẻ cái phúc của người nghèo nếu không chia sẻ những khổ đau của họ.

Nhưng đức Giêsu còn đi xa hơn thế nữa. Cái chết cũng là một mâu thuẫn giống như đau khổ. Có một bí ẩn về sự sống và cái chết trong mọi truyền thống, trong nhiều chỗ trong các phúc âm và dưới nhiều hình thức (Mc8:35; Mt 10:39; Lc 14:26; Gio 12:25). Chắc hẳn nó dựa vào lời của chính đức Giêsu. Nếu cẩn thận so sánh các bản văn, chúng ta có thể kết luận rằng cái bí ẩn nguyên thủy, hay mâu thuẫn, chỉ đơn sơ thế này: Ai cứu mạng sống mình thì sẽ mất nó; ai mất mạng sống mình thì sẽ cứu lấy nó. Nên nhớ rằng đó là một bí ẩn. Nói rằng mất mạng sống mình ở đời này để được sống đời sau thì đâu còn là một bí ẩn. Như vật nó có nghĩa gì ?

Cứu mạng sống mình là bám lấy nó, là yêu nó và gắn bó với nó, và như thế là sợ chết. Mất mạng sống mình là buông nó ra, không bám lấy nó và như vậy là sẵn sàng chết. Cái mâu thuẫn là người sợ chết thì đã chết rồi, trong khi người không sợ chết thì khỉ sự sống. Một đời sống chân chính và có giá trị chỉ có được khi người ta sẵn sàng chết.

Nhưng người ta đặt câu hỏi rằng phải sẵn sàng chết cho thứ gì. Những tử đạo Macabê thì chết cho lề luật; người Dêlót thì chết để bảo vệ chủ quyền của Thiên Chúa Israel; kẻ khác thì chết cho những lý do khác. Đức Giêsu không chết cho một nguyên do nào cả. Theo ý ngài, thì phải từ bỏ mạng sống mình cũng giống như từ bỏ của cải, uy tín, gia đình và quyền lực, vì kẻ khác. Từ tâm và yêu thương bắt buộc phải làm mọi sự cho kẻ khác. Nhưng nói rằng sống cho kẻ khác nhưng lại không sẵn sàng chịu đau khổ và chết cho họ thì đó là người nói dối, và chính họ đã chết rồi. Đức Giêsu thật sự sống vì ngài sẵn sàng chịu đau khổ và chết, không phải cho một lý do nào nhưng là cho loài người.

Việc sẵn sàng chết cho người khác cần phải xác định rõ hơn. Không phải là sẵn sàng chết cho một người hay vài người, nhưng là sẵn sàng chết cho mọi người. Nếu chỉ sẵn sàng chết cho một vài người, thì đó chỉ là tình liên đới phe nhóm. Sẵn sàng chết cho toàn thể nhân loại mới là tình liên đới phổ quát.

Đức Giêsu sẵn sàng chết cho loài người, thì đó là một hành vi phục vụ, cũng như tất cả hành vi trong cuộc sống của ngài đều nhằm vào phục vụ, phục vụ cho mọi người. “Vì Con Người đến không phải để được phục vụ nhưng là để phục vụ và để dâng hiến mạng sống mình làm giá chuộc cho nhiều người” (Mc 10:45). Giá chuộc được trả để chuộc lại hay giải phóng người khác. Dâng hiến mạng sống mình làm giá chuộc là sẵn sàng chết đi để cho kẻ khác được sống. “Cho nhiều người” là thành ngữ Dothái hay Aramích có nghĩa là “cho mọi người”. Trong bữa tiệc cuối cùng đức Giêsu cũng đã báo trước việc ngài dâng hiến máu của mình “cho nhiều người” (Mc 14:24; Mt 26:28).

Chúng ta đã bàn luận việc đức Giêsu sẵn sàng chết, còn chính cái chết của ngài thì sao? Sẵn sàng chết cho nhân loại thì hiểu được, nhưng trong hoàn cảnh nào mới gọi là chết cho nhân loại? Có trường hợp nào mà chết thì phục vụ tốt hơn là tiếp tục sống?

Chắc hẳn đức Giêsu ý thức được những hậu quả nguy hiểm do những gì ngài làm và nói. Hêrốt đã giết Gioan Tẩy giả và giờ đây cũng có tiếng đồn ông muốn giết đức Giêsu (Lc 13:31). Sau biến cố ở Đền Thờ, mạng sống của đức Giêsu lại bị đe dọa làm ngài phải lẩn tránh. Chính trong lúc này đức Giêsu quyết định đến Giêrusalem để chết (Mc 8:31; Lc 5:51; 13:33). Tại sao?

Dường như đức Giêsu đang đứng trước hai quyết định: đi trốn để tránh cái chết hay là ra mặt để lãnh lấy cái chết. Bốn hay năm ngàn người với Phêrô và các môn đệ đã muốn ngài ra mặt làm Vị Cứu Tinh mà dẫn một đoàn quân hay một lực lượng nào đó để chiến thắng kẻ thù ở Giêrusalem. Nhưng vũ khí của đức Giêsu là lòng tin, chứ không phải vũ lực. Ý định của ngài vẫn luôn luôn là khơi dậy lòng tin nơi “vương quốc”. Ngài không thể làm điều đó cách hữu hiệu nếu tiếp tục lẩn trốn. Nhưng nếu ngài ra mặt thì sớm muộn sẽ phải bị bắt và bị chết - trừ khi cái chết của ngài có thể làm khơi dậy niềm tin nơi “vương quốc”.

Để khơi dậy niềm tin nơi “vương quốc”, suốt đời ngài đã phục vụ người bệnh tật, người nghèo, người tội lỗi, các môn đệ, cả đến những kinh sư và người Pharisêu, cũng như tất cả mọi người. Không còn có cách nào khác để cứu dân chúng khỏi tội lỗi, đau khổ và tai ương sắp xảy ra. Không còn có cách nào khác để làm cho “vương quốc” đến thay vì tai ương. Nhưng nếu ngài không được phép làm thế, không được rao giảng hoặc khơi dậy lòng tin bằng lời nói và hành động của mình, thì ngài sẽ phải làm gì?

Ngài không thể nhượng bộ bằng cách chấp nhận làm Vị Cứu Tinh và dùng đến bạo lực. Ngài cũng không thể sửa đổi lời nói cho hợp với chính quyền (nếu còn thì giờ). Chỉ còn cách là chịu chết. Trong trường hợp này thì cái chết là phương cách độc nhất để tiếp tục phục vụ nhân loại, phương cách độc nhất để nói với loài người (Gio 7:1-4), phương cách độc nhất để làm chứng cho “vương quốc”. Việc làm thì tốt hơn là lời nói và cái chết thì tốt hơn là việc làm. Đức Giêsu chịu chết để cho “vương quốc” đến được.

Các sách Phúc âm đều nhất quán đưa ra hình ảnh đức Giêsu biết và sẵn sàng lãnh lấy cái chết. Những từ và thành ngữ được dùng, nhất là thành ngữ “dự báo khổ nạn”, có thể đã được thêm vào sau khi ngài chết. Tuy nhiên điều căn bản là ngài biết và sẵn sàng lãnh lấy cái chết.

Điều đáng chú ý nữa là các “dự báo” đã xảy ra trong lúc ngài đi ẩn trốn. Dự báo thứ nhất là để đáp lại lời tuyên xưng của Phêrô rằng đức Giêsu là Vị Cứu Tinh (Mc 8:29-33), và sau mỗi trong ba dự báo chính là lời khuyên răn hãy từ bỏ mình, phải sẵn sàng chết, phải làm tôi tớ và phải chọn chỗ thấp nhất (Mc 8:34-37; 9:31-37; 10:33-45).

Không có bằng chứng nào nói rõ rệt đức Giêsu biết chi tiết về cái chết của ngài thế nào. Các môn đệ có bị bắt hay là chỉ có ngài? Theo nhiều tác giả thì đức Giêsu nói như thể ngài nghĩ rằng ngài và các môn đệ sẽ cùng bị xử tử (hoặc ngài đã không chối điều đó). Ngài sẽ bị ném đá hay bị đóng đinh thập giá, nghĩa là ngài sẽ bị xử hình do hội đồng giáo sĩ hay do Philatô? Họ sẽ bắt ngài trong dịp lễ hay sau đó? Ngài sẽ có dịp giảng dạy trong Đền Thờ trước khi bị bắt không?

Có thể ngài đã dự kiến một vài chi tiết. Chắc hẳn ngài đã nghi ngờ rằng Giuđa sẽ báo cáo ngài. Tuy nhiên trong những trường hợp này chúng ta không nên dựa vào những giải thích do ơn trên soi sáng hay mặc khả tương lai để suy đoán.

Thực ra chính những dụ ngôn thôi cũng đủ cho chúng ta thấy đức Giêsu có cái nhìn rất chính xác về tâm địa của dân chúng và biết họ sẽ làm gì và sẽ nói gì.

Đức Giêsu có thấy trước sự phục sinh của ngài không? Một số “dự báo khổ nạn” kết thúc bằng việc “tiên đoán phục sinh” và “sau ba ngày Con Người sẽ sống lại” (Mc 8:31; 9:31; 10:34; Mc 9:9). Cũng có thể đức Giêsu đã nói về phục sinh. “Sau ba ngày” là lối nói Hêbrơ và Aramích có nghĩa là “sắp” hoặc “không lâu nữa”. Hầu hết người Dothái thời bấy giờ tin vào việc người chết sống lại trong ngày tận thế, và nhất là những người tử đạo chắc chắn sẽ sống lại trong ngày ấy. Đức Giêsu không thể báo trước ngài sẽ sống lại trước ngày tận thế. Nếu ngài đã báo trước thì làm gì có ngạc nhiên và nghi ngờ khi ngài sống lại. Nói cách khác, “báo trước” ở đây chỉ có nghĩa là đức Giêsu, vì là một ngôn sứ, sẽ sống lại trong ngày tận thế và ngày đó không còn lâu nữa.

Lối giải thích này không hẳn đối nghịch với niềm tin và sự quan tâm của đức Giêsu, nhưng chắc chắn nó không thích hợp với những gì đức Giêsu đã cố làm và nói lúc ấy. Chắc là ngài đồng ý với người Phariseu về việc phục sinh, trong khi người Saduxê thì không tin, như Phúc âm nói (Mc 12:18-27). Tuy nhiên nên lưu ý rằng ngoài những “dự báo phục sinh” thì chỉ có một lần đức Giêsu nói về phục sinh khi ngài trả lời những người Saduxê về vấn đề phục sinh. Ngài không hề tự mình nêu vấn đề đó. Nó không nhất thiết là điều ngài muốn nói với Israel lúc đó và trong những trường hợp đó. Tại sao phải đề cập đến việc phục sinh khi dân chúng đau khổ và một tai ương sắp xảy đến, và đang hy vọng “vương quốc” của Thiên Chúa có thể đến trên thế gian trong vài năm tới? Vì thế chúng ta có thể thắc mắc đức Giêsu có “dự báo nào về phục sinh” không?

Nói đây không có nghĩa rằng đức Giêsu không tin việc phục sinh. Chắc chắn ngài tin điều đó cũng như nhiều điều khác mà người Dothái thời ngài tin; cũng như các ngôn sứ đã tin nhiều điều không hẳn cần thiết cho sứ điệp của các ngài cho dân chúng thời đó. Đối với đức Giêsu lúc ấy, sự phục sinh, giống như việc nạp thuế cho Xêda hoặc lễ tế ở Đền Thờ, không là vấn đề.

Hoàn cảnh sau khi đức Giêsu chết hoàn toàn đổi khác. Chính lúc đó việc phục sinh lại là vấn đề chính yếu.

Con người xuất hiện

Đức Giêsu bị đánh giá thấp quá - không phải chỉ do những người chỉ xem ngài là một người dạy đạo, nhưng cũng do những người quá chú trọng vào thần tính của ngài đến độ ngài không còn hoàn toàn là người nữa. Nếu gạt đi thành kiến khi nghe ngài nói để cố gắng tìm hiểu ngài và tìm hiểu thời đại của ngài, người ta sẽ thấy nơi ngài một con người rất độc lập, rất can đảm và đáng tin cậy - một con người có một nhận thức sáng suốt. Chối bỏ nhân tính của ngài tức là chối bỏ sự cao cả của ngài.

Chúng ta rất khó mà tưởng tượng người ta sẽ nghĩ sao về một con người sống khác với mọi người, ở trong một thời đại mà hành động theo phe nhóm là mức đo chân lý và đạo đức. Cái uyên bác của nhóm kinh sư không làm cho đức Giêsu khâm phục. Ngài không do dự sống khác với họ đâu họ có thông thạo các chi tiết lề luật và lối giải thích lề luật hơn ngài. Không một truyền thống nào mà không thể chất vấn được. Không một quyền bính nào mà không thể đối lập. Không một giả định nào xác đáng đến độ không thể thay đổi.

Không nơi nào trong các Phúc âm cho phép chúng ta nghĩ rằng ngài chống đối mọi người chỉ vì muốn chống đối hoặc là vì ngài bực tức thế gian. Ngài tỏ ra là một con người can đảm với những niềm tin của mình, một con người độc lập với mọi người bởi vì ngài có một nhận thức hết sức đúng đắn mà không cần phải nương tựa vào ai.

Không có dấu gì tỏ ra ngài sợ hãi. Ngài không sợ gây ra tiếng vang hay tai tiếng, không sợ mất mạng sống. Những người đạo đức, cả Gioan Tẩy giả, cũng chướng tai gai mắt khi thấy ngài hoà mình với người tội lỗi, thích làm bạn với họ, coi nhẹ lề luật, không mấy quan tâm đến tội lỗi nặng nhẹ và đối xử với Thiên Chúa một cách thông dong và dễ dàng. Ngài sớm bị mang tiếng xấu: “Xem kìa, một tay bợm nhậu.” Nhưng ngài lặp lại lời bình phẩm ấy một cách hài hước rất tế nhị (Mt 11:16-19). Làm bạn với những người tội lỗi là liệt mình vào hàng ngũ họ rồi (Mt 11-19; Gio 9:24). Trong một thời buổi mà làm bạn với người phụ nữ nào không thuộc gia đình mình thì chỉ có thể đưa đến một kết luận. Như thế việc ngài làm bạn với phụ nữ và nhất là những người đi điếm chắc phải làm tổn hại đến danh tiếng của ngài (Lc 7:39; Gio 4:27). Ngài không làm gì cũng như không nhượng bộ gì để tìm chút uy tín cho mình đối với người khác. Ngài không tìm sự tán dương của ai, cả đến của “người lớn nhất được sinh ra”.

Theo Mátthêu (cả Mátthêu và Luca), dấu kẻ địch của đức Giêsu cũng phải công nhận rằng ngài liêm chính và can đảm: “Chúng tôi biết ông là người liêm chính, ông không sợ ai cả, bởi vì địa vị không là gì đối với ông, và ông giảng dạy đường lối của Thiên Chúa một cách liêm chính” (12:14).

Mặc dù nói như thế là để gài bẫy đức Giêsu để ngài tuyên bố hấp tấp về việc nạp thuế cho Xêda. Tuy nhiên nó cũng cho chúng ta thấy đức Giêsu đã gây ảnh hưởng trên dân chúng thế nào. Gia đình thì cho là ngài mất trí (Mc 3:21); những người Pharisiêu nghĩ là ngài bị quỷ ám (Mc 3:22); ngài bị tố cáo là tay bợn nhậu, là người tội lỗi và phạm thượng, nhưng không ai có thể tố ngài không thành thật và giả hình, hoặc là ngài sợ người ta nghĩ gì về mình và làm gì đối với mình,

Sự can đảm và độc lập của đức Giêsu đã khiến dân chúng thời ấy nhiều lần đặt câu hỏi, “Ngài là ai?” Lưu ý là ngài không bao giờ trả lời. Không nơi nào nói ngài tuyên xưng cho mình những danh hiệu mà Giáo hội về sau gán cho ngài.

Nhiều học giả nói rằng tước hiệu độc nhất mà ngài tuyên xưng cho mình là tước hiệu “Con Người”. Nhưng không đúng. Không phải vì ngài đã không xưng mình là “Con Người”, nhưng bởi vì “Con Người” không phải là một tước hiệu.

Bao nhiêu công lao sưu tầm và trí thức đã dành cho đề tài “Con Người” trong các Phúc âm. Nhiều kết luận của các học giả trừ danh càng làm cho vấn đề thêm phức tạp. Không ai đồng ý với ai về tước hiệu đó, ngoại trừ đó là đề tài rất quan trọng. Điều này cũng đủ cho thấy rằng vấn đề đã bị đặt sai. Thành ngữ “Con Người” tự nguyên thủy có phải là một tước hiệu không? Thành ngữ này không bao giờ thấy dùng trong lời tuyên xưng đức tin nào cả; nó không bao giờ được dùng để chỉ đức Giêsu hay ai cả; trong các phúc âm, chỉ có đức Giêsu dùng thành ngữ này; không thấy ai phản đối ngài dùng nó, không ai thắc mắc hay phản ứng về thành ngữ đó. Học giả Vermes nói rằng thành ngữ Aramích này không phải là một tước hiệu, nhưng là cách nói trong tiếng Aramích ở Galilê để gián tiếp chỉ về mình, nghĩa là người nói, vì sợ hay nhũn nhặn khiêm tốn, xưng mình là “Con Người” thay vì “tôi”. Ngoài ra, theo Vermes, “Con Người” cũng được dùng đồng nghĩa với “nhân loại”. Nó cũng được dùng để chỉ là người chứ không phải là cầm thú (Dan 7:3-7, so sánh 17-26 với 7: 13).

Một vài quy chiếu về “Con Người” trong các phúc âm dường như dựa vào Daniên 7:13, “Tôi thấy ai như Con Người đến trên mây”. Có thể nói rằng trong các bản văn này “Con Người” được dùng như là một tước hiệu để chỉ một vị thẩm phán sắp đến. Tuy nhiên cũng nên lưu ý rằng ở đây đức Giêsu nói về một nhân vật khác chứ không phải là ngài. Ngài không nói rằng ngài chính là “Con Người” sẽ đến trên mây. Và lại, nhiều học giả ngày nay lý luận rằng những bản văn này không phải do chính đức Giêsu nói nhưng là do những Kitô hữu đầu tiên đặt ra.

Như vậy có phải đức Giêsu dùng thành ngữ ngày như là một lối nói đặc biệt của tiếng mẹ đẻ mình chăng: đó là tiếng Aramích Galilê? Nhưng cũng có thể phỏng đoán rằng đức Giêsu còn có ngụ ý gì hơn thế nữa. Các sách Phúc âm cho thấy rằng đức Giêsu cố ý nhấn mạnh vào thành ngữ “Con Người”. Nếu chúng ta nhớ rằng đức Giêsu rất trọng nhân phẩm của con người như là con người, thì chúng ta cũng có thể phỏng đoán rằng khi thường xuyên dùng và nhấn mạnh thành ngữ “Con Người”, ngài chủ ý đến con người như là con người và đồng hoá chính mình với họ.

Như vậy, nói rằng “Con Người là chủ ngày Sabát” (Mc 2:28) là như nói rằng “ngày Sabát được thành lập cho con người chứ không phải con người cho ngày Sabát” (Mc 2:27). Nói rằng “Con Người có quyền trên quả đất để tha tội” (Mt 9:6) là ca ngợi “Thiên Chúa đã ban quyền lực ấy cho loài người” (Mt 9:8). Nói rằng

“chồn có hang và chim có tổ trong khi Con Người không có nơi để nương đầu” có thể hiểu là hoàng tộc Hêrôt (chồn) và người Lamã (chim) có một chỗ đứng trong xã hội, trong khi loài người như là người thì lại không. Cũng vậy, khi nói “Con Người sẽ bị nạp trong tay loài người” (Mc 9:31) có thể ám chỉ đến cái mâu thuẫn rằng những ai xem mình là loài người thì sẽ bị bách hại do tay những đồng loại của mình.

Nếu đồng hoá mình với thứ gì là trở nên thứ ấy, thì cũng có thể nói rằng khi đức Giêsu đồng hoá với nhân loại thì ngài trở thành nhân loại, làm người như là người hoặc làm “Con Người”.

Đây cũng chỉ là suy đoán. Điều có thể nói cách chắc chắn là khi dùng thành ngữ “Con Người”, đức Giêsu không dùng nó như một tước hiệu hoặc địa vị hay giai cấp của ngài.

Xem lại những gì ngài dạy về tước hiệu và danh dự, chúng ta cũng không ngạc nhiên lắm khi thấy rằng ngài không thừa nhận một tước hiệu nào cả. Làm sao ngài có thể dùng tước hiệu cho mình trong khi lại dạy:

Không nên gọi mình là *kỳ mục*, vì các anh chỉ có một Thầy và các anh tất cả là anh em.

Không nên gọi ai trên thế gian là *cha*, vì các anh chỉ có một Cha, và ngài ở trên trời. Các anh cũng không nên xưng mình là thầy, vì các anh chỉ có một Thầy (là đức Kitô). (Mt 23:8-10)

Câu sau cùng của đoạn này là do Máttêu hay tài liệu ông dùng đã thêm vào. Như chúng ta đã thấy, đức Giêsu thường tránh ám chỉ mình là đấng Kitô hay Vị Cứu Tinh. Lại nữa, mục đích nguyên thủy của câu trên là để nói rằng chỉ có Thiên Chúa là “Thầy, là Cha, là Chủ”.

Trừ khi đức Giêsu không thực hành điều ngài giảng dạy hoặc là ngài xem mình là ngoại lệ, chúng ta phải nghĩ rằng ngài can ngăn dân chúng gọi ngài là *kỳ mục* hay là Chủ. Không có bằng chứng rõ rệt nào nói ngài làm như thế. Có thể ngài nghĩ rằng có vẻ hơi mô phạm nếu cứ sửa những ai muốn tỏ ra mình kính trọng ngài như là thầy. Đàng khác, có thể ngài thật sự can ngăn dân chúng không cho họ gọi ngài là *kỳ mục* hay Chủ mà không tài liệu ghi lại điều đó. Nhưng lý luận như thế lại xem ra gượng gạo vì theo truyền thống kể lại thì đức Giêsu thực sự đã can ngăn dân chúng gọi ngài là nhân lành! Đức Giêsu nói với anh, “Tại sao anh nói tôi nhân lành? Không ai nhân lành cả ngoài Thiên Chúa ra” (Mc 10:18; Lc 18:19).

Chắc là Mátcô và Luca xem câu chuyện có vẻ mỉa mai - vì các ông tin rằng đức Giêsu là nhân lành bởi vì ngài là thần linh. Máttêu thì không thấy như vậy, nên ông đã sửa lại (19:16-17). Tuy nhiên từ lúc đầu đức Giêsu đã thi hành điều ngài giảng dạy. Họ muốn gọi ngài là Chủ, nhưng ngài lại muốn làm tôi tớ họ, rửa chân cho họ (Gio 13:12-15).

Đức Giêsu phải biết rằng mình thực hiện những lời tiên tri và những ước vọng của Thánh Kinh, nhưng hình như ngài không quan tâm lắm ai sẽ thực hiện. Theo các Phúc âm, khi các môn đệ của Gioan hỏi ngài có phải là đấng sẽ đến chăng, thì ngài không trực tiếp trả lời câu hỏi, nhưng lại chỉ nhắc đến Thánh Kinh giờ đây được thực hiện: “Người mù thấy được và người què đi được, người phung được chữa ... và tin mừng được rao giảng cho người nghèo” (Mt 11:4-5).

Ngài không nói: “Tôi cho người mù thấy, Tôi rao giảng tin mừng cho người nghèo”. Điều quan trọng là những cái đó đang được thực hiện, dân chúng

được giải phóng và được cứu độ. Còn ai làm thì không quan hệ gì. Ngài muốn các môn đệ của ngài ra đi và làm như ngài đã làm. Ngài không cấm ai tham gia vào công cuộc giải phóng (Mc:38-40), cả đến những ai hoàn toàn xa lạ. Điều ngài quan tâm là dân chúng được giải phóng.

Khi chứng kiến rõ ràng rằng đức Giêsu không nhắc đến tước hiệu, một ít học giả lỗi lạc đã lý luận rằng đức Giêsu có thi hành thẩm quyền một cách gián tiếp trong cách nói và hành động của ngài. Họ lý luận rằng ngài hành động độc lập với mọi thẩm quyền, và lối nói của ngài, “Còn tôi bảo anh em ...” hoặc “Amen, amen, tôi bảo anh em ...” là ngụ ý có quyền trên mọi thẩm quyền. Theo các ông, đó là một sự kiện lịch sử xác đáng có thể dựa vào khi tìm hiểu con người lịch sử của đức Giêsu, và đó cũng là nền tảng lịch sử của các tước hiệu Kitô học.

Nhưng đức Giêsu có đòi thẩm quyền, bất cứ loại thẩm quyền nào chẳng, dẫu một cách gián tiếp? Phải chăng đúng hơn khi nói rằng điều làm cho đức Giêsu cao trọng hơn mọi người trong nhân loại là ngài nói và hành động mà không nhân danh một thẩm quyền nào và ngài xem việc “thi hành thẩm quyền” là một điều tà (Mc 10:62).

Thẩm quyền có nghĩa là người khác phải tuân phục mình. Đòi thẩm quyền tức là đòi quyền đó, đòi người khác phải phục tùng. Mátcô hiểu những lời của đức Giêsu là thẩm quyền phải vâng theo (Mc 1:22,27). Tuy nhiên nên lưu ý rằng những kẻ vâng lệnh ở đây là các thần dữ, bệnh tật, tội lỗi, gió và biển chứ không phải dân chúng! Từ Anh “authority” có nghĩa là quyền được người khác phục tùng. Từ Hy Lạp *exousia* còn có nghĩa là có quyền trên sự vật. Luca đã nhấn mạnh điểm này khi dùng *exousia* và *dunamis* : thẩm quyền và quyền lực (9:1)

Chúng ta đã thấy quyền lực mà đức Giêsu có trên các thần dữ hay sự dữ là quyền lực của đức tin. Đức tin lạ lùng của đức Giêsu chữa lành và cứu sống, khơi dậy lòng tin nơi những người tiếp xúc với ngài, đức tin đó đã được các Phúc âm diễn tả là một loại thẩm quyền. Câu chuyện đại đội trưởng Lamã nói lên thẩm quyền ấy. Câu chuyện này là do một truyền thống độc lập với Mátcô (Mt 8:5-13; Lc 7:1-10; Gio 4:5-53). Theo hình thức câu chuyện trong Mátthêu và Luca, một bên là kỷ luật quân đội phải tuyệt đối tuân thủ và một bên là quyền lực của đức Giêsu trên các thần dữ. Một người hiểu kỷ luật tuyệt đối của quân đội cũng sẽ hiểu sức mạnh đức tin của đức Giêsu, và con người đó có lòng tin mạnh mẽ hơn những gì đức Giêsu thấy ở Israel.

Thẩm quyền mà đức Giêsu thi hành là một thẩm quyền tương tự, thẩm quyền trên sự dữ là quyền lực đức tin. Nhưng lẽ lối dạy và rao giảng của ngài thì sao?

Không thấy nói có một thẩm quyền nào trong các dụ ngôn của đức Giêsu. Mục đích chỉ là khơi dậy một cái gì nơi người nghe. Các dụ ngôn không phải là tỉ dụ của các tín điều mạc khải, nhưng là những tác phẩm nghệ thuật để diễn tả hoặc che dấu chân lý của đời sống. Chúng làm khơi dậy đức tin nơi người nghe để họ tìm thấy chân lý cho chính mình. Chính vì thế mà các dụ ngôn của đức Giêsu đều kết thúc bằng một câu hỏi trực tiếp hay gián tiếp mà người nghe phải trả lời. “Ai trong ba là người lắng giềng?”(Lc 10:36); “Ai yêu ông ta hơn?”(7:42); “Các ông nghĩ sao? Ai trong hai người con làm theo ý người cha?” (Mt21:28, 31); “Người chủ vườn sẽ

đối xử với họ thế nào?” (Lc20:16). Dụ ngôn con chiên lạc và đồng bạc mất được đặt ra như một câu hỏi (Lc 15:4-10; Mt 18:12-14).

Các dụ ngôn đó không nhằm đến người nghèo hay người tội lỗi hay các môn đệ của đức Giêsu, nhưng là nhằm các địch thủ của ngài. Chúng được dùng để thuyết phục. Các câu hỏi, tương tự như các câu hỏi trong cuộc đối thoại của Socrate, là để làm cho người nghe phải tự suy nghĩ lấy.

Cũng có thể nói rằng đức Giêsu lý luận cách đó với các địch thủ của ngài, nhưng khi nói với các môn đệ hay đám đông dân chúng xem ngài là Thầy, thì ngài nói với thẩm quyền. Không giống như các dụ ngôn, hầu hết những lời của đức Giêsu không đặt ra như câu hỏi, không phải là những lý luận để thuyết phục, nhưng là những lời tuyên bố có thẩm quyền về chân lý.

Nhưng có phải đức Giêsu chỉ muốn các địch thủ của ngài phải tự suy nghĩ lấy chăng? Có phải các môn đệ cũng phải tự suy nghĩ lấy (Lc 12:57) và phải tự đọc lấy các dấu lạ của thời gian chăng (Lc 12:54-56; Mt 16:2-3)? Có phải ngài muốn các môn đệ phải chấp nhận một cách “mù quáng” những gì ngài nói chăng?

Đức Giêsu muốn người khác thấy được điều ngài thấy và tin điều ngài tin. Ngài tin chắc điều ngài thấy và tin là có thật. Ngài xem ra rất tự tin và chắc chắn. Chính những cái đó đã tạo nên vẻ “thẩm quyền”. Chính lòng xác tín vô bờ bến đã khiến ngài nói (nếu thật sự ngài có nói): “Nhưng tôi bảo các ông...” hoặc “Amen, amen tôi bảo các ông...”. Đức Giêsu mạnh dạn công bố chân lý khi ngài dùng lối dụ ngôn hay bằng những lời tuyên bố suông. Ngài không dùng kiểu nói “có lẽ” hay “có thể”; không có những từ “nếu” và “nhưng”. Đây là chân lý về đời sống; các ông không thấy sao?

Không thấy có bằng chứng nào nói rằng đức Giêsu dùng thẩm quyền cả - thẩm quyền của ngài hay của ai. Không giống như các kinh sư, ngài không bao giờ nại đến thẩm quyền của truyền thống kinh sư hoặc thẩm quyền của Thánh Kinh. Ngài không trình bày chân lý bằng cách giải thích hay chú giải bản văn thánh. Ngài cảm nghiệm và dạy chân lý một cách trực tiếp mà không nương tựa vào đâu cả. Ngài cũng không nại đến thẩm quyền của một ngôn sứ, thẩm quyền từ trời. Khác với các ngôn sứ, ngài không nói rằng mình có ơn gọi đặc biệt làm ngôn sứ hoặc được xuất thần để mình xác lời lẽ của ngài. Ngài không bao giờ dùng lối nói cổ điển, “Thiên Chúa nói rằng ...” Và ngài từ chối làm dấu lạ từ trời để mình chứng điều ngài nói vì danh Thiên Chúa. Cuối cùng, khi phải trực tiếp trả lời câu hỏi về thẩm quyền của mình thì ngài từ chối trả lời (Mc 11:44). Ngài muốn dân chúng thấy được chân lý của những gì ngài nói và làm mà không cần phải nại đến một thẩm quyền nào cả, Linemann, trong khi khảo sát về các dụ ngôn của đức Giêsu, đã kết luận rằng, “điều mình xác những gì đức Giêsu nói, là chính lời của ngài” (Linnemann, Eta. *Jesus of the Parables: Introduction and Exposition*, trg 45).

Đức Giêsu là con người độc nhất trong dân chúng thời ngài. Ngài có khả năng coi nhẹ mọi hình thức thẩm quyền. Thẩm quyền độc nhất mà ngài nại đến chính là chân lý. Và nếu thẩm quyền của Thiên Chúa được hiểu là thẩm quyền của chân lý, thì có thể nói rằng đức Giêsu nại đến thẩm quyền của Thiên Chúa. Tuy nhiên khi nói về thẩm quyền của chân lý (và như vậy là thẩm quyền của Thiên Chúa) thì thành ngữ “thẩm quyền” phải hiểu theo cách ẩn dụ. Đức Giêsu không mong rằng dân chúng sẽ vâng nghe theo ngài; nhưng ngài muốn họ “vâng nghe”

chân lý, sống một cách chân thật. Như vậy thì tốt hơn nên nói về quyền lực hơn là thẩm quyền. Quyền lực của tiếng nói của đức Giêsu chính là chân lý. Đức Giêsu đã để lại ảnh hưởng sâu đậm trên dân chúng bởi vì ngài không nghĩ đến thẩm quyền nhưng đến quyền lực của chân lý - đó là quyền lực của Thiên Chúa và quả thật là quyền lực của đức tin.

Điều mà có thể nói rằng đức Giêsu nại đến là ngài dạy chân lý. Đây là một lời khẳng định rất lớn lao, lớn hơn bất cứ lời khẳng định nào về tước hiệu hay thẩm quyền siêu phàm. Đây là nền tảng của lời khẳng định ấy? Cái gì làm cho đức Giêsu biết chắc rằng những tin tưởng của ngài là hoàn toàn đúng? Câu trả lời là: chính tự những niềm tin ấy. Đức Giêsu cảm thấy rõ ràng rằng sự hiểu biết của ngài về chân lý không cần phải chứng minh hay dựa vào cái gì bên ngoài chân lý. Sự hiểu biết của ngài là một kinh nghiệm trực giác và tự minh chứng lấy.

Điều này đưa đến vấn đề rất tế nhị là kinh nghiệm cá nhân của đức Giêsu. Cố gắng phác họa lại tâm lý hay tri thức của đức tin là làm công việc thuần túy phỏng đoán. Hầu hết các học giả đều nghĩ rằng trong cá tính huyền nhiệm của đức Giêsu có một kinh nghiệm độc đáo về sự liên hệ mật thiết với Thiên Chúa - mà ngài gọi là BỐ. Điều này rất đúng theo như những bằng chứng chúng ta có, nhưng không thể nào xác định được cái kinh nghiệm đó là thế nào?

Thật ra không cần phải suy đoán về tâm lý của đức Giêsu. Chúng ta biết rằng ngài hành động và phát ngôn vì động lòng từ bi. Và kinh nghiệm gọi Thiên Chúa là BỐ là một kinh nghiệm về ngài như là một người cha có lòng từ bi. Điều đó có nghĩa là đức Giêsu kinh nghiệm cái quyền lực sáng tạo huyền nhiệm bên dưới mọi hiện tượng như là từ bi hay tình yêu. “Ai yêu thương là được sinh ra bởi Thiên Chúa và có kinh nghiệm về Thiên Chúa; ai không yêu thương thì không bao giờ có kinh nghiệm về Thiên Chúa bởi vì Thiên Chúa là tình yêu” (1Gio 4:7-8).

Theo tác giả Von Rad thì các ngôn sứ không những thông phần vào sự hiểu biết của Thượng đế, nhưng họ cũng được đầy tràn những cảm giác và tình cảm của Thiên Chúa. (Von Rad, Gerhart. *The Message of the Prophets. trg 42, 50, 165-166*). Trong trường hợp của đức Giêsu thì chính lòng từ bi của Thiên Chúa đã chiếm lấy ngài và đầy ứ trong ngài. Cái kinh nghiệm căn bản này được diễn đạt qua những xác tín, qua đức tin và ước vọng của ngài. Đức tin và hy vọng là kinh nghiệm từ bi như là cảm xúc thần linh.

Từ bi là căn bản của chân lý. Kinh nghiệm từ bi là kinh nghiệm đau khổ và cảm thông với ai. Đau khổ và cảm thông với nhân loại, với thiên nhiên và với Thiên Chúa là hoà hợp với nghiệp điệu và xung lực của đời sống. Đó cũng là kinh nghiệm về liên đới, liên đới với nhân loại, với thiên nhiên và Thiên Chúa. Trong đó không có một ngoại lai hay giả tạo nào. Nó làm cho con người hoà hợp với thực tại, và như thế xác thực với chính mình.

Bí quyết của sự hiểu biết và lòng xác tín không hề lay chuyển của đức Giêsu là kinh nghiệm bền bỉ về tình liên đới với Thiên Chúa được diễn tả qua kinh nghiệm liên đới với nhân loại và thiên nhiên. Điều này làm cho đức Giêsu thành một con người hoàn toàn được giải phóng, hoàn toàn can đảm, không sợ hãi, độc lập, đầy hy vọng và chân thực.

Cái gì khiến cho người ta muốn hủy diệt một con người thế đó? Tại sao lại có người muốn bắt và xử tội ngài?

Phiên Toà

Những biến cố đưa đến cái chết của đức Giêsu và các động lực bên sau thật là rối ren. Người ta có cảm tưởng rằng những người trong cuộc cũng cảm thấy rối ren.

Để cho rõ ràng hơn, chúng ta cần phải phân biệt những cáo trạng có thể gán cho ngài và những cáo trạng thật sự đã gán cho ngài, cùng với những động lực muốn huỷ diệt ngài. Các Phúc âm đã chứng kiến ba loại này: chẳng hạn đức Giêsu có thể bị tố là đã cố tình phạm ngày Sabát hoặc làm phù phép (dùng quyền lực của Satan mà trừ quỷ); ngài đã thực sự bị buộc tội vì xưng mình là Vua Cứu Tinh; và động lực chính, theo Mátcô và Máttêu, là lòng ganh tị. (Mc 15:10; Mt 27:18). Rất tiếc là các Phúc âm không luôn luôn phân biệt rõ ràng như thế. Những cáo trạng đáng lẽ phải gán lên ngài thì được kể lại như là thực sự gán lên ngài (tỉ dụ: lời phạm thượng, Mc 14:54) và những cáo trạng thật sự đã gán lên ngài thì lại xem như là động lực bên sau (tỉ dụ: ngài tự xưng là Vị Cứu Tinh Mc 14:62-64), vì thế mà gây nên nhiều rối ren.

Thứ đến, chúng ta cũng cần phân biệt vai trò của các lãnh đạo Dothái và của chính quyền Lamã. Có hai toà án: Thượng Hội Đồng, hay toà án Dothái, gồm vị thượng tế và bảy mươi giáo sĩ trưởng, các kỳ lão và các kinh sư; toà án Lamã, do Philatô chủ toạ như là quan toàn quyền. Đức Giêsu bị đưa ra xử, bị án và xử tử do toà án Lamã. Nhưng những người viết Phúc âm, cũng như những Kitô hữu đầu tiên, đã cố đổ tội cho các người lãnh đạo Dothái về cái chết của đức Giêsu. Không phải họ sai, nhưng lối đổ tội đó đã gây nên nhiều hiểu lầm - họ cho cảm tưởng rằng cuộc thảm vấn do các lãnh đạo Dothái là một phiên toà.

Họ không cố ý đánh lừa hay bóp méo sự kiện lịch sử. Họ chỉ muốn độc giả hiểu được những gì đã xảy ra. Bên ngoài thì xem ra người Lamã có tội, nhưng thật sự người Dothái mới là thủ phạm. Họ không có chủ ý bài Dothái, cũng không thiên tư người Lamã, họ chỉ thất vọng. Sự thật của vấn đề là đức Giêsu đã khiêu nại đến một quốc gia thời đó và quốc gia này đã khước từ ngài. Đặt mình trong trường hợp đó chắc nhiều người cũng đã làm thế.

Việc đã xảy ra làm sao?

Đức Giêsu bị đưa ra toà và bị án tử hình là vì ngài xưng mình là Vị Cứu Tinh hay là Vua Dothái. Đó là điều Philatô hỏi ngài và đó cũng là bản án treo trên thập giá buộc tội ngài. Mọi cái khác chỉ là phỏng đoán: ngài có thể bị cáo và bị lên án. Thượng Hội Đồng có thể buộc tội ngài là một kinh sư giả hoặc một ngôn sứ giả, hoặc là một đứa con phản nghịch (Thứ Luật 21:20-21), hoặc ngài đã cố tình phạm ngày Sabát hay làm bùa phép. Các Kitô hữu đầu tiên nghĩ rằng một số người Dothái đã tố ngài là phạm thượng vì ngài đã tha tội (Mc 2:7) và đã xưng mình là Vị Cứu Tinh, là Con Thiên Chúa hoặc là “Con Người” (Mc 14:61-64), đồng nghĩa với việc xưng mình ngang hàng với Thiên Chúa (Gio 5:18; 10:33, 36; 19:7). Họ cũng

nghĩ rằng có thể đó là những lời buộc tội ngài trước Thượng Hội Đồng (Mc 14:61-64) hoặc có thể đó cũng là lý do mà dân chúng yêu cầu Philatô đóng đinh ngài (Gio 19:7).

Theo Luca, người Do thái ít cá ongà i, cũn như người Lamã đã có thể buộc tội ngài i, có hà nh độ ng phá hoặ i và chố ng lậ i việ c nộ p thuế cho Xê da (23:2). Một cá chnà o đó có thể nó irầ ng hà nh độ ng và lờ igiả ng đạ y củ angà inhà mậ t đở chính quyề nhiệ n tạ i. Ngà i muố n thay đở i xã hộ i từ cao xuố ng thấ p. Về vấ n đề thuế má , như chú ng ta đã thấ y, ngà i trá nh khô ng đứ ng về phía nà o i đó chính khô ng phá i là vấ n đề .

Như thế có nghĩ a là mặ cấ t cả nhữ ng lờ i ít cá ongà i, Thượ ng Hộ i ĐỒ ng đã khô ng xử tộ ingà imà chỉ có người i Lamã mớ i xử tộ ingà ivì ngà i đã xưng mình là vua dâ n Do thá i. Tạ i sao? Tạ i sao họ hà nh độ ng như thế ?

Philatô là một quan toàn quyền tàn nhẫn. Ông khiêu khích dân chúng và khi họ chống đối thì ông không ngần ngại tập trung họ lại mà giết hết. Những người bị xem là phản động thường bị giết mà không có án. Theo một triết gia Do thái cùng thời là Philô, thì Philatô “là con người cứng cõi, ương bướng và khó tính”. Ông kể tội của Philatô là “ăn hối lộ, bạo ngược, cướp bóc, cộc cằn, cáo gian, giết mà không cần án và cực kỳ tàn bạo”.

Đó là hình ảnh được chứng minh qua ba biến cố dưới thời Philatô được sử gia Josêph ghi lại. Biến cố thứ nhất là những phù hiệu Lamã mà người Do thái xem là bực vì chúng mang hình ảnh của hoàng đế và một số hình ảnh khác. Philatô ra lệnh đem các phù hiệu đó đến Giêrusalem, mặc dù từ trước đến giờ chưa ai làm. Dân chúng phản đối và yêu cầu ông dẹp đi. Philatô từ chối và tập trung họ lại để giết hết. Dân chúng không phản ứng nhưng sẵn sàng tử đạo. Ông đành nhượng bộ vì tàn sát dân chúng cách dã man không lợi cho chính trị. Tuy nhiên trong lần đụng độ lần thứ hai giữa Philatô và dân chúng khi dùng tiền của Đền Thờ mà xây mương dẫn nước, ông tập trung dân chúng lại và ra lệnh dùng dùi cui mà đánh họ. Một số người chết và một số bị thương nặng. Biến cố thứ ba làm ông phải mất chức. Ông bị triệu về Lamã để trả lễ. Đó là khi một nhóm người Samaritanô tụ tập ở núi Gadim để tìm những bình thánh mà họ nghĩ rằng Maisen đã giấu ở đó. Philatô đưa quân đội đến giết tất cả.

Philatô hình như rất sợ dân chúng tụ tập. Mỗi lần người Do thái (hay Samaritanô) tụ họp vì một lý do gì, ông sợ sẽ có phản loạn chống lại Lamã.

Philatô cũng được mô tả như thế trong một biến cố khác. Luca nói rằng “những người Galilê bị Philatô giết và lấy máu hoà với các vật tế “ (13:1) - đó là cuộc tàn sát trong Đền Thờ.

Dĩ nhiên đây không phải là hình ảnh Philatô mà chúng ta đọc thấy trong các bản văn về phiên tòa của đức Giêsu. Rõ ràng là Philatô được làm nhẹ tội hơn để làm nổi bật tội trạng của những người Do thái về cái chết của đức Giêsu.

Nhưng Philatô nghĩ gì về đức Giêsu?

Chúng ta biết một số quan toàn quyền khác ít tàn ác hơn Philatô đã nghĩ thế nào về các ngôn sứ hoặc các Vị Cứu Tinh tiềm năng. Vào năm 45 Tây Lịch, có một ngôn sứ tên là Têđã dẫn đầu một đám đông người Do thái gồng gánh của cải tiến về phía sông Giođan, ông hứa sẽ rẽ nước cho họ qua để tiến vào sa mạc, giống như Maisen đã làm. Quan toàn quyền Cupiut Phađu đưa một đoàn kỵ binh đến giết

đi một số và bắt giam một số. Têđã bị chặt đầu. Không có bằng chứng nào nói Têđã là người Dêlôt.

Cũng có câu chuyện một sứ ngôn Dothái từ Aicập tụ tập dân chúng trên núi Ôliu vào năm 58 và nói rằng ông sẽ ra lệnh cho tường thành Giêrusalem sẽ sụp. Quan toàn quyền Antôniô Phêli phản ứng ngay lập tức. Nhiều người Dothái trong đám đó bị giết, nhưng vị ngôn sứ này chạy thoát được. Về sau một viên chức Lamã nghĩ lầm rằng Phaolô là vị ngôn sứ đó mà ông cho là người đứng đầu bốn ngàn người Sicari hay quân khủng bố (CV 21:38). Họ không phải là những người Dêlôt mặc dù vị ngôn sứ lãnh tụ của họ cũng có những ý đồ giống như người Dêlôt.

Dẫu Philatô có biết ý định của đức Giêsu, dẫu ông có biết “vương quốc” mà đức Giêsu đang mong đợi là gì, thì ông cũng muốn giết ngài. Philatô xem đức Giêsu là con người rất nguy hiểm về chính trị, dẫu ông có biết đức Giêsu không muốn thành lập một “vương quốc” bằng vũ lực, cũng như Hêrôt đã xem Gioan Tẩy giả là một người nguy hiểm về chính trị và thấy cần phải bắt giữ ông, mặc dù ông không dùng đến vũ lực. Chống đối bằng vũ lực không phải là một đe dọa độc nhất đối với chính quyền Lamã. Mọi phong trào bình dân nào nhằm đảo lộn tình thế, nhất là có khuynh hướng tôn giáo, đều bị xem là nguy hiểm.

Đó chính là điều Philatô nghĩ, dẫu ông có biết ý định thật của đức Giêsu. Nhưng Philatô có biết gì về đức Giêsu không?

Ông ta chắc có nghe biết về biến cố ở sân Đền Thờ khi đức Giêsu đuổi các con buôn. Có một đơn vị đồn trú Lamã canh chừng sân Đền Thờ. Khi Phaolô gây xáo trộn bên ngoài cổng sân Đền Thờ thì binh sĩ can thiệp ngay (CV 21:27-36). Việc đức Giêsu “thanh tẩy” sân Đền Thờ không thể im lìm qua đi được. Việc này cũng đủ để Philatô nghi ngờ đức Giêsu và ý định của ngài. Tuy nhiên chúng ta không biết chắc đơn vị đồn trú có báo cáo với Philatô về việc này hay không.

Trong phiên xử đức Giêsu Philatô ít nhất phải biết ngài là một lãnh tụ có nhiều ảnh hưởng và nhiều người xem ngài là Vị Cứu Tinh hay Vua Do thái tương lai. Nhưng Philatô có biết điều đó trước phiên xử không? Hình như ông có biết.

Gioan cho biết đức Giêsu bị bắt do một nhóm gồm cận vệ Dothái và binh sĩ Lamã (18:3,12). Gioan thường có khuynh hướng làm nhẹ tội người Lamã. Chính vì thế mà khi ông thuật lại các binh sĩ Lamã và viên đội trưởng có nhúng tay, thì phải là việc có thật. Không người Dothái nào, kể cả vị thượng tế, có thể ra lệnh cho binh sĩ Lamã bắt ai. Philatô phải nhúng tay vào. Philatô muốn bắt đức Giêsu. Ông phải biết về đức Giêsu trước phiên xử.

Chúng ta có thể kết luận rằng nếu Philatô không nghi ngờ đức Giêsu và ý định của ngài khi xảy ra biến cố sân Đền Thờ, thì ông cũng phải biết về đức Giêsu trước phiên xử.

Như thế chính quyền Dothái đóng vai trò gì trong vụ này?

Vị thượng tế được Lamã bổ nhiệm. Ông được hành quyền và tham gia vào việc quản trị xứ sở. Cả những hoạt động tôn giáo của ông cũng bị Lamã kiểm soát vì họ ban áo mũ cho ông. Vị thượng tế và các cộng sự viên tham gia tích cực vào việc hành chánh quốc gia và hoàn toàn lệ thuộc Lamã. Phận sự của họ là giữ gìn an ninh, nhất là trong các dịp đại lễ.

Họ có biết nhiều về đức Giêsu không? Có lẽ rất ít. Họ ít ra cũng biết như Philatô biết, nhưng không đủ để buộc tội ngài theo luật Dothái (nếu họ muốn đem

ngài ra Thượng Hội Đồng). Họ phải biết đức Giêsu thúc giục dân chúng tin vào “vương quốc” của Thiên Chúa và họ biết một số người tin rằng ngài là Vị Cứu Tinh. Vị thượng tế và các cộng sự viên của ông xem những lời đồn đại như thế là một đe dọa cho nền hoà bình với Lamã. Họ là những người hành chính, lo đến thủ đoạn hơn là sự thật.

Điều này thấy rõ trong những tính toán của họ về đức Giêsu trước khi ngài bị bắt. Chính Gioan cho chúng ta biết điều đó như sau:

“Chúng ta phải làm gì bây giờ? Nếu chúng ta để hắn tiếp tục hoạt động thì mọi người sẽ nghe theo hắn và quân Lamã sẽ đến mà tước đoạt chỗ và quốc gia của chúng ta.” Caipha là vị thượng tế năm ấy nói, “ ... thà một người chết ... còn hơn là cả nước bị hủy diệt.” (11:47-50)

Họ không quan tâm gì đến sự thật và nhất là sự thật tôn giáo mà chúng ta gọi ngày nay. Đó chỉ là thủ đoạn chính trị. Lamã sẽ trả thù nếu chúng ta không làm gì đối với tên này? Hắn chết đi không tốt hơn sao?

Chỉ có hai cách giải thích những dự toán này. Một là Caipha nghĩ rằng những lời đồn đại về “vương quốc” và việc dân chúng tuyên xưng Giêsu là Vua-Cứu Tinh sẽ gây xích mích giữa đức Giêsu và Lamã. Nếu việc đó xảy ra thì Lamã “sẽ đến mà tước đoạt chỗ và quốc gia của chúng ta.” Tác giả Paul Winter nói rằng “chỗ” ở đây không có nghĩa là Nơi Thánh hoặc Đền Thờ nhưng là chức vị của thượng tế và Hội đồng. Nếu đúng vậy, thì Caipha sợ rằng các ông sẽ bị tước đoạt chức vị vì không làm tròn bổn phận để ngăn ngừa một cuộc nổi dậy, vì không báo cáo sự việc với Lamã hoặc giải nạp đức Giêsu để họ hành quyết.

Còn một lối giải thích nữa là Philatô ra lệnh cho họ phải tìm bắt đức Giêsu mà nạp cho ông. Đây là trường hợp dẫn độ. Có nên giải nạp một công dân Dothái cho một quan chức ngoại đạo vì lý do chính trị không? Câu châm ngôn “thà một người chết còn hơn là cả quốc gia bị hủy diệt” xem ra cũng giống câu phải nạp người bị lòng bắt “kéo cả cộng đoàn phải khổ vì hắn”.

Nói cách khác, có hai trường hợp ở đây: một là tránh đụng độ với Lamã, hai là trường hợp dẫn độ. Trong cả hai trường hợp thì quyết định của vị thượng tế và Hội đồng là hợp tác với Lamã. Thủ đoạn chính trị ở đây đòi phải nạp đức Giêsu và ngài phải chết. Tìm cách cứu ngài là quốc gia tự sát.

Như vậy thì chính người Lamã muốn giết đức Giêsu. Có phải chính họ biết về đức Giêsu và đòi dẫn độ ngài, hay chính Caipha và Hội đồng báo cáo về ngài? Điều này không rõ rệt. Chính sách của Philatô và những quan toàn quyền là tiêu diệt đức Giêsu. Họ phải diệt mọi ngôn sứ và những vị Cứu Tinh tiềm năng.

Với bất cứ giá nào những người lãnh đạo Dothái cũng nhất định phải bắt đức Giêsu mà nạp cho Philatô. Chúng ta có thể buộc tội họ là phản bội đức Giêsu. Giải nạp hay phản bội là cùng một từ trong tiếng Hy Lạp: paradidomi (Mc 9:31; 10:33,34; 14:41; 15:1; Mt 26:2; Gioan 19:11; CV 7:52). Có hai sự phản bội ở đây: Giuđa phản bội đức Giêsu (nạp ngài) cho các người lãnh đạo Dothái và chính họ phản bội ngài (nạp ngài) cho Lamã (Mc 10:34-35). Ngài bị xử và kết tội tử hình do toà án Lamã.

Điều đáng chú ý nhất trong phiên toà, điều mà chúng ta biết chắc chắn nhưng lại ít được để ý đến, là đức Giêsu không tự bào chữa. Trong suốt phiên toà, mặc cho ai tố cáo ngài về vụ gì, ngài vẫn thình lặng (Mc 14:60-61; 15:4-5; Mt

26:62-63; 27:12, 14. Lc 23:9). Nếu ngài có lên tiếng, thì chỉ trả lời cách trống rỗng như là không trả lời vậy: “Chính ông nói điều đó” (Mc 15:2; Mt 26:64; 27:11; Lc 22:70; 23:3) và “Nếu tôi có nói, các ông cũng không tin tôi và nếu tôi có hỏi, các ông cũng không trả lời” (Lc 22:67; 20:8; Gioan 18:29-21). Cuộc đối thoại giữa đức Giêsu và các địch thủ của ngài được những người viết Phúc âm ghi lại. Nó nêu lên rõ ràng một sự kiện: “Ngài không đáp lại một lời buộc tội nào” (Mt 27-14).

Người tội tử đau khổ trong Isaia 53:7 thình lạng trước những người tố cáo - như con chiên trước người xén lông. Không phải là những người viết Phúc âm hoặc những tài liệu các ông dùng đã bịa đặt câu chuyện đức Giêsu thình lạng để minh chứng rằng ngài là người tội tử đau khổ. Giữ thình lạng trước những người tố cáo là điều chúng ta nghĩ đức Giêsu sẽ làm. Trước đó ngài đã luôn luôn từ chối làm dấu lạ từ trời; ngài đã không bao giờ đòi uy quyền; ngài đã từ chối trả lời về quyền lực của ngài; và giờ đây ngài từ chối bênh vực hay thanh minh hành động của ngài.

Nói cách khác, đức Giêsu đứng đấy, thình lạng, như đưa mọi người ra xử. Sự thật của vấn đề là không phải là đức Giêsu bị xử. Những kẻ phản bội và tố cáo ngài đang bị xử. Ngài thình lạng làm cho họ ngỡ ngàng, bối rối như bị tra hỏi và thử thách. Những lời tố cáo của họ quay ngược lại chính họ và họ tự miệng tố cáo chính mình.

Trước hết, chính Philatô bị xử và bị buộc tội. Đức Giêsu thình lạng làm ông ngạc nhiên (Mt 27:14). Có lẽ ông do dự trong giây lát như các Phúc âm ghi lại. Nhưng vì ông không quan tâm, và cũng chẳng bao giờ quan tâm đến sự thật, nên ông chọn thủ đoạn chính trị. Gioan nhận xét rõ ràng rằng Philatô có tội không quan tâm đến sự thật (18:37-38).

Caipha và các cộng sự viên còn có tội lớn hơn. Họ phải chọn giữa mạng sống của một người và tương lai của quốc gia. Nhưng còn hơn Philatô, đáng lẽ các ông phải tìm hiểu đức Giêsu và tìm xem ngài đóng góp được gì.

Tuy nhiên, dẫu Caipha chấp nhận sự thật mà tin theo đức Giêsu, thì ông có thể làm gì, hoặc phải làm gì, để duy trì hoà bình với Lamã? Có lẽ chúng ta nghĩ rằng ông phải liều mạng mà từ chức để theo đức Giêsu đi trốn và hoạt động với ngài để truyền bá đức tin trong “vương quốc”. Nhưng đây là một đòi hỏi quá lớn lao và không biết có mấy ai trong trường hợp của ông mà quan tâm đến sự thật và liêm chính. Nhưng cũng chính vì đó mà những người thời đó đang lao đầu vào hủy diệt. Caipha không đương đầu nổi với điều đức Giêsu thách đố ông. Ai trong chúng ta muốn ném đá Caipha trước ?

Cái chết của đức Giêsu cũng là một lời tố cáo đối với các kinh sư, nhóm Pharisêu và một số người đã bỏ ngài. Nếu họ đã chấp nhận ngài và tin ở “vương quốc” của người nghèo, thì “vương quốc” đã đến thay vì tai ương. Họ cũng không khác người thời nay mấy, nhưng trong phiên xử đức Giêsu thì họ lại có tội.

Các môn đệ cũng phải chịu thử thách. Đó là một thử thách lớn, họ có sẵn sàng chết với ngài để cứu độ trần gian không? Nhưng Giuđa đã phản bội ngài, Phêrô đã chối ngài, số còn lại thì bỏ chạy.

Đức Giêsu cũng chịu thử thách. Ngài toát mồ hôi máu và bảo các môn đệ cầu nguyện để khỏi phải chịu thử thách như ngài (Mc 14:32-38). Ngài luôn luôn dạy các môn đệ hãy hy vọng và cầu xin đừng có ngày này, và xin Thiên Chúa đừng để họ phải chịu thử thách. Đó là ý nghĩa của lời kinh : “Xin đừng để chúng con phải

chịu thử thách” (M6:13; Lc 11:4). Đức Giêsu không muốn cho ai phải chịu thử thách.

Tuy nhiên cơn khủng hoảng đã đến và thử thách lại lớn. Chỉ mình đức Giêsu chịu nổi giờ thử thách này. Ngài hơn mọi người và sự thật đang lên án mọi người. Đức Giêsu chết một mình vì chỉ có ngài mới chịu nổi cơn thử thách này. Tất cả mọi người đã thất bại, nhưng còn được ban cho một cơ hội khác. Lịch sử của Kitô giáo là lịch sử của những ai tin vào đức Giêsu và được soi sáng để chấp nhận thử thách của cái chết của mình - một cách nào đó.

Tin ở Giêsu

Đức Giêsu không thành lập một tổ chức nào. Ngài chỉ gây nên một phong trào và phong trào đó đã sớm trở thành một tổ chức. Tuy nhiên từ thuở ban đầu chỉ có những người đơn sơ, cá nhân hay từng nhóm, đã được đức Giêsu truyền cảm. Đó là Nhóm Mười Hai, những phụ nữ, gia đình của ngài (Maria, Giacôbê, Giuđa), một số người nghèo và người bị đàn áp, những môn đệ từ Galilê, Giêricô (như Giakêu) và Giêrusalem (như Giuse Arimatê và Nicôdê mô), những người Dothái nói tiếng Hylạp như bảy người theo đến vì nghe nói về ngài (CV 6:1-6), cả những người Pharisêu và các giáo sĩ gia nhập cộng đoàn được thành lập tại Giêrusalem (CV 6:7; 15:5).

Người ta nhớ lại đức Giêsu mỗi người mỗi khác, và lời ngài đánh động họ một cách khác nhau. Lúc đầu không có tín điều và tín lý, không có công thức nào để theo và tin ở ngài.

Đức Giêsu không có người kế vị. Ngài không truyền cảm một phong trào cứ tiếp diễn bằng cách đặt người kế vị thủ lãnh đầu tiên. Nhóm Dêlốt, giống như nhóm Macabê trước họ, là cha truyền con nối. Nhưng điều đặc biệt của phong trào Giêsu là ngài vẫn tiếp tục là người lãnh đạo của những kẻ theo ngài, cả sau khi ngài chết. Như vậy rõ ràng là không ai có thể thay thế đức Giêsu. Nếu ngài chết, thì phong trào cũng chết theo. Nhưng nếu phong trào còn sống, thì chỉ có thể nói rằng đức Giêsu vẫn tiếp tục sống bằng một cách nào đó.

Phong trào đó có nhiều hình thái và không rõ rệt. Điểm duy nhất của nó chính là con người đức Giêsu, không phải chỉ để lưu truyền lời dạy bảo của ngài hay là để nhớ ngài. Những Kitô hữu đầu tiên là những người tiếp tục cảm nghiệm hay khải sự cảm nghiệm sự hiện diện của đức Giêsu sau khi ngài chết. Họ cảm thấy rằng mặc dù chết ngài vẫn tiếp tục hướng dẫn, chỉ đạo và soi sáng họ. Một số người biết và thấy ngài trước khi ngài chết (đặc biệt là Nhóm Mười Hai) thì lại quả quyết rằng họ thấy ngài sống lại và dạy bảo họ như lúc trước. Những phụ nữ khám phá ra ngôi mộ trống, rồi các môn đệ nữa, tuyên bố rằng đức Giêsu đã sống lại.

Nhiều người cũng cảm nghiệm rằng đức Giêsu vẫn tiếp tục lãnh đạo và soi sáng qua Thần Khí của ngài - Thần khí của Thiên Chúa. Họ cảm thấy mình bị Thần khí của ngài chinh phục và hướng dẫn. Lời tiên tri của Giôen được thực hiện nơi họ qua đức Giêsu: Thần khí được đổ tràn đầy lên họ, biến họ thành những ngôn sứ thấy được thị kiến và mơ những giấc mơ (CV 214-41). Đức Giêsu vẫn hiện diện và hoạt động qua Thần khí của ngài: “Chúa là Thần khí và ở đâu có Thần khí của Chúa thì ở đó có tự do ... đây là công việc của Chúa, ngài là Thần khí (2Cr 3:17-18).

Đức Giêsu tiếp tục tác động sâu xa trên những kẻ theo ngài. Do đó họ thấy không ai có thể bằng ngài hay cao trọng hơn ngài Ở cả đến Maisen hay Êlia (Mc 8:2-8), hay Abraham (Gio 8:58). Họ nghĩ rằng không thể có một ngôn sứ hay một

quan án hay Vị Cứu Tinh nào sẽ đến sau đức Giêsu và cao trọng hơn ngài (Gio 7:31). Không cần phải “chờ đợi ai nữa” (Mt 11:3). Giêsu là tất cả. Giêsu là tất cả những gì người Dothái hy vọng và cầu xin. Giêsu đã thực hiện và sẽ thực hiện mọi lời hứa và tiên tri. Người có nhiệm vụ phán xét thế gian phải chính là ngài (CV 19:42; 17:31). Người được phong làm Vị Cứu Tinh, làm Vua, làm Con của Thiên Chúa trong “vương quốc” không thể là ai khác, nhưng chính là đức Giêsu (CV 2”36; 3:20-21; Rm 1:4; KH 17:13; 19:16)

Sự kính phục và tôn thờ của họ đối với ngài thật là vô bờ bến. Ngài là tiêu chuẩn giữa thiện và ác, thật và giả. Ngài là niềm hy vọng độc nhất cho tương lai, là quyền lực có thể biến đổi thế gian. Những kẻ theo ngài tôn vinh ngài lên bên hữu Thiên Chúa, hay đúng hơn họ tin rằng ngài được Thiên Chúa coi trọng và đang ngự bên hữu Thiên Chúa (CV 2:33-34; 5:31; Êph 1:20-23; 1Cr 15:24-27; 1Phê 3:21-22; Do 10:12-13). Thiên Chúa đi ngược lại mọi tính toán của các người lãnh đạo Dothái. Họ tẩy chay Giêsu, phản bội ngài và giết ngài. Nhưng Thiên Chúa nâng ngài lên, tuyên dương ngài và phong ngài làm Chúa, làm Vị Cứu Tinh, làm viên đá góc (CV 2:22,36; 3:13-15; 4:11; 5:30-31; 1Phê 2:4).

Đức Giêsu được xem như người mở đường trong lịch sử nhân loại, Ngài siêu việt tất cả những gì được nói và được làm từ trước. Ngài là lời cơ bản và tối hậu. Ngài ngang hàng với Thiên Chúa. Lời của ngài là lời của Thiên Chúa. Thần khí của ngài là Thần khí của Thiên Chúa. Cảm hứng của ngài là cảm hứng của Thiên Chúa. Điều ngài chủ trương thì cũng là điều Thiên Chúa chủ trương. Không còn gì cao trọng hơn.

Tin ở đức Giêsu là tin những lời xác quyết trên. Chúng ta không cần phải dùng những ngôn từ đó, những ý niệm đó hay danh hiệu đó. Thật ra không cần phải dùng danh hiệu. Nếu chúng ta đặt đức Giêsu và những gì ngài chủ trương vào hạng hai trong lược đồ giá trị của chúng ta, thì chúng ta đã khước từ ngài và những gì ngài chủ trương. Điều mà đức Giêsu quan tâm là sống và chết, đó là điều tối quan hệ. Hoặc là bạn chọn “vương quốc” như Giêsu hiểu hay là không chọn. Bạn không thể làm tôi tớ hai “chủ”. Phải chọn tất cả hay không chọn gì hết. Hạng hai hay nửa vời là đồng nghĩa với không gì hết. Tin ở Giêsu là tin rằng ngài là thần linh.

Mỗi người có một chúa - nghĩa là xem điều gì là số một trong cuộc sống: tiền bạc, quyền hành, uy tín, bản thân, nghề nghiệp, tình yêu v.v ... Phải có cái gì trong cuộc sống của bạn đem lại ý nghĩa và sức mạnh, cái gì mà bạn xem như là quyền lực tối cao trong đời sống, ít ra một cách tiềm tàng. Nếu bạn nghĩ rằng ưu tiên trong cuộc sống của bạn là một nhân vật siêu việt, thì bạn gọi đó là Thiên Chúa với chữ hoa. Nếu bạn xem một lý tưởng hay một ý thức hệ là giá trị cao nhất thì bạn gọi đó là chúa với chữ nhỏ. Cái nào bạn chọn cũng có tính chất thần linh đối với bạn.

Tin đức Giêsu là thần linh là chọn ngài và những gì ngài chủ trương là Thiên Chúa của bạn, Chối bỏ điều đó tức là chọn ai khác làm Thiên Chúa của mình, tức là đặt Giêsu và những gì ngài chủ trương vào hạng hai trong bậc thang giá trị của bạn.

Tôi chọn lối tiếp cận này bởi vì nó giúp chúng ta khởi sự bằng một ý niệm cởi mở về thần linh và tránh cái sai lầm lâu nay là gán lên đời sống và con người đức Giêsu những ý niệm sẵn có về Thiên Chúa phải là thế này hay thế khác. Hình

ảnh cổ truyền về Thiên Chúa đã trở nên khó hiểu và rất khó mà thích nghi với những sự kiện lịch sử của cuộc đời đức Giêsu, vì thế mà nhiều người không thể nào nhận ra Giêsu là Thiên Chúa đó. Đối với nhiều giới trẻ ngày nay thì đức Giêsu vẫn sống động, nhưng Thiên Chúa cổ truyền đã chết rồi (xem C Duquoc, “Yes to Jesus-No to God and the Church,” Concilium, tháng 10 1974, 17-30.)

Bằng lời nói và hành động, đức Giêsu đã thay đổi nội dung của từ ngữ “Thiên Chúa.” Nếu chúng ta không để ngài thay đổi ý niệm về Thiên Chúa của chúng ta, thì chúng ta không thể nào gọi ngài là Chúa, là Thiên Chúa của chúng ta. Chọn ngài làm Thiên Chúa, tức là để ngài dạy về Thiên Chúa, chứ không phải gán cho ngài những ý niệm sẵn có của chúng ta về Thiên Chúa.

Đó là ý nghĩa của cách nói cổ truyền rằng Giêsu là Lời của Thiên Chúa. Giêsu mạc khải Thiên Chúa cho chúng ta. Thiên Chúa không mạc khải Giêsu cho chúng ta. Thiên Chúa không phải là Lời của đức Giêsu, có nghĩa là những ý niệm của chúng ta về Thiên Chúa không thể giải thích về đời sống của đức Giêsu. Lý luận từ Thiên Chúa đến Giêsu thay vì từ Giêsu đến Thiên Chúa thì như là đặt cái cày trước con bò. Đó là điều nhiều người Kitô đã làm. Họ đưa ra nhiều suy đoán vô nghĩa chỉ làm rối rắm vấn đề và không để đức Giêsu mạc khải Thiên Chúa cho chúng ta.

Chúng ta không thể suy luận về đức Giêsu từ những gì chúng ta biết về Thiên Chúa. Trái lại, chúng ta phải suy luận về Thiên Chúa từ những gì chúng ta biết về đức Giêsu. Như vậy, khi chúng ta nói rằng Giêsu là thần linh, chúng ta không chú ý thêm cái gì nữa cho những gì chúng ta đã biết về Giêsu; chúng ta cũng không chú ý thay đổi những gì chúng ta đã nói về đức Giêsu. Nói rằng Giêsu là thần linh không có nghĩa là chúng ta thay đổi sự hiểu biết của chúng ta về đức Giêsu, nhưng chỉ thay đổi sự hiểu biết của chúng ta về Thiên Chúa. Chúng ta không chỉ quay mặt đi với những vị chúa của tiền bạc, quyền hành, uy tín, bản thân, nhưng chúng ta cũng quay mặt đi với những hình ảnh cổ xưa về một Thiên Chúa riêng tư để tìm kiếm Thiên Chúa của chúng ta nơi đức Kitô và những gì ngài chủ trương.

Nói thế không có nghĩa là chúng ta phải loại bỏ Cựu Ước và khước từ Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Giacóp, nhưng là nếu chấp nhận đức Giêsu là thần linh, thì chúng ta phải giải thích Cựu Ước theo quan điểm của đức Giêsu và phải cố gắng hiểu Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Giacóp theo như đức Giêsu hiểu. Chúng ta chấp nhận Thiên Chúa của Cựu Ước như một đấng giờ đây đã thay đổi và không còn khác khe với những ý định thuở xưa, ngài đã trở nên từ bi đối với nhân loại - tất cả nhân loại.

Chấp nhận đức Giêsu là chấp nhận đấng mà đức Giêsu gọi là Bố (Abba) như là Thiên Chúa của chúng ta. Quyền lực tối cao này, quyền lực của sự thiện, của chân lý và tình yêu, một quyền lực mạnh mẽ hơn mọi quyền lực trên trần gian, nay được trông thấy và nhận ra nơi đức Giêsu - nơi những gì ngài nói về Abba và nơi chính bản thân ngài, đó chính là cơ cấu của đời sống cá nhân ngài và sức mạnh tối cao của lòng tin của ngài. Thiên Chúa của chúng ta là Giêsu và Abba. Vì chính sự duy nhất đó mà khi chúng ta phụng thờ đấng này thì cũng phụng thờ đấng kia. Nhưng hai đấng khác nhau vì chúng ta chỉ trông thấy đức Giêsu, chỉ có đức Giêsu cho chúng ta biết về thần tính, chỉ có Giêsu là Lời của Thiên Chúa.

Chúng ta đã thấy đức Giêsu thế nào rồi. Giờ đây nếu chúng ta muốn xem ngài là Thiên Chúa của chúng ta, chúng ta phải biết rằng ngài không muốn chúng ta phụng sự ngài, nhưng là ngài muốn phụng sự chúng ta. Thiên Chúa không muốn có một địa vị cao nhất trong xã hội loài người, nhưng ngài muốn chiếm một chỗ thấp nhất, một nơi không thứ bậc, không địa vị. Thiên Chúa không muốn được sợ hãi và vâng phục, nhưng ngài muốn được nhận ra nơi những đau khổ của người nghèo và người yếu hèn. Thiên Chúa không bàng quang và thờ ơ, vì ngài đã chọn đồng hoá với mọi người trong tình liên đới và từ bi. Nếu đó không phải là hình ảnh thật của Thiên Chúa, thì đức Giêsu không phải là thần linh. Nhưng nếu đó là hình ảnh thật của Thiên Chúa, thì ngài thật là người, thật là nhân hậu, hơn bất cứ con người nào. Thiên Chúa thật là Người Thiên Chúa, là Deus humanissimus như Schillebeeckx gọi. (E Schillebeeckx, Jesus, trg 545)

Nhân tính hay thần tính theo siêu hình học có nghĩa là gì đi nữa, nhưng theo ý nghĩa tôn giáo đối với những người nhận đức Giêsu là Thiên Chúa của mình, thì nhân tính và thần tính được kết hợp với nhau để chỉ một giá trị tôn giáo. Theo ý nghĩa đó thì thần tính của đức Giêsu không khác với nhân tính của ngài, không phải là cái gì thêm vào nhân tính của ngài; nhưng thần tính của đức Giêsu là chiều sâu siêu việt của nhân tính của ngài. Đức Giêsu vô cùng là người hơn mọi người, và chính đó là điều chúng ta quý giá hơn tất cả mọi sự khi chúng ta nhận ngài là thần linh, khi chúng ta nhận ngài là Chúa và là Thiên Chúa của chúng ta.

Tuy nhiên có những lý do khách quan và lịch sử nào để tin rằng con người này là thần linh chẳng? Chọn sự gì như tiền bạc và quyền lực làm chúa của mình là hành động chủ quan và tùy tiện - một hình thức sùng bái thần tượng. Nhưng chọn đức Giêsu thì không phải hoàn toàn chủ quan và tùy tiện, bởi vì trong trường hợp này có thể biện minh cho sự lựa chọn của mình là chính đáng và có lý.

Có những cách giải thích không được vững lắm về lòng tin của chúng ta nơi thần tính của đức Giêsu. Nhiều người Kitô lý luận rằng đức Giêsu xưng mình là thần linh một cách rõ ràng bằng cách dùng danh hiệu hay quyền lực thần linh, hoặc cách hàm ẩn khi nói hoặc hành động với quyền lực thần linh. Họ nghĩ rằng những lời tuyên bố này đã được minh chứng hay xác định bằng các phép lạ hoặc bằng sự phục sinh của ngài.

Như chúng ta đã thấy, đức Giêsu không hề đòi những tước hiệu thần linh hoặc quyền lực thần linh, nhưng ngài nói rằng ngài biết chân lý và biết nó mà không cần phải dựa vào quyền lực nào khác hơn là chính chân lý. Ngài xác định, ít ra cách gián tiếp, rằng ngài liên lạc trực tiếp với chân lý, hay đúng hơn, chân lý được thể hiện nơi ngài. Như thế, cử tọa của ngài không phải mù quáng dựa vào quyền lực của ngài, nhưng tìm được chân lý nơi ngài và trong lời của ngài, chân lý mà ngài không nhận được từ ai cả. Học hỏi nơi ngài chính là biến chân lý thành quyền lực của mình. Ai được đức Giêsu thuyết phục là được chính chân lý thuyết phục. Đức Giêsu hoà hợp một cách độc đáo với những gì là chân lý và có thực trong đời sống. Lòng từ bi tự phát của ngài đối với dân chúng không có chút gì là phóng thích hay giả tạo. Lòng tin tự phát của ngài nơi sức mạnh của sự thiện và chân lý là dấu chỉ một đời sống không gian dối vào không ảo tưởng. Có thể nói rằng ngài chan hoà trong chân lý, hay đúng hơn, nơi ngài chân lý trở thành xương thịt.

Đức Giêsu cảm thấy điều đó vì ngài hoàn toàn hoà hợp với Thiên Chúa. Ngài phải ý thức rằng mình cảm nghĩ như Thiên Chúa cảm nghĩ. Vì thế ngài không cần phải nại đến hay dựa vào quyền lực nào ngoài kinh nghiệm của ngài.

Nhưng làm sao chúng ta biết đó không phải là ảo giác? Không có phương pháp khoa học hay lịch sử nào có thể chứng minh hay bác bỏ điều đó, như trong câu châm ngôn xem trái thì biết cây. Nếu trái, là những lời nói và hành động của đức Giêsu, là xác thực thì kinh nghiệm của ngài không phải là ảo giác. Một khi đã nghe đức Giêsu với tâm trí cởi mở, và một khi đã được thuyết phục và xác tín do những gì ngài nói về cuộc sống, chúng ta sẽ thấy những kinh nghiệm của ngài về chân lý không phải là những lời phô trương. Ngay khi chúng ta tin những gì đức Giêsu chủ trương, chúng ta sẽ đặt hết tin tưởng nơi ngài và đặt chân lý của ngài làm Thiên Chúa của chúng ta. Nói cách khác, lòng tin mà đức Giêsu khơi dậy nơi chúng ta là lòng tin nơi ngài và nơi thần tính của ngài.

Đây là kinh nghiệm đã ảnh hưởng sâu xa đời sống của những người theo đức Giêsu. Họ đã không bịa đặt ra đâu. Xét cho cùng, đây không phải là những lý thuyết về đức Giêsu và về Thiên Chúa. Từ ngữ và lý thuyết luôn luôn là khiếm khuyết. Phân tích đến cùng, đức tin không phải là cách nói hay cách suy tưởng, nhưng là cách sống, và nó chỉ có thể diễn đạt trong hành động. Nhận đức Giêsu là Chúa và Đấng Cứu Thế chỉ có ý nghĩa khi chúng ta cố gắng sống như ngài và những giá trị của ngài. Chúng ta không cần phải đặt ra những lý thuyết về đức Giêsu, nhưng chỉ cần sống như ngài trong thời đại và hoàn cảnh của chúng ta. Ngài không xem chân lý là điều chúng ta bảo trì, nhưng là điều chúng ta lựa chọn để sống và kinh nghiệm. Do đó, cũng giống như ngài, chúng ta tìm kiếm thực hành (true practice) chứ không phải thực lý (true doctrine). Chỉ có thực hành đức tin mới minh xác điều chúng ta tin. Chúng ta có thể nại đến thẩm quyền cổ truyền và những lý lẽ thần học, nhưng điều chúng ta tin chỉ có thể là thật và xem là thật qua những thành tích thực tiễn mà đức tin tạo nên trong thế giới - hôm nay và ngày mai.

Chúng ta khởi sự tin ở đức Giêsu khi cố gắng đọc những dấu hiệu của thời đại chúng ta như đức Giêsu đọc những dấu hiệu của thời đại ngài. Có những điểm giống nhau, cũng như những điểm khác nhau. Chúng ta không thể chỉ lập lại những gì đức Giêsu đã nói; nhưng chúng ta có thể khải sự phân tách thời đại của chúng ta với tinh thần mà đức Giêsu đã phân tách thời đại của ngài.

Cũng như đức Giêsu, chúng ta phải khải sự bằng từ bi - thương cảm hàng triệu người đói ăn, những người bị sỉ nhục và ruồng bỏ, hàng tỉ người sẽ đau khổ vì lối sống của chúng ta. Chính lúc đó, như người Samaritanô nhân hậu, chúng ta mới khám phá ra được tình nhân loại phổ cập, chúng ta mới khải sự kinh nghiệm điều đức Giêsu đã kinh nghiệm. Chỉ có những ai nghĩ đến nhân phẩm của loài người như là người, mới nên giống như Thiên Chúa là đấng đã tạo dựng nhân loại giống ngài và ngài không thiên vị ai (CV 10:34). Paul Verghese thuộc Giáo hội Chính Thống nước Kenya nói rằng: “Không phải Phúc âm Kitô giáo hạ bệ con người để tôn bực Thiên Chúa. Một Thiên Chúa tôn vinh mình bằng cách hạ bệ loài người là một Thiên Chúa nhỏ nhen.” Tin ở đức Giêsu mà không kính trọng và yêu thương tha nhân là nói dối (1Cô 13:1-2; Giacôbê 2:14-26). Đồng hoá với đức Giêsu là đồng hoá với mọi người.

Tim những dấu hiệu của thời gian trong tinh thần đức Giêsu có nghĩa là xem những lực lượng hoạt động chống loại nhân loại là những lực lượng của sự dữ. Thế giới hiện tại không bị Satan là kẻ thù của nhân loại đang cai trị hay sao? Phải chăng hệ thống cũng tương đương với “vương quốc” của Satan? Phải chăng lực lượng của sự dữ đang đưa chúng ta đến huỷ diệt, đến một địa ngục trần gian? Chúng ta phải tìm hiểu cơ cấu của sự ác trong thế giới ngày nay. Chúng ta có trông cậy nhiều không vào những giá trị trần gian của tiền bạc, tài sản, uy tín, địa vị, ưu tiên, quyền lực và liên đới gia đình, sắc tộc, giai cấp, đảng phái, tôn giáo và quốc gia chủ nghĩa? Xem chúng là những giá trị tối cao là đi ngược lại với đức Giêsu.

Tin ở đức Giêsu là tin rằng sự thiện có thể thắng và sẽ thắng sự ác. Mặc cho hệ thống, mặc cho những khó khăn to lớn và phức tạp hầu như nan giải ngày nay, nhân loại cuối cùng có thể được giải phóng và sẽ được giải phóng. Mọi hình thức của sự dữ - tội lỗi và mọi hậu quả của nó: bệnh hoạn, đau khổ, khốn cùng, thất vọng, sợ hãi, đàn áp và bất công Ở đều có thể tiêu diệt. Và quyền lực để thực hiện điều đó là quyền lực của đức tin. Vì như chúng đã thấy, đức tin là quyền lực của sự thiện và chân lý, là quyền lực của thiên Chúa.

Có một quyền lực có thể chống lại hệ thống và không cho nó tiêu diệt chúng ta. Có một động lực có thể thay thế và mạnh hơn động lực tìm lợi lộc. Có một động lực có thể động viên thế giới, giúp những người “giàu có” hạ mức sống của mình và làm cho chúng ta sẵn sàng phân phối tài sản thế giới và dân số. Động lực đó cũng đã thúc đẩy đức Giêsu hành động, đó là từ bi và đức tin. Người ta thường gọi đó là đức tin, hy vọng và tình yêu; gọi nó là gì cũng được, nhưng bạn phải hiểu đó là sức mạnh của chân lý và của thiện mỹ.

Với cách tiếp cận những khó khăn của thời đại cách đó, chắc chắn chúng ta sẽ xem tai ương sắp tới là cơ hội độc nhất để “vương quốc” đến. Đối với chúng ta, tai ương sắp tới là toàn diện và dứt khoát. Đó là biến cố xác định thời đại của chúng ta; đó là thế mạng của chúng ta. Tuy nhiên nếu nó đánh động đời sống của chúng ta, thì chính là đức Giêsu đã khơi dậy niềm tin nơi chúng ta và chúng ta thấy được những dấu hiệu của “vương quốc” giờ đây đang ở giữa chúng ta. Thiên Chúa đang nói với chúng ta qua những biến cố và những khó khăn của thời đại chúng ta. Đức Giêsu có thể giúp chúng ta hiểu được tiếng nói của chân lý. Nhưng cuối cùng, chính chúng ta phải quyết định và hành động.

Mục lục

Giới thiệu		03
NHẬP ĐỀ		04
PHẦN MỘT:	THẨM HỌA	
Chương 1	Người nghèo và người bị đàn áp	06
Chương 2	Lời tiên tri của Gioan Tẩy Giả	11
PHẦN HAI:	THỰC HÀNH	
Chương 3	Người nghèo và người bị đàn áp	19
Chương 4	Chữa bệnh	25
Chương 5	Tha thứ	30
PHẦN BA:	TIN MỪNG	
Chương 6	"Vương quốc" của Thiên Chúa	35
Chương 7	"Vương quốc" và Tiền bạc	39
Chương 8	"Vương quốc" và Uy tín	42
Chương 9	"Vương quốc" và Liên đới	45
Chương 10	"Vương quốc" và Quyền lực	51
Chương 11	Thời gian mới	55
Chương 12	"Vương quốc" đến	62
PHẦN BỐN:	CUỘC ĐỐI ĐẦU	
Chương 13	Chính trị và Tôn giáo	70
Chương 14	Cuộc xô xát ở đền thờ	77
Chương 15	Cám dỗ dùng bạo lực	81
Chương 16	Vai trò của đau khổ và chết chóc	85
Chương 17	Con người xuất hiện	89
Chương 18	Phiên tòa	95
Chương 19	Tin ở Giêsu	101